

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MECHANDISE TRADE
VIET NAM
2011

HÀ NỘI - 2013

LỜI GIỚI THIỆU

*Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết “**Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2011**” nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.*

So với số liệu ước tính 2011 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 89 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ Bru-nây là thành viên của ASEAN được chi tiết trong lần xuất bản này).

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 8 biểu

Phần II: Mặt hàng xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 6 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 89 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê “xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2011”, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual “Vietnam International Merchandise Trade 2011” in order to meet better data requirements of users.

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2011 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners having total trade of 50 million USD or more is 89 (excluding the case of Brunei -a ASEAN member country).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information:

Section I: Total value of exports and imports comprising 08 tables

Section II: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section III: Trade with major country groups comprising 6 tables

Section IV: Trade with major trading partners comprising 89 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this “Vietnam International Merchandise Trade 2011” publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Số TT Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
	Lời giới thiệu	<i>Foreword</i>	3
	Một số nét khái quát về hoạt động xuất nhập khẩu năm 2011	<i>Main trade features of 2011</i>	10
	PHẦN I: TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU	SECTION I - TRADE VALUE	
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	<i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade</i>	17
2	Tăng trưởng so với năm trước và năm gốc 2005	<i>Growth rate, in comparison with previous year and base year 2005</i>	17
3	Trị giá xuất/ nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	<i>Exports and imports by commodity composition of State plan</i>	19
4	Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)	<i>Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)</i>	20
5	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)	<i>Exports by HS chapter</i>	25
6	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)	<i>Imports by HS chapter</i>	32
7	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	<i>Number of trading partners & market percentage share by geographical region</i>	39
8	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	<i>Exports and imports by country and country groups</i>	43
			55
	PHẦN II: MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE	
9	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	<i>Major exports</i>	57
10	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Exports value by SITC three -digit group</i>	61

Số TT Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
11	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	<i>Major imports</i>	66
12	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Imports value by SITC three - digit group</i>	71
13	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước	<i>Major exports by country</i>	78
14	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước	<i>Major imports by country</i>	149

PHẦN III: CÁC KHỐI NƯỚC

SECTION III - COUNTRY GROUPS

15	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with ASEAN by SITC 1 - digit commodity</i>	203
16	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with APEC by SITC 1 - digit commodity</i>	205
17	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Eastern Europe by SITC 1 - digit commodity</i>	207
18	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with EU by SITC 1 - digit commodity</i>	209
19	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with North America by SITC 1 - digit commodity</i>	211
20	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Africa by SITC 1 - digit commodity</i>	213

PHẦN IV: NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU

SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS

21	Ăng-gô-la	<i>Angola</i>	217
22	Ăc-hen-ti-na	<i>Argentina</i>	219
23	Áo	<i>Austria</i>	222
24	Ai cập	<i>Egypt</i>	226
25	Ai-len	<i>Ireland</i>	229
26	Angiêri	<i>Algeria</i>	232
27	Anh	<i>United Kingdom</i>	234
28	Ả-rập-Xê-út	<i>Arabia</i>	239
29	Ấn Độ	<i>India</i>	242
30	Băng-la-đét	<i>Bangladesh</i>	247

Số TT N^o	Mục lục	Contents	Tr.P
31	Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>	250
32	Ba Lan	<i>Poland</i>	253
33	Bê-nanh	<i>Benin</i>	257
34	Bê-la-rút	<i>Belarus</i>	258
35	Bỉ	<i>Belgium</i>	260
36	Bra-xin	<i>Brazil</i>	265
37	Bru-nây	<i>Brunei Darussalam</i>	269
38	Bun-ga-ri	<i>Bulgaria</i>	271
39	Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	<i>United Arab Emirates</i>	274
40	Cô oét	<i>Kuwait</i>	278
41	Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>	280
42	Ca-na-đa	<i>Canada</i>	283
43	Bờ Biển Ngà	<i>Cote d'Ivoire</i>	288
44	Chi-Lê	<i>Chile</i>	289
45	Ca-mơ-run	<i>Cameroon</i>	292
46	CH Đô-mi-ni-ca	<i>Dominican Republic</i>	293
47	Cô-lum-bi-a	<i>Colombia</i>	295
48	Đài Loan	<i>Taiwan</i>	297
49	Đan Mạch	<i>Denmark</i>	303
50	Đức	<i>Germany</i>	307
51	Dăm-bi-a	<i>Zambia</i>	312
52	E-cu-a-đo	<i>Ecuador</i>	313
53	Es-to-ni-a	<i>Estonia</i>	315
54	Ghi-nê	<i>Guine</i>	317
55	Ga-na	<i>Ghana</i>	318
56	Grudia	<i>Georgia</i>	320
57	Hà Lan	<i>Netherlands</i>	322
58	Hàn Quốc	<i>Korea, Republic of</i>	327
59	Hồng Kông	<i>Hong Kong</i>	333

Số TT Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
60	Hun-ga-ri	<i>Hungari</i>	338
61	Hy-lạp	<i>Greece</i>	341
62	I-rắc	<i>Iraq</i>	344
63	In-đô-nê-si-a	<i>Indonesia</i>	345
64	I-xra-en	<i>Israel</i>	350
65	I-ta-li-a	<i>Italy</i>	353
66	Kê-ni-a	<i>Kenya</i>	358
67	Lào	<i>Laos</i>	360
68	Lat-vi-a	<i>Latvia</i>	363
69	Lit-va	<i>Lithuania</i>	365
70	Lúc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>	367
71	Li-bê-ri-a	<i>Liberia</i>	368
72	Mô-dăm-bích	<i>Mozambique</i>	369
73	Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>	370
74	Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>	374
75	Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>	379
76	Mỹ	<i>United State</i>	381
77	Na-uy	<i>Norway</i>	386
78	Nam Phi	<i>South Africa</i>	389
79	Nga	<i>Russia</i>	392
80	Nhật Bản	<i>Japan</i>	396
81	Ni-giê-ri-a	<i>Nigeria</i>	402
82	Niu-zi-lân	<i>Newzealand</i>	404
83	Ôman	<i>Oman</i>	408
84	Ôxtrâyli-a	<i>Australia</i>	410
85	Pa-kít-xtan	<i>Pakistan</i>	415
86	Pa-na-ma	<i>Panama</i>	418
87	Pê-ru	<i>Peru</i>	420
88	Pháp	<i>France</i>	422

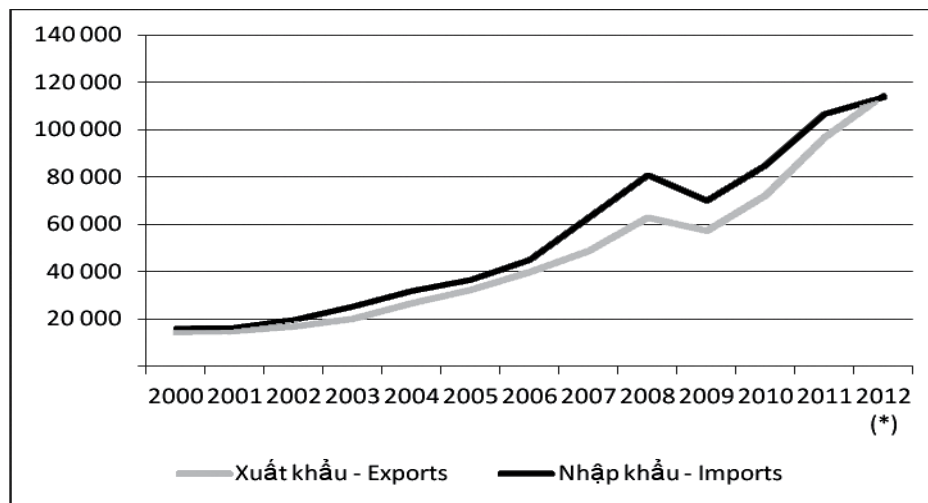
Số TT N^o	Mục lục	Contents	Tr.P
89	Pa-ra-guay	<i>Parguay</i>	427
90	Phần Lan	<i>Finland</i>	428
91	Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>	431
92	Qua-ta	<i>Qatar</i>	436
93	Ru-ma-ni	<i>Romania</i>	438
94	Séc	<i>Czech Republic</i>	441
95	Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>	445
96	Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>	448
97	Síp	<i>Cyprus</i>	450
98	Tô-gô	<i>Togo</i>	452
99	Tây Ban Nha	<i>Spain</i>	453
100	Tan-za-ni-a	<i>Tanzania</i>	458
101	Thái Lan	<i>Thailand</i>	460
102	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Turkey</i>	466
103	Thụy Điển	<i>Sweden</i>	470
104	Thụy Sĩ	<i>Switzerland</i>	474
105	Trung Quốc	<i>China</i>	478
106	U-crai-na	<i>Ukraina</i>	484
107	U-ru-guay	<i>Uruguay</i>	487
108	Xê-nê-gan	<i>Senegal</i>	489
109	Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>	491
110	Xri-lan-ca	<i>Srilanca</i>	497
	Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu	Explanatory notes	500
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	Appendix A: major country groups	505
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	Appendix B: abbreviations and symbols	508

Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu năm 2011

Hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2011 là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của năm. Tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu đạt giá trị cao nhất từ trước đến nay với 203,7 tỷ USD, tăng 29,7% so với năm 2010. Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh (34,2%) so với nhập khẩu (25,8%), do đó nhập siêu giảm mạnh, đạt giá trị 9,8 tỷ USD (thấp hơn 2,8 tỷ USD so với năm 2010) tương đương 10,1% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Main trade features of 2011

Export/import of 2011 was considered as "the bright spot" of Vietnamese economic picture. Total trade reached the highest value over the past years with 203.7 bill.dollars, to get the strong growth by 29.7% comparing with 2010. The export growth (34.2%) is higher than imports (with 25.8%), so the trade deficit of 2011 decreased strongly at 9.8 billion USD (lower than 2010 were 2.8 billion USD), equaling to 10.1% total exports.



Về thị trường

Trong năm 2011, Việt Nam có quan hệ buôn bán với 131 nước trên thế giới. Châu Á vẫn đứng đầu về thị phần buôn bán hai chiều, với tỷ trọng 66% tổng mức lưu chuyển với 38 nước. Châu Âu chiếm 14,7% (31 nước); Châu Mỹ chiếm 13,6% (25 nước), Châu Phi 2,3% với 32 nước, và Châu Đại Dương chiếm 2,6%.

Trade by partner country

In 2011, Vietnam having trade transactions with 131 partner countries over the world. Market share of Asia (38 countries) gained a market leader on two way trade, accounting for 66% of total trade. Europe (31 countries) accounted for 14.7%, the market share of America (25 countries) were 13.6%, 2.3% for Africa (32 countries) and Oceania 2.6%.

Xuất nhập khẩu với một số đối tác lớn:

Trade with some major partners as following:

- Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2011 đạt 36,5 tỷ USD, tăng 30,5% (8,5 tỷ USD) so với năm 2010, trong đó giá trị xuất khẩu đạt 24,9 tỷ USD tăng 23,1% (4,7 tỷ USD), nhập khẩu đạt 11,6 tỷ USD, tăng 50% (3,9 tỷ USD) so với năm 2010. Trong năm 2011, Trung Quốc là thị trường nhập siêu lớn nhất với giá trị nhập siêu đạt 13,2 tỷ USD, các mặt hàng nhập khẩu tăng cao so với cùng kỳ: vải 2,8 tỷ USD tăng 26,9%; linh kiện điện tử và máy tính 2,3 tỷ USD tăng 68%; máy móc thiết bị thông tin liên lạc 1,8 tỷ USD tăng 7,6%; phân bón 1,9 triệu tấn tăng 11%, trị giá 778 triệu USD tăng 28,8%.

- China continues to be the largest trading partner of Vietnam with 36.5 billion dollars, up 30.5% compared to 2010 (equivalenting 8.5 billion dollars). Exports gained 24.9 billion dollars, up 23.1% (4.7 billion dollars, imports reached 11.6 billion dollars, up 50% (3.9 billion dollars) compared to 2010. In 2011, trade deficit from china reached highest value at 13.2 billion dollars, the main goods reached the high increase in value were clothing (2.8 billion dollar, up 26.9%), computer, electronic parts (2.3 billion dollars, up 68%); machinery, apparatus and parts for telecommunication (1.8 billion dollars, up 7.6%); chemical fertilizers were 1.9 million dollars (11%) and 778 million dollars (28.8 %) for quantity and value.

- Nhật Bản vươn lên vị trí thứ 2 với tổng mức lưu chuyển đạt 21,5 tỷ USD tăng 28,4% (4,8 tỷ USD). Trị giá xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tăng mạnh, đẩy thâm hụt năm 2010 sang thặng dư trong năm 2011 với mức thặng dư 691 triệu USD. Trị giá xuất khẩu đạt 11,1 tỷ USD tăng 43,5%, nhập khẩu đạt 10,4 tỷ tăng 15,3% so với 2010. Một số mặt hàng xuất khẩu đạt giá trị cao như: dầu thô vươn lên vị trí đứng đầu với 2,1 triệu tấn (tăng 487%), đạt giá trị 1,9 tỷ USD (tăng 729%); hàng dệt may 1,67 tỷ USD (tăng 52,7%); hàng thủy sản 1 tỷ USD, tăng 13,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1,17 tỷ USD (tăng 279,9%)
- *Japan reached the second position on two-way trade turnover with 21.5 billion dollars, up 28.4% (4.8 billion dollars), in comparison with the value of 2010. Exports to Japan increased strongly, which led the trade deficit status in 2010 to trade surplus in 2011 at 691 million dollars. Exports reached 11.1 billion dollar (up 43.5%); imports gained 10.4 billion dollars (up 15.3%) compared to 2010. The major export items include: crude oil climbed to the first position with 2.1 million tone (up 487%), and 1.9 billion dollar (up 729%). Articles of apparel and clothing accessories achieved 1.67 billion dollar (up 52.7%); fishery products at 1 billion dollars (up 13.6%); means of transport and equipment at 1.17 billion dollar (up 279.9%).*
- Hoa Kỳ giữ vị trí thứ 3 về kim ngạch thương mại hai chiều với 21,5 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm 2010. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ đứng vị trí thứ nhất với 16,9 tỷ USD tăng 19%, nhập khẩu đạt 4,5 tỷ USD tăng 20,2%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: hàng dệt may 6,8 tỷ USD tăng 10,9%; giày dép 1,9 tỷ USD tăng 35,6%; sản phẩm gỗ 1,4 tỷ USD, tăng 16,4%; hàng thủy sản 1,2 tỷ USD tăng 21,2%.
- *United States is third position on two-way trade recorded 21.5 billion dollars (up 19.3% compared to 2010). Exports gained 16.9 billion dollars – up 19% (the biggest market of Vietnam), imports is 4.5 billion dollars (up 20.2%). The major exported items include: Articles of apparel and clothing accessories achieved 6.8 billion dollars (up 10.9%); Footwear is 1.9 billion dollars (up 35.6%), articles of woods gained 1.4 billion dollars (up 16.4%); fishery products at 1.2 billion dollars (up 21.2%).*
- Hàn Quốc giữ vững vị trí thứ 4 với 18 tỷ USD tăng 40,4% (5,2 tỷ USD), trong đó xuất khẩu 4,9 tỷ USD tăng 57,4%, nhập khẩu 13,1 tỷ USD tăng 35%, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập siêu lớn thứ 2 của Việt Nam giá trị nhập siêu từ thị trường này đạt 8,2 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng có giá trị cao: linh kiện điện tử, máy tính nguyên chiếc và linh kiện 1,9 tỷ USD (tăng 111,5%); sắt thép cả lượng và trị giá đều tăng, đạt giá trị tương ứng 1,7 triệu tấn và 1,6 tỷ USD với mức tăng 3,3% và 28%.
- *Korea is in the forth – largest trading partner with total trade reached 18 billion dollars – up 40.4% (5.2 billion dollars). Of which, exports gained 4.9 billion dollar – up 57.4%; imports is 13.1 billion dollars – up 35%. Korea is in the second largest deficit market of Vietnam with trade deficit recorded 8.2 billion dollars. The major import items achieved high value such as: computer and electronic part gained 1.9 billion dollars (up 111.5%). Iron and steel gained 1.7 million tones (up 3.3%) and 1.6 billion dollars (up 28%).*
- Đài Loan đứng ở vị trí thứ 5 với tổng kim ngạch buôn bán 2 chiều đạt 10,4 tỷ USD tăng 23,5%, xuất khẩu 1,8 tỷ USD (tăng 27,7%) nhập khẩu 8,6 tỷ USD tăng 22,6%. Nhập siêu từ thị trường này đạt 6,7 tỷ USD, đứng ở vị trí thứ 3 và tăng 21,8% so với năm 2010.
- *Taiwan ranks fifth position on two way trade turnover to 10.4 billion dollars, up to 23.5% in comparison with the value of 2010. Of which, exports gained 1.8 billion dollars (up 27.7%); imports 8.6 billion dollars (up to 22.6%). Trade deficit from Taiwan gained 6.7 billion dollars (up 21.8% compared to 2010), ranked third largest position.*

Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu đạt 96,9 tỷ USD, tăng 34,2% (24,7 tỷ USD) so với năm 2010. Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân loại SITC Rev.3 - biểu 4), tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế và nhóm hàng thô hay mới sơ chế không có nhiều biến động, tỷ trọng tương ứng của hai nhóm hàng là 65,1% và 34,8% năm 2011, 65,1% và 34,9% năm 2010. Tỷ trọng nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng đáng kể đạt 19,4%, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 18,8 tỷ USD tăng 64,1%.

Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu nổi trội gồm:

Hàng dệt may vẫn giữ vững ở vị trí đứng đầu về kim ngạch với 13,2 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2010. Ba thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam bao gồm: Hoa Kỳ đứng thứ nhất với 6,8 tỷ USD tăng 10,9%; Nhật Bản xếp thứ 2 với 1,7 tỷ USD tăng 52,7%; Hàn Quốc 807 triệu USD tăng 89,4% vươn lên vị trí thứ 3, tiếp theo là Đức 599 triệu USD tăng 26,6%; Anh 448 triệu USD; Tây Ban Nha 399 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu Dầu thô vươn lên vị trí thứ 2 với 7,2 tỷ USD, tăng 44% so với năm 2010, tuy nhiên lượng dầu thô tăng không đáng kể 2,1%. Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Nhật Bản với kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh đạt 1,9 tỷ USD tăng 729,4% so với 2010. Thị trường Úc đứng ở vị trí thứ 2 với 1,4 tỷ USD giảm 24,7%; Trung Quốc 1,1 tỷ USD tăng 189%; Hàn Quốc 983 triệu USD tăng 72%.

Giày dép đứng ở vị trí thứ 3 với 6,5 tỷ USD tăng 27,8% so với 2010. Hoa Kỳ dẫn đầu với 1,9 tỷ USD tăng 35,6%, tiếp theo là thị trường Anh với 494 triệu USD giảm 0,2%, thị trường Đức 410 triệu USD tăng 14,9%, Hà Lan 367 triệu USD tăng 15%, Bỉ 357 triệu USD tăng 45,8%, Trung Quốc 253 triệu USD tăng 63%.

Điện thoại các loại và linh kiện đạt 6,4 tỷ USD, vươn mạnh lên vị trí thứ 4.

Hàng thủy sản đạt 6,1 tỷ USD, tăng 21,8%. Xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt giá trị cao nhất với 1,2 tỷ USD, tăng 21,2%, Nhật Bản 1 tỷ USD tăng 13,6%, Hàn Quốc 490 triệu USD tăng 25,9%. Trung Quốc 247 triệu USD tăng 51,9%.

Exports

Exports gained 96.9 billion dollars, increased with 34.2% (24.7 billion dollars) compared to 2010. Under manufacturing level (exports & imports by SITC 1 digit commodity, table 4), the proportion of primary products and manufactured products are the same, corresponding to 65.1% and 34.8% in 2011 and 65.1% and 34.9% in 2010. The proportion of machinery and transport equipment increase remarkably 19.4%, the value of the group gained 18.8 billion dollars – up 64.1%.

Some major export goods:

Exports of apparel and clothing accessories is still the first – largest position with value at 13.2 billion dollars (up 17.9% compared to 2010). Three leading export markets of apparel and clothing accessories include: United state ranked first with 6.8 billion dollars – up 10.9%. The second is Japan with 1.7 billion dollars – up 52.7%. Korea 807 million dollar, climbed the third position – up 89.4%. Germany 599 million dollars – up 26.6%. United Kingdom 448 million dollars and Spain 399 million.

Exports of crude oil climbed to the second – largest position with 7.2 billion dollars, up 44% compared to 2010, however the unit of crude oil rised lightly 2.1%. Japan is biggest market with 1.9 billion dollars – up 729.4% compared to 2010. The second is Australia with 1.4 billion dollars – down 24.7%. China 1.1 million dollars – up 189%. Korea 983 millon dollars – up 72%.

Footwear get the third position with 6.5 billion dollars, up 27.8% in comparison with 2010. United State is the biggest market, gained 494 million dollars, decrease 0.2%, Germany is 410 million dollars – up 14.9%, Netherland 367 million dollars – up 15%, Belgium 357 million dollars – up 45.8%. China 253 million dollars – up 63%.

Telephone and their parts gained 6.4 billion dollars, climbed to the forth position.

Fishery products were valued at 6.1 billion dollars, increasing 21.8%. United State is biggest market at 1.2 billion dollars – up 21.2% (203 million dollars). Japan is 1 billion dollars – up 13.6%. Korea 490 million dollars – up 25.9%. China 247 million dollars - up 51.9%.

Linh kiện điện tử và máy tính đạt 4,7 tỷ USD, tăng 29,9% (1 tỷ USD). Trong đó thị trường Trung Quốc 710 triệu USD tăng 105,8%, Nhật Bản 407 triệu USD, tăng 32,1%; Mỹ 388 triệu USD (95%); Hồng Kông 333 triệu USD tăng 86,5%; Singapore 177,7 triệu USD tăng 111,9%.

Gạo đạt 7,1 triệu tấn, tăng 3,2%, kim ngạch đạt 3,7 triệu USD. Thị trường nhập khẩu Gạo lớn nhất của Việt Nam là Indonesia với 1,9 triệu tấn tăng 17,4%, trị giá xuất khẩu đạt 1 tỷ USD tăng 195%. Philippine 979 nghìn tấn giảm 33,6%, trị giá đạt 478 triệu USD giảm 49,5%; Malaysia 530 triệu tấn, tăng 33,2%, trị giá 292 triệu USD tăng 64%; Singapore 386 nghìn tấn, giảm 29,1%, trị giá 198 triệu USD giảm 13,1%; Bangladesh 340 nghìn tấn, giảm 5,5%, trị giá 180 triệu USD tăng 49,2%, Trung Quốc 309 nghìn tấn, tăng 147,6%, trị giá 161 triệu USD tăng 189%.

Sản phẩm đá quý và kim loại quý giảm 5,5% so với năm 2010. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nam Phi vươn lên dẫn đầu với 1,5 tỷ USD, tăng 750%. Thị trường Thụy Sĩ đạt 884 triệu USD giảm 63,2%; Pháp 53 triệu USD giảm 2,9%.

Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu đạt 106,7 tỷ USD, tăng 25,8% so với năm 2010. Biểu 3 cho thấy, tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất không thay đổi nhiều so với năm 2010, tỷ trọng tương ứng của năm 2011 và năm 2010 tương ứng là 88,6% và 89%, tuy nhiên kim ngạch nhập khẩu tăng 25,2%, trong đó máy móc thiết bị và phụ tùng tăng 25,6%, nguyên nhiên vật liệu tăng 25%. Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa (phân loại SITC Rev.3 - biểu 4), tỷ trọng hàng chế biến hay đã tinh chế giảm từ 75,3% xuống 72,2%, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này năm 2011 đạt 77,1 tỷ USD, tăng 20,6%.

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng đều tăng cả về lượng và trị giá so với năm 2010.

Xăng dầu, vẫn là mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch cao nhất, tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 9,3% tổng kim ngạch, lượng và kim ngạch tăng so với năm 2010 là: lượng 8,5% và kim ngạch 53,4%. Singapore vẫn là nước cung cấp mặt hàng

Electronic parts (include TV), computer and their parts gained 4.7 billion dollars, up 29.9% (1 billion dollars). Some main markets is China with 710 million dollars – up 105.8%; Japan 407 million dollars – up 32.1%; United state 388 million dollars (95%); Hongkong 333 million dollars – up 86.5%; Singapore 177.7 million dollars (111.9%)

Exported rice achieved 7.1 million tonnes, up 3.2%, exports gained 3.7 million dollars. Indonesia climbed to the biggest market with 1.9 million tonnes – up 17.4%, exports gained 1 billion dollars – up 195%. Phillipin is 979 thousand tones - down 33.6%, exports 478 million dollars – down 49.5%; Malaysia 530 million tonnes – up 33.2%, exports 292 million dollars – up 64%; Singapore 386 thousand tones – down 29.1%, exports 198 million dollars - down 13.1%; Bangladesh 340 thousand tones – down 5.5%, exports 180 million dollars – up 49.2%; China 309 thousand tones – up 147.6%, exports 161 million dollars – up 198%.

Precious stones, precious metal and their products decreased 5.5% in comparison with 2010, South Africa rise to the first position with 1.5 billion dollars – up 780%. Switzerland gained 884 million dollars – down 63.2%; France with 53 million dollars – down 2.9%.

Imports

Total imports were valued 106.7 billion dollars, up 25.8% compared to 2010. The data of table 3 showed proportion of capital and intermediate changed unremarkably in comparison with 2010, the ratios is 88.6% in 2010 and 89% in 2011. However, imports rised to 25.6%, of which capital goods increased 25.6% and intermediate 25%. Under manufacturing rates (exports & imports by SITC 1 digit commodity, table 4), the proportion of manufactured products decreased from 75.3% to 72.2%, and imports gained 77.1 billion dollars – up 20.6% compared to 2010.

Generally, major imported goods increased both quantity and value

Refined petroleum is still in first position, accounted for 9.3% total imports, increased 8.5% in quantity and 53.4% in value. Singapore is still biggest market with 4.4 million tones – up 22.8% compared to 2010, imports gained 3.9 billion

này lớn nhất cho Việt Nam với kim ngạch nhập khẩu năm 2011 đạt 4,4 triệu tấn, tăng 22,8%, kim ngạch đạt 3,9 tỷ USD (tăng 78%). Đài Loan vươn lên đứng vị trí thứ 2 với 1,4 triệu tấn tăng 21,3%, kim ngạch đạt 1,4 tỷ USD. Hàn Quốc đạt 1,15 triệu tấn (tăng 1%), trị giá đạt 1,12 tỷ USD (tăng 44,2%).

Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện điện tử, ti vi và máy tính vươn lên vị trí thứ 2 đạt giá trị 7,9 tỷ USD, tăng 51,2%, trị giá nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt giá trị cao nhất với 2,3 tỷ USD, tăng 68% (924 triệu USD), Hàn Quốc 1,9 tỷ USD tăng 111,5%, Nhật Bản 1,1 tỷ USD tăng 84,2% (513 triệu USD), Malaixia 494 triệu USD, tăng 40,5% (142 triệu USD).

Vải đạt giá trị 6,8 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2010, Trung Quốc 2,8 tỷ USD tăng 27% (596 triệu USD), Hàn Quốc 1,4 tỷ USD, tăng 22,2% (248 triệu USD), Đài Loan 1,1 tỷ USD, tăng 20,9% (187 triệu USD), Nhật Bản 535 triệu USD tăng 45,7% (168 triệu USD).

Tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng giảm từ 9,9% năm 2010 xuống 9,5% trong năm 2011, tuy nhiên kim ngạch tăng 20,9%. Trong đó, nhóm hàng lương thực giảm 55,7%, nhóm hàng khác tăng tương ứng thực phẩm 30,7%, hàng y tế 21,2%, hàng tiêu dùng khác 14,3%.

dollars (up 78%). Taiwan climbed the second with 1.4 million tones (up 21.3%) and imports gained 1.4 billion dollars. Korea gained 1.15 million tones (up 1%), imports 1.12 billion dollars (up 44.2%).

Electronic parts, computer and their parts climbed the second position with 7.9 billion dollars, up 51.2%. Some main markets are China, the first position with 2.3 billion dollar – up 68% (924 million dollars), Korea is 1.9 billion dollars- up 111.5%, Japan 1.1 billion dollars – up 84.2% (513 million dollars), Malaysia 494 million dollars – up 40.5% (142 million dollars).

Fabric imports reached 6.8 billion dollar, increased 26.2% compared to 2010. China is major market with 2.8 billion dollars – up 27% (596 million dollars), Korea 1.4 billion dollars – up 22.2% (248 million dollars), Taiwan 1.1 billion dollars – up 20.9%, Japan 535 million dollars – up 45.7% (168 million dollars).

Ratio of imported consumer goods (table 3) decreased slightly from 9.9% to 9.5%, however imports risen by 20.9%, of which food declined by 55.7%; Footstuffs grew 30.7%, pharmaceutical and medicinal 21.2% and other consumer goods 14.3%

PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION I - TRADE VALUE

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

	2009	2010	2011	2012 ^(*)
Tổng mức LCNT - Total trade	127 045	157 075	203 656	228 310
Xuất khẩu - Exports	57 096	72 237	96 906	114 529
Nhập khẩu - Imports	69 949	84 839	106 750	113 780
Cân đối TM - Balance of trade	- 12 853	- 12 602	- 9 844	749

2 Tăng trưởng so với năm trước và năm gốc 2005

Growth rate, in comparison with previous year and base year 2005

%

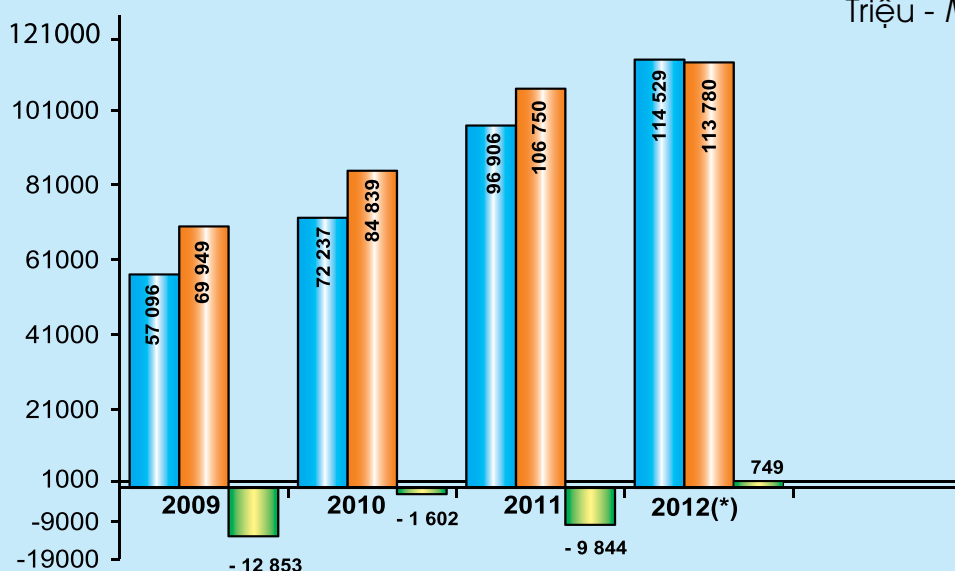
	2009		2010		2011		2012 ^(*)		Tăng trưởng bình quân năm
	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Annual Average
	Prev.	Base	Prev.	Base	Prev.	Base	Prev.	Base	
Tổng mức LCNT - Total trade	-11,4	83,6	23,6	127,0	29,7	194,3	12,1	229,9	12,3
Xuất khẩu - Exports	-8,9	76,0	26,5	122,6	34,2	198,7	18,2	253,0	16,3
Nhập khẩu - Imports	-13,3	90,3	21,3	130,8	25,8	190,4	6,6	209,5	9,0

(*) Số liệu năm 2012 là số sơ bộ - (*) Figures for 2012 are preliminary

BIỂU ĐỒ 1: XUẤT, NHẬP KHẨU, CÂN ĐỐI TM

CHART 1: EXPORTS, IMPORTS & BALANCE OF TRADE

Triệu - Mill. USD



Xuất khẩu - Exports Nhập khẩu - Imports Cân đối TM - Balance of trade

3 Trị giá xuất/ nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước

Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng <i>Commodity groups</i>	2009		2010		2011	
	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>
XUẤT KHẨU - EXPORTS	57 096 274	100,0	72 236 665	100,0	96 905 674	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	17 621 816	30,9	22 402 866	31,0	34 722 580	35,8
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	25 580 341	44,8	33 336 943	46,1	40 339 640	41,6
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	8 352 811	14,6	10 639 418	14,7	14 447 533	14,9
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	463 359	0,8	803 902	1,1	1 220 704	1,3
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	4 255 330	7,5	5 016 910	6,9	6 112 415	6,3
6. Vàng phi tiền tệ - <i>Non monetary gold</i>	822 617	1,4	36 626	0,2	62 802	0,1
NHẬP KHẨU - IMPORTS	69 948 810	100,0	84 838 553	100,0	106 749 854	100,0
I. Tư liệu sản xuất <i>Capital and intermediate goods</i>	63 093 222	90,2	75 495 982	89,0	94 551 494	88,6
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	22 081 543	31,6	25 152 379	29,6	31 592 924	29,6
2. Nguyên, nhiên vật liệu <i>Intermediate goods</i>	41 011 679	58,6	50 343 602	59,3	62 958 570	59,0
II. Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	6 473 294	9,3	8 377 932	9,9	10 125 322	9,5
1. Lương thực - <i>Food</i>	41 243	0,1	7 856	0,0	3 484	0,0
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	2 085 451	3,0	2 838 439	3,3	3 711 054	3,5
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1 158 578	1,7	1 311 966	1,5	1 589 775	1,5
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Others</i>	3 188 022	4,6	4 219 671	5,0	4 821 009	4,5
III. Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	382 294	0,5	964 639	1,1	2 073 038	1,9

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.

Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4

Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	57 096 274	100,0	72 236 665	100,0	96 905 674	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	22 266 023	39,0	25 187 456	34,9	33 736 732	34,8
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	11 514 570	20,2	13 432 462	18,6	17 442 884	18,0
1. Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	237 789	0,4	301 342	0,4	357 971	0,4
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 928 274	3,4	3 373 793	4,7	4 716 112	4,9
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8 507 050	14,9	7 979 685	11,0	11 007 857	11,4
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	78 340	0,1	100 174	0,1	211 908	0,2
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5 - 8) Manufactured products (Sections 5 - 8)	34 007 635	59,6	47 012 475	65,1	63 106 055	65,1
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1 270 423	2,2	1 881 860	2,6	2 875 671	3,0
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - Manufactured goods classified chiefly by materials	5 226 034	9,2	8 485 619	11,7	10 874 561	11,2
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	7 398 754	13,0	11 476 052	15,9	18 834 920	19,4
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	20 112 424	35,2	25 168 944	34,8	30 520 903	31,5
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	822 617	1,4	36 734	0,1	62 887	0,1

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3) (Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

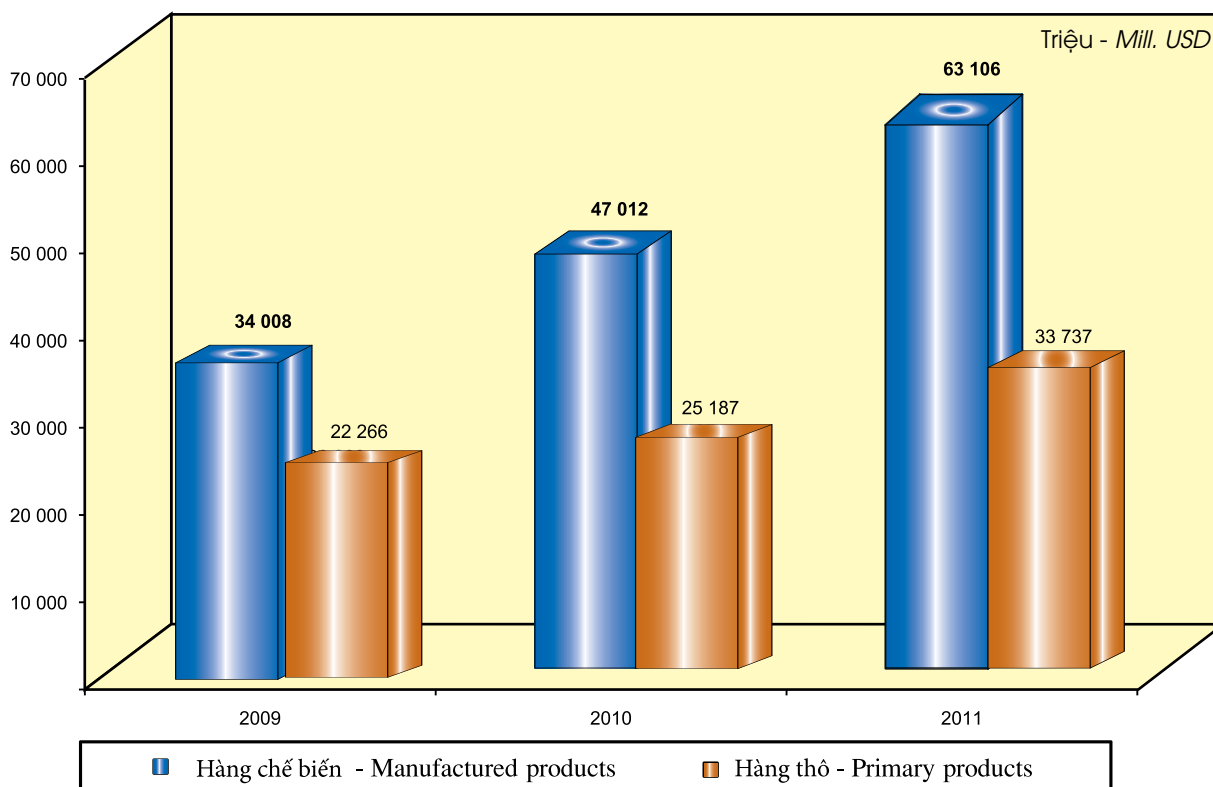
Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	69 948 810	100,0	84 838 553	100,0	106 749 854	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 -4) Primary products (Sections 0 -4)	16 340 770	23,4	19 962 609	23,5	27 619 976	25,9
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	4 631 247	6,6	6 225 063	7,3	7 379 815	6,9
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	341 585	0,5	292 868	0,3	318 501	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	3 388 493	4,8	4 622 286	5,4	6 497 508	6,1
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	7 497 359	10,7	8 140 376	9,6	12 531 032	11,7
4. Dầu, mỡ, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	482 086	0,7	682 016	0,8	893 120	0,8
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5 -8) Manufactured products (Sections 5 -8)	53 225 381	76,1	63 910 499	75,3	77 056 137	72,2
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	10 225 361	14,6	12 491 282	14,7	15 550 447	14,6
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	17 777 367	25,4	22 449 552	26,5	25 594 772	24,0
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	21 908 013	31,3	24 713 457	29,1	31 092 077	29,1
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	3 314 640	4,7	4 256 208	5,0	4 818 841	4,5
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	382 659	0,5	965 444	1,1	2 073 740	1,9

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

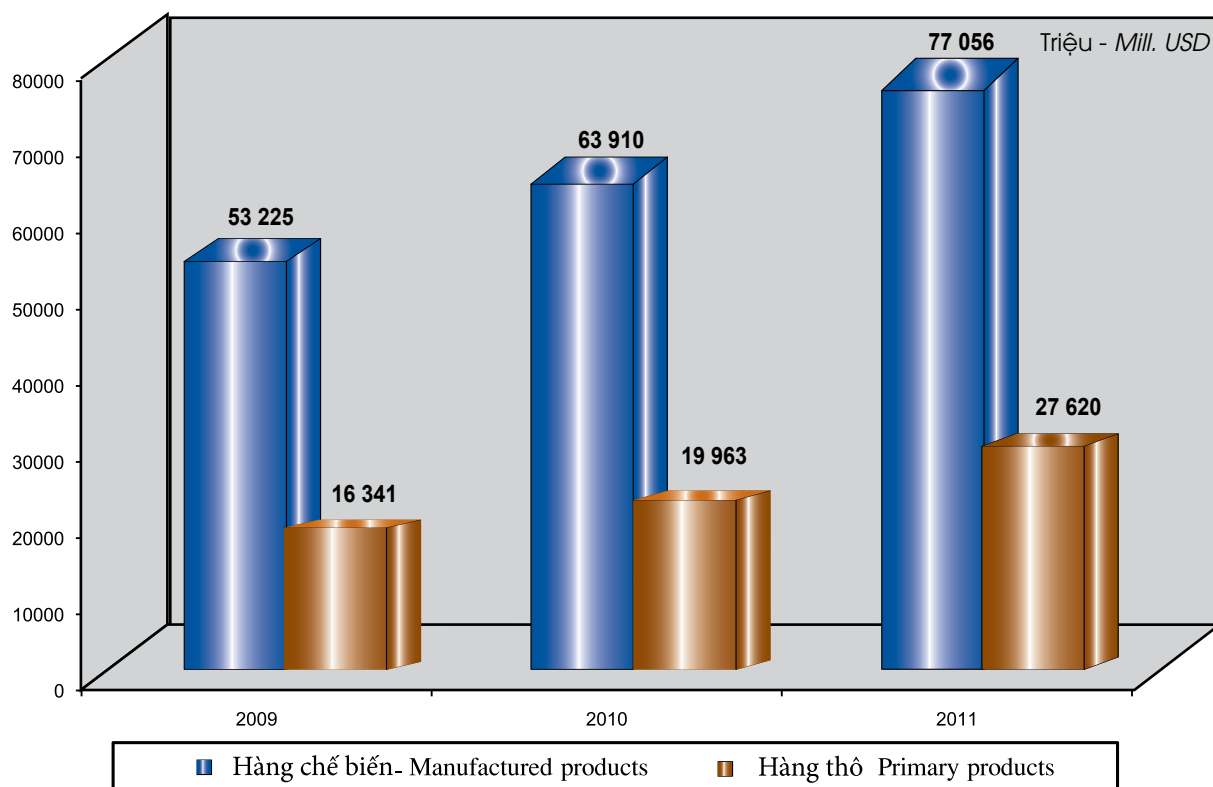
BIỂU ĐỒ 2: TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU PHÂN THEO SITC

CHART 2: EXPORTS BY SITC 2009 - 2011



BIỂU ĐỒ 3: TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU PHÂN THEO SITC

CHART 3: IMPORTS BY SITC 2009 - 2011



5 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)

Exports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		57 096 274	72 236 665	96 905 674
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	4 313	2 670	1 760
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm - <i>Meat and edible meat offal</i>	44 103	39 321	56 407
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	3 611 181	4 110 094	4 941 645
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	66 549	96 457	146 530
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	10 329	12 269	18 720
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	20 014	26 449	28 997
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	393 644	295 561	558 631
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ da... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	1 062 908	1 310 258	1 722 860
09	Cà phê, chè, chè <i>Paraguay</i> và các loại gia vị - <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	2 302 669	2 537 295	3 774 568
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	2 667 629	3 251 394	3 663 030
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	273 621	387 663	582 628
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	47 947	85 539	104 085
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	4 951	872	3 977
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	6 948	9 409	10 370
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	78 754	100 871	212 926

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	636 553	910 012	1 174 553
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	85 148	117 301	296 000
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	5 583	8 199	10 908
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	252 696	295 528	367 255
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	152 261	181 906	199 111
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	78 088	99 324	177 185
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	88 402	122 413	219 755
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	74 488	134 826	191 233
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	167 355	209 356	225 021
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	154 577	216 948	472 662
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	117 531	126 313	178 425
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	8 507 050	7 979 703	11 007 877
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý,... - <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	64 700	113 785	186 880
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	105 001	207 672	187 226
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	45 721	52 006	67 385
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	113 279	152 810	475 193

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	26 447	37 767	43 691
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	61 581	80 631	135 885
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface -active agents, washing preparations, lubricating...</i>	243 063	291 801	307 957
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	40 169	63 368	83 399
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	4 021	1 613	611
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	566	1 604	2 543
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	139 709	237 423	361 954
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	1 043 328	1 371 288	1 749 499
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	1 555 697	2 935 426	3 953 346
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	170 417	245 165	252 548
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	653 502	856 880	1 151 117
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	1 973	2 396	2 676
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	511 040	866 613	1 273 403
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	100	135	192
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	135 195	148 123	156 187

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	84	9 335	458
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	277 664	380 184	428 662
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	14 391	6 854	11 869
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	32 442	43 779	55 712
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên - <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	5 043	5 504	9 385
52	Bông - <i>Cotton</i>	367 813	676 060	783 215
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy - <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	29 634	35 829	44 406
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	374 608	499 972	710 175
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	336 137	487 824	666 526
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	99 329	123 648	153 753
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác - <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	20 472	21 448	21 266
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	27 516	32 382	35 274
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lợp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	157 636	289 218	413 482

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	100 211	155 077	211 782
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	3 974 683	4 899 446	5 909 830
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	4 354 375	5 219 491	6 910 222
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	536 747	814 054	834 994
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	4 151 908	5 229 846	6 717 915
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	121 054	153 981	187 575
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking -sticks, seat -sticks, whips, riding -crops...</i>	2 547	4 729	6 725
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	8 675	15 795	24 445
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	133 991	147 570	182 617
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	267 183	317 047	359 240
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	278 661	370 008	369 919
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi -precious stones, precious...</i>	2 730 702	2 831 684	2 684 437
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	411 019	1 140 181	1 855 751
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	620 284	832 908	1 134 574
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	74 494	326 658	202 424

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	20	32	120
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm <i>Aluminium and articles thereof</i>	87 256	129 923	208 217
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	6 385	17 746	23 237
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	17 483	21 281	20 714
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	9 276	27 994	59 296
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	9 203	23 889	38 797
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	125 992	157 914	209 992
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	80 540	112 959	146 497
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	2 368 924	3 140 420	4 174 594
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	4 200 965	7 080 771	12 846 282
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling -stock and parts thereof; railway or...</i>	4 133	29 510	61 431
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling -stock, and parts and...</i>	529 439	709 203	930 558
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	23 996	32 407	41 317
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	274 641	510 229	782 568
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	760 891	820 062	1 210 935

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	14 313	17 317	24 041
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	15 946	17 883	19 444
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	2 485 915	3 064 579	3 274 705
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	243 342	317 545	373 424
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	128 090	173 730	230 601
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	945	793	759
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	368 474	425 508	562 703

6 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)

Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		69 948 810	84 838 553	106 749 854
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	14 123	38 920	30 059
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	100 947	104 500	154 075
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	275 759	328 854	532 071
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	328 829	502 661	572 505
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	58 145	86 659	130 610
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	16 668	30 420	43 566
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	99 044	138 047	169 399
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ da... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	344 286	450 768	720 965
09	Cà phê, chè, chè <i>Paraguay</i> và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	52 104	94 536	112 281
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	741 212	1 102 007	1 223 288
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ - <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	162 052	203 035	192 151
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	141 292	175 559	554 599
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	26 582	29 282	27 411
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	858	1 310	1 169

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	500 743	709 420	961 088
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	9 015	10 950	11 478
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	198 437	400 852	428 239
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	14 462	21 414	28 828
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	251 320	329 853	376 017
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây - <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	23 551	26 581	29 769
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	174 548	234 095	308 478
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	96 738	69 535	81 234
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	1 764 618	2 172 472	2 373 426
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	247 684	226 031	239 861
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	346 465	334 002	334 916
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	55 617	101 137	158 539
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	7 581 029	8 221 453	12 584 939
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	488 975	640 789	850 214
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	1 363 811	1 729 876	2 121 161

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1 178 489	1 344 036	1 618 820
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1 416 816	1 220 007	1 779 260
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	565 290	709 300	823 154
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	288 180	355 110	380 722
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface -active agents, washing preparations, lubricating...</i>	216 707	289 130	327 257
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	167 297	226 254	275 452
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	19 853	1 280	1 091
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	59 462	68 969	70 440
38	Các sản phẩm hóa chất khác <i>Miscellaneous chemical products</i>	1 155 835	1 436 682	1 669 616
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	4 043 591	5 430 155	6 721 373
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	904 582	1 192 274	1 659 335
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	671 771	921 602	988 383
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	30 740	45 518	57 258
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	26 715	42 432	74 119
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	878 256	1 110 796	1 315 971
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	762	617	763

34 Trị giá xuất nhập khẩu - Trade value

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1 506	1 543	1 587
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	165 772	193 502	238 698
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	1 106 631	1 345 348	1 479 785
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	87 199	80 738	88 115
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	38 103	66 247	63 365
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric	46 852	63 468	88 097
52	Bông - <i>Cotton</i>	1 498 516	2 054 030	2 726 418
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy - <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	13 809	20 855	29 433
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	838 803	1 126 811	1 412 209
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo <i>Man-made staple fibres</i>	1 502 698	1 830 730	2 371 518
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	283 779	329 221	398 892
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác - <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	23 667	29 009	28 370
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	422 824	569 520	598 907
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lợp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	481 569	599 917	740 734
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	1 011 318	1 464 305	1 896 968

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	83 820	145 116	177 223
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	120 110	144 006	159 384
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	27 371	25 907	42 255
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	212 917	292 647	309 528
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Headgear and parts thereof</i>	8 143	7 359	7 813
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking -sticks, seat -sticks, whips, riding -crops...</i>	822	1 321	1 228
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	9 055	18 394	31 473
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	150 407	197 400	215 664
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	118 529	143 548	176 950
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and glassware</i>	250 520	302 724	366 154
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi -precious stones, precious...</i>	493 095	1 107 748	2 268 743
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	6 150 316	7 134 413	7 687 711
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1 459 189	1 912 078	2 195 971
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng <i>Copper and articles thereof</i>	819 524	1 411 390	1 397 581
75	Niken và các sản phẩm bằng niken <i>Nickel and articles thereof</i>	18 128	20 590	26 340

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm <i>Aluminium and articles thereof</i>	720 178	1 039 730	1 249 205
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	176 535	210 263	259 867
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	107 759	182 997	187 608
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	16 834	20 488	31 069
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	15 186	30 460	60 962
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	125 674	172 278	217 593
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	281 655	358 277	407 676
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	9 982 763	11 516 782	13 207 914
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	8 296 544	9 993 449	14 389 650
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	42 114	24 745	54 936
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	2 523 915	2 304 410	2 437 897
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	153 195	275 768	597 344
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	803 119	594 552	421 383
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	1 301 850	1 533 067	1 677 383
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	23 938	31 441	34 851

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	17 814	21 681	19 116
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	161 136	213 196	235 534
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	53 312	59 288	80 585
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	336 597	419 278	489 222
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	83	646	930
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	260 359	286 691	346 665

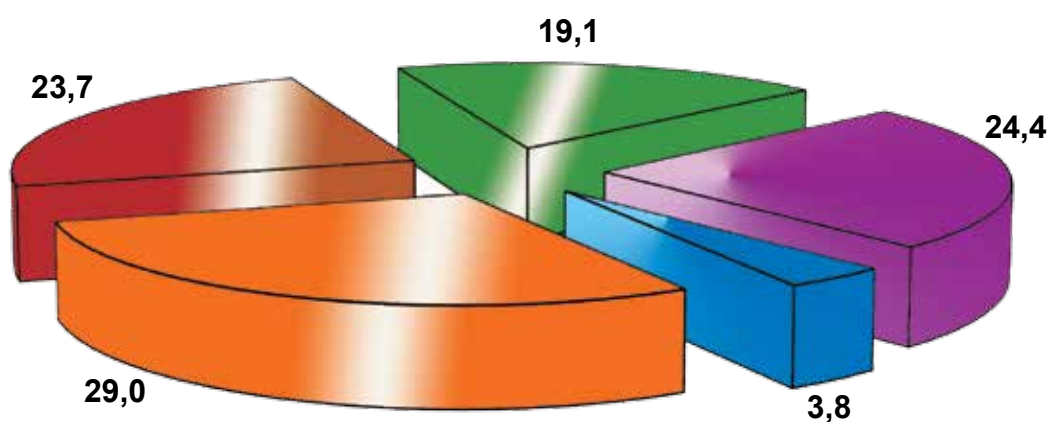
7 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý <i>Geographical region</i>	2009		2010		2011	
	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	147	100,0	168	100,0	131	100,0
I. Châu Á - Asia	42	65,3	42	65,0	38	65,9
1. Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	10	19,9	10	17,1	10	17,0
2. Đông Á - <i>Eastern Asia</i>	7	41,9	5	43,5	5	44,0
3. Trung Nam Á - <i>South -Central Asia</i>	9	1,9	10	2,3	8	2,4
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	16	1,6	17	2,1	15	2,5
II. Châu Âu - Europe	36	15,8	40	15,2	31	14,8
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	10	2,4	10	2,1	9	1,9
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	10	2,4	11	2,3	9	2,5
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	9	2,2	12	2,2	6	2,3
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	7	8,8	7	8,6	7	8,1
III. Châu Mỹ - America	28	13,9	31	14,7	25	13,6
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	2	11,8	3	12,2	2	11,2
2. Các nước Mỹ Latinh và vùng Ca-ri-bê <i>Latin America and Caribbean</i>	26	2,1	28	2,5	23	2,4
IV. Châu Phi - Africa	41	1,6	45	1,6	32	2,3
V. Châu Đại Dương - Oceania	10	3,0	10	3,0	5	2,6
VI. Không phân tổ được - N.E.S		0,4		0,5		0,8

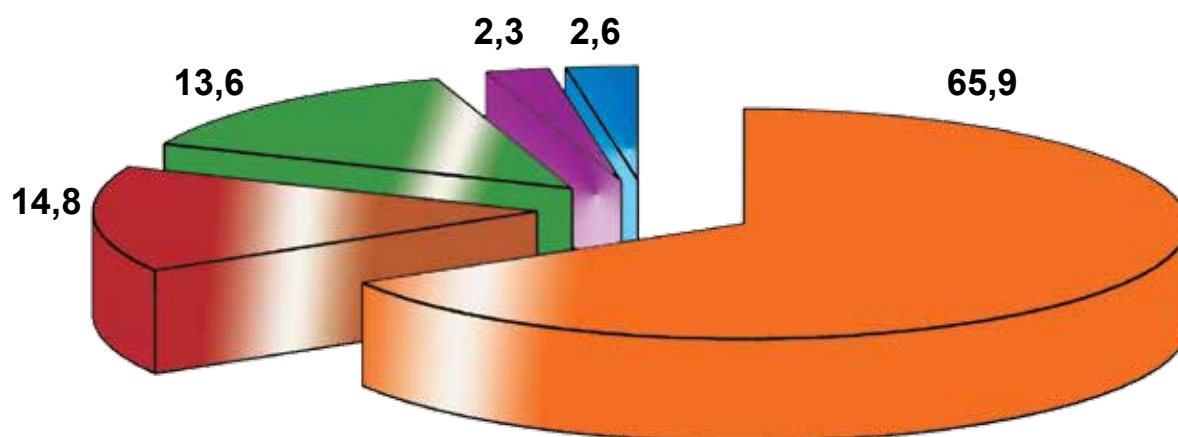
BIỂU ĐỒ 4: CƠ CẤU SỐ NƯỚC CÓ QUAN HỆ BUÔN BÁN THEO CHÂU LỤC (%)

CHART 4: REGIONAL DISTRIBUTION OF NUMBER OF TRADING PARTNER 2011 (%)



BIỂU ĐỒ 5: THỊ PHẦN BUÔN BÁN HAI CHIỀU (%)

CHART 5: REGIONAL DISTRIBUTION OF NUMBER OF TRADING PARTNER 2011 (%)



 Châu Á - Asia	 Châu Phi - Africa
 Châu Âu - Europe	 Châu Đại Dương - Oceania
 Châu Mỹ - America	

8 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010			2011		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	57 096 274	69 948 810	-12 852 535	72 236 666	84 838 553	-12 601 887	96 905 674	106 749 854	-9 844 180
T/đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài - FDI Enterprises									
Kể cả dầu thô Including crude oil	30 372 339	26 066 684	4 305 655	39 152 423	36 967 885	2 184 538	55 124 301	48 837 003	6 287 298
Không kể dầu thô Excluding crude oil	24 177 689	26 066 684	-1 888 995	34 128 918	36 967 885	-2 838 967	47 882 801	48 837 003	- 954 201
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - BY GEOGRAPHICAL REGION									
I. CHÂU Á - ASIA	26 684 083	56 338 159	-29 654 076	35 079 538	66 956 532	-31 876 994	50 105 616	84 119 863	-34 014 247
1. Đông Nam Á South East Asia	8 860 704	16 461 305	-7 600 600	10 417 515	16 407 525	-5 990 010	13 668 969	20 910 169	-7 241 200
Bru-nây - Brunei	7 690		7 690	14 235	10 006	4 229	15 362	189 178	- 173 816
Cam-pu-chia - Cambodia	1 166 536	197 075	969 461	1 563 822	276 623	1 287 199	2 519 029	429 599	2 089 430
Đông Timo - East Timor	99 412		99 412	52 856		52 856	13 017		13 017
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	754 054	1 452 671	- 698 617	1 433 419	1 909 187	- 475 767	2 358 900	2 247 555	111 345
Lào - Laos	172 209	254 180	- 81 972	199 987	291 748	- 91 761	286 571	460 015	- 173 444
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1 775 157	2 561 294	- 786 137	2 093 118	3 413 393	-1 320 275	2 770 808	3 919 720	-1 148 912
Mi-an-ma - Myanmar	33 942	59 061	- 25 119	49 521	102 824	- 53 303	82 458	84 801	- 2 343
Phi-lip-pin - Philippines	1 461 858	450 731	1 011 127	1 706 401	700 318	1 006 084	1 535 313	805 138	730 175
Xinh-ga-po - Singapore	2 075 621	7 015 165	-4 939 544	2 121 314	4 101 145	-1 979 832	2 149 252	6 390 575	-4 241 323
Thái Lan - Thailand	1 314 225	4 471 128	-3 156 903	1 182 842	5 602 282	-4 419 440	1 938 259	6 383 588	-4 445 329
2. Đông Á - East Asia	15 980 928	37 192 160	-21 211 232	21 469 855	46 814 673	-25 344 819	31 620 780	57 969 512	-26 348 732
Đài Loan - Taiwan	1 120 643	6 112 901	-4 992 258	1 442 842	6 976 931	-5 534 089	1 843 298	8 556 781	-6 713 483
Hàn Quốc - Korea, Rep.	2 077 777	6 707 615	-4 629 838	3 092 225	9 757 631	-6 665 405	4 866 729	13 175 926	-8 309 197
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	1 034 099	2 120 863	-1 086 763	1 464 178	860 383	603 795	2 205 716	969 748	1 235 968
Ma Cao - Macau		2 995	- 2 995						
Mông Cổ - Mongolia	9 828		9 828						
Nhật Bản - Japan	6 335 602	6 836 440	- 500 838	7 727 660	9 016 086	-1 288 427	11 091 713	10 400 666	691 047
Trung Quốc - China	5 402 978	15 411 346	-10 008 368	7 742 950	20 203 643	-12 460 693	11 613 324	24 866 392	-13 253 068
3. Trung Nam Á - South-Central Asia	668 768	1 776 550	-1 107 781	1 513 387	2 102 053	- 588 666	2 300 272	2 636 065	- 335 793
Ấn Độ - India	419 577	1 536 110	-1 116 533	991 630	1 762 035	- 770 406	1 553 921	2 346 371	- 792 450
Băng-la-đet - Bangladesh	59 576	22 481	37 094	256 130	34 803	221 328	445 237	41 228	404 009

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010			2011		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	13 972	28 413	- 14 441	15 476	28 513	- 13 037	36 257	12 409	23 848
I-ran - <i>Iran</i>	27 513	73 317	- 45 804	44 277	100 422	- 56 145			
Nê-pan - <i>Nepal</i>				2 285		2 285			
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	110 405	83 516	26 889	133 599	109 644	23 955	168 413	156 025	12 387
Ta-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>		3 403	- 3 403		15 322	- 15 322	1 031	17 275	- 16 244
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	11 312		11 312	5 679	4 288	1 391	6 101	12 751	- 6 649
U-zo-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>		5 267	- 5 267	1 942	16 115	- 14 173	5 705	20 155	- 14 450
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	26 414	24 043	2 371	62 369	30 911	31 458	83 607	29 850	53 757
4. Tây Á - Western Asia	1 173 682	908 145	265 538	1 678 781	1 632 281	46 501	2 515 594	2 604 116	- 88 522
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>				2 131	32 603	- 30 472			
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	2 805	4 414	- 1 609	5 164	14 928	- 9 763			
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	103 880	268 299	- 164 419	143 971	601 468	- 457 496	261 720	783 516	- 521 796
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	3 528	5 449	- 1 921	5 569	6 773	- 1 204	7 432	23 156	- 15 724
Các TVQ Ả Rập TN <i>United Arab Emirates</i>	360 080	189 816	170 264	508 285	223 332	284 953	921 975	384 575	537 400
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	40 905	21 232	19 674	29 909	372 770	- 342 861	28 915	807 926	- 779 011
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	15 180	3 565	11 616	15 383	13 319	2 064	12 643	47 655	- 35 012
Irắc - <i>Iraq</i>	90 185		90 185	188 349	1 304	187 045	149 574	624	148 950
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	76 937	115 515	- 38 578	97 478	124 890	- 27 412	170 750	205 164	- 34 414
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	48 496	2 678	45 818	38 565	3 198	35 366	38 892	4 488	34 405
Li-băng - <i>Lebanon</i>	36 215		36 215	35 090		35 090	46 205	549	45 656
Ô Man - <i>Oman</i>	7 413	29 382	- 21 968	7 661	34 651	- 26 990	18 120	73 701	- 55 580
Qua-ta - <i>Qatar</i>	26 285	114 444	- 88 159	10 008	83 250	- 73 242	17 318	178 385	- 161 067
Síp - <i>Cyprus</i>	11 958	12 369	- 411	13 921	10 684	3 237	19 333	10 845	8 488
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	284 325	140 984	143 341	528 661	107 741	420 919	771 727	80 172	691 555
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	49 381		49 381	33 675	1 369	32 305	36 386	1 929	34 457
Yê-men - <i>Yemen</i>	16 108		16 108	14 961		14 961	14 604	1 432	13 172
II. CHÂU ÂU - EUROPE	12 549 068	7 523 191	5 025 878	15 093 372	8 747 737	6 345 634	19 307 540	10 686 833	8 620 707
1. Đông Âu - Eastern Europe	1 132 946	1 871 509	- 738 563	1 603 376	1 613 302	- 9 927	2 431 377	1 360 978	1 070 399
Ba Lan - <i>Poland</i>	185 308	74 380	110 928	241 222	105 576	135 647	445 514	124 255	321 258
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	8 581	63 090	- 54 509	14 323	85 739	- 71 415	11 187	199 275	- 188 088
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	41 348	27 254	14 094	36 913	49 202	- 12 289	26 857	42 242	- 15 385
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	62 451	66 661	- 4 210	38 425	106 277	- 67 852	51 338	117 024	- 65 686

44 Trị giá xuất nhập khẩu - Trade value

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2009			2010			2011		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	4 800		4 800	3 105	9 191	- 6 086			
Nga - <i>Russia</i>	414 892	1 288 061	- 873 168	829 701	999 097	- 169 396	1 287 324	694 014	593 310
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	76 623	14 239	62 385	77 668	32 106	45 562	74 434	29 023	45 412
Séc - <i>Czech Rep.</i>	119 948	24 572	95 377	134 912	70 349	64 562	183 297	36 506	146 791
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	89 804	3 818	85 985	111 378	15 749	95 629	156 902	13 469	143 433
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	129 189	309 434	- 180 245	115 729	140 016	- 24 288	194 524	105 171	89 353
2. Bắc Âu - Northern Europe	1 926 772	1 096 868	829 904	2 341 298	1 344 434	996 864	3 412 131	1 640 140	1 771 991
Ài Len - <i>Ireland</i>	39 546	50 334	- 10 788	46 105	110 451	- 64 345	63 674	267 265	- 203 591
Ài-xơ-len - <i>Iceland</i>		12 470	- 12 470	1 699	10 291	- 8 592			
Anh - <i>United Kingdom</i>	1 329 234	342 481	986 753	1 681 884	511 060	1 170 824	2 398 191	646 097	1 752 094
Đảo Fareô - <i>Faeroe Islands</i>					2 307	- 2 307			
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	165 575	106 069	59 506	195 018	116 384	78 635	271 457	149 567	121 891
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	8 869	2 358	6 511	6 643	4 108	2 536	11 412	5 515	5 897
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	10 248	6 604	3 643	10 003	6 141	3 862	40 637	6 336	34 301
Lit-va - <i>Lithuania</i>	37 749	2 576	35 173	24 231	14 889	9 341	22 598	17 249	5 349
Na Uy - <i>Norway</i>	51 429	72 358	- 20 929	74 094	129 509	- 55 415	89 778	165 974	- 76 196
Phần Lan - <i>Finland</i>	79 500	126 555	- 47 055	68 399	122 267	- 53 868	87 021	123 966	- 36 945
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	204 621	375 062	- 170 441	233 221	317 028	- 83 807	427 363	258 171	169 192
3. Nam Âu Southern Europe	1 986 597	824 444	1 162 154	2 325 097	1 096 816	1 228 281	3 413 362	1 319 749	2 093 613
An-ba-ni - <i>Albania</i>	5 542		5 542	3 261		3 261			
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	93 174	12 440	80 734	94 732	13 418	81 313	153 030	17 172	135 859
Bôx-nhi-a He-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>					6 214	- 6 214			
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	39 382	10 678	28 704	15 902	7 703	8 199	14 250	16 392	- 2 142
Hy Lạp - <i>Greece</i>	77 698	7 295	70 403	80 273	5 788	74 486	132 288	11 946	120 342
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	804 629	618 204	186 426	980 141	822 470	157 671	1 534 326	998 757	535 569
Man -ta - <i>Malta</i>	3 312	22 820	- 19 508	3 453		3 453			
Ma-xe-đô-nhi-a - <i>Macedonia</i>				1 008		1 008			
Môn-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>				1 923					
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	17 756	11 642	6 114	24 529	10 627	13 902	24 747	13 266	11 481

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010			2011		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Séc-bi-a - Serbia	5 204		5 204	9 083		9 083			
Tây Ban Nha - Spain	939 901	141 365	798 536	1 110 792	230 596	880 196	1 554 720	262 216	1 292 503
4. Tây Âu - Western Europe	7 502 754	3 730 371	3 772 383	8 823 602	4 693 185	4 130 417	10 050 670	6 365 966	3 684 705
Áo - Austria	103 386	110 399	- 7 012	144 023	123 398	20 625	461 537	165 363	296 174
Bỉ - Belgium	831 713	300 928	530 785	848 838	320 152	528 686	1 199 694	346 928	852 766
Đức - Germany	1 885 409	1 421 459	463 950	2 372 736	1 742 399	630 337	3 366 901	2 198 556	1 168 345
Hà Lan - Netherlands	1 355 633	701 405	654 228	1 688 312	527 841	1 160 471	2 147 980	669 427	1 478 553
Luc Xăm Bua - Luxembourg	17 262	6 113	11 149	22 557	3 797	18 761	27 171	9 712	17 460
Pháp - France	809 633	753 932	55 701	1 095 148	968 967	126 181	1 658 884	1 204 967	453 916
Thụy Sĩ - Switzerland	2 499 717	436 136	2 063 581	2 651 988	1 006 632	1 645 357	1 188 503	1 771 011	- 582 508
III. CHÂU MỸ - AMERICA	13 365 731	4 340 753	9 024 977	16 988 765	6 158 958	10 829 808	20 078 319	7 567 275	12 511 044
1. Bắc Mỹ - North America	12 045 688	2 946 255	9 099 433	15 040 189	4 120 051	10 920 137	17 924 775	4 871 352	13 053 423
Ca-na-đa - Canada	638 506	235 799	402 707	802 057	349 315	452 742	969 409	342 136	627 272
Grin Len - Greenland					3 823	- 3 823			
Mỹ - United States	11 407 181	2 710 456	8 696 726	14 238 132	3 766 913	10 471 219	16 955 367	4 529 215	12 426 151
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê - Latin America and Caribbean	1 320 043	1 394 498	- 74 455	1 948 577	2 038 906	- 90 329	2 153 544	2 695 923	- 542 379
Ác-hen-ti-na - Argentina	55 935	580 156	- 524 220	91 554	826 296	- 734 742	148 854	858 906	- 710 052
Ba-ha-ma - Bahamas		5 367	- 5 367	2 043	3 112	- 1 069	6 182	8 691	- 2 508
Bô-li-vi-a - Bolivia				2 564		2 564			
Bra-xin - Brazil	199 951	346 798	- 146 847	492 784	543 574	- 50 790	597 892	938 262	- 340 369
Chi Lê - Chile	110 520	105 377	5 143	94 099	291 231	- 197 131	137 535	335 728	- 198 193
Cô-lôm-bi-a - Colombia	46 201	11 683	34 518	71 884	11 105	60 779	99 775	22 220	77 555
Cu Ba - Cuba	240 726	3 509	237 216	251 250	3 307	247 943			
Cô-xta-ri-ca - Costa Rica	8 920	6 742	2 178	12 049	26 002	- 13 953	14 883	31 325	- 16 442
Đô-mi-ni-ca - Dominica	14 131	15 322	- 1 191	17 130	5 138	11 993	19 988	7 275	12 712
CH Đô-mi-ni-ca - Dominican Rep.	13 349	13 644	- 295	14 150	14 539	- 389	24 227	33 586	- 9 359
Ê-cua-đo - Ecuador	50 526	11 278	39 248	65 678	6 550	59 128	64 098	3 810	60 288

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2009			2010			2011		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>		2 626	- 2 626	3 836	6 973	- 3 137	5 689	7 575	- 1 885
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	14 738	2 984	11 755	13 267	1 367	11 900	16 186	22 859	- 6 673
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>				1 020		1 020			
Guy-a-na - <i>Guyana</i>		4 173	- 4 173	3 422	5 674	- 2 252			
Hai-ti - <i>Haiti</i>		4 195	- 4 195	30 613	5 295	25 318	14 400	25 330	- 10 930
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	2 863	1 612	1 251	6 575	5 047	1 528	6 725	15 888	- 9 162
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>		6 879	- 6 879	3 749	12 605	- 8 855	5 567	17 248	- 11 681
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	359 090	111 222	247 868	488 829	89 148	399 681	589 749	91 346	498 403
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	3 877	2 185	1 693	5 365		5 365	11 366	1 787	9 579
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	135 306	30 635	104 671	173 758	11 976	161 783	227 433	19 374	208 059
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	3 494	8 402	- 4 908	7 147	18 888	- 11 740	13 448	65 210	- 51 762
Pê-ru - <i>Peru</i>	25 598	70 619	- 45 021	38 336	68 959	- 30 623	76 250	89 880	- 13 630
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	8 436	8 765	- 329	12 719	12 923	- 204	15 055	26 045	- 10 990
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	3 852	7 081	- 3 230	3 687	18 290	- 14 603	3 583	30 626	- 27 043
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	8 653	31 301	- 22 648	16 355	48 269	- 31 915	27 383	41 975	- 14 592
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	13 878		13 878	21 399		21 399	27 273	977	26 295
Xu-ri-nam - <i>Surinam</i>		1 944	- 1 944	3 312	2 640	672			
IV. CHÂU PHI - AFRICA	1 535 681	444 942	1 090 739	1 797 033	763 896	1 033 137	3 486 285	1 227 829	2 258 457
1. Bắc Phi - Northern Africa	308 479	31 468	277 011	313 659	25 934	287 725	442 171	25 922	416 250
Âi Cập - <i>Egypt</i>	162 669	20 912	141 757	174 644	12 232	162 412	256 294	14 443	241 851
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	81 587		81 587	75 815		75 815	100 413	226	100 187
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	5 399		5 399	8 111		8 111			
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	29 045	1 490	27 555	28 330	3 666	24 664	40 488	4 874	35 615
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	9 601	5 942	3 660	10 688	5 218	5 470	22 456	4 241	18 215
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	20 178	3 125	17 054	16 071	4 818	11 253	22 520	2 137	20 383
2. Các nước Châu Phi khác Other countries of Africa	1 227 203	413 474	813 729	1 483 374	737 961	745 413	3 044 114	1 201 907	1 842 207
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	89 198	1 094	88 104	111 159	4 685	106 474	68 060	5 316	62 744
Bê-nanh - <i>Benin</i>	23 168	16 330	6 838	13 124	40 408	- 27 284	15 622	67 315	- 51 693
Côt-đi-voa (Bờ biển Ngà) <i>Cote d'Ivoire</i>	144 302	74 183	70 119	134 337	129 540	4 797	146 525	174 494	- 27 969
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>		3 838	- 3 838	6 361	15 129	- 8 768	996	19 427	- 18 431
Brun-đi - <i>Brundi</i>				5 058	1 425	3 633			

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010			2011		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	32 452	45 145	- 12 693	33 658	54 980	- 21 322	78 150	81 189	- 3 039
Công-gô - <i>Congo</i>	30 225	1 555	28 670	34 493	6 507	27 986	45 650	13 407	32 242
CHDC Công -gô - <i>Conggo</i> (Democratic Rep.)	13 190		13 190	4 462		4 462			
CHLB Comoros - <i>Comoros</i>				5 475		5 475			
Cộng hòa Trung Phi - <i>Central African Rep. of</i>		1 447	- 1 447		2 223	- 2 223			
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	2 997	7 155	- 4 158	3 450	28 335	- 24 885	3 257	60 555	- 57 299
Đim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>		1 401	- 1 401	4 421	8 305	- 3 884	1 015	12 675	- 11 659
Eri-tre-a - <i>Eritrea</i>				5 526		5 526			
Ê-ti-ô-py - <i>Ethiopia</i>	7 090		7 090	34 212		34 212	11 266	207	11 059
Ga-bông - <i>Gabon</i>	5 621	7 035	- 1 414	7 446	15 586	- 8 140	7 246	28 355	- 21 109
Ga-na - <i>Ghana</i>	77 497	18 258	59 238	98 603	26 304	72 300	120 348	140 433	- 20 085
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	13 313	1 367	11 945	6 012	1 275	4 737	7 452	3 256	4 196
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	32 104	4 645	27 459	47 757	7 114	40 643	94 446	12 960	81 486
Ghi-nê Bit -xao - <i>Guinea Bissau</i>	3 711	5 875	- 2 164		7 349	- 7 349	7 382	40 700	- 33 318
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>		3 681	- 3 681	3 890		3 890			
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	41 589	1 911	39 678	42 616	1 945	40 671	62 356	4 671	57 686
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	3 159	3 090	69	35 737		35 737	57 032	655	56 377
Ma-đa-gax-ca - <i>Madagascar</i>	5 207		5 207	4 533		4 533			
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	41 527	5 718	35 809	32 828	12 535	20 293	71 666	16 358	55 308
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	7 242	2 174	5 069		2 086	- 2 086	9 564	7 077	2 487
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>		2 620	- 2 620						
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>					3 040	- 3 040			
Ma-li - <i>Mali</i>		7 182	- 7 182	5 760	23 773	- 18 013	5 542	24 260	- 18 718
Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>		8 312	- 8 312	1 355	7 062	- 5 707			
Nam Phi - <i>South Africa</i>	377 890	103 999	273 891	494 062	165 147	328 915	1 864 417	223 764	1 640 653
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	66 881	31 067	35 814	109 756	46 225	63 531	70 524	116 876	- 46 352
Rê-uy-ni-ông - <i>Réunion</i>	10 437		10 437	6 182		6 182			

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010			2011		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	7 718		7 718	11 256		11 256			
Sat - <i>Chad</i>					16 676	- 16 676			
Tô-gô - <i>Togo</i>	18 399	8 274	10 125	29 928	18 045	11 883	36 294	50 927	- 14 633
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	29 016	27 912	1 104	35 670	70 030	- 34 360	24 131	35 819	- 11 688
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	4 604	7 437	- 2 833	9 231	4 904	4 328	2 752	20 796	- 18 045
Xây-sen - <i>Seychelles</i>				80 346	12 124	68 222			
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	107 155	5 034	102 121				190 246	28 528	161 717
Xê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	31 511	2 941	28 570	19 149	2 983	16 166	38 109	5 606	32 503
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>		2 794	- 2 794	5 521	2 223	3 298	4 068	6 279	- 2 212
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>	2 540 773	1 272 861	1 267 912	2 885 981	1 837 402	1 048 579	2 808 370	2 540 911	267 459
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân <i>Australia and New Zealand</i>	2 456 597	1 253 265	1 203 332	2 826 649	1 796 610	1 030 040	2 753 343	2 507 229	246 114
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	70 504	207 386	- 136 882	122 645	352 968	- 230 323	151 377	383 946	- 232 569
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	2 386 092	1 045 879	1 340 214	2 704 004	1 443 642	1 260 362	2 601 965	2 123 283	478 682
2. Các nước châu Đại Dương khác <i>Other Oceanian countries</i>	84 176	19 596	64 580	59 332	40 793	18 539	55 027	33 682	21 345
Đảo Mat-san - <i>Marshall Islands</i>	27 651		27 651		20 968	- 20 968			
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>		6 855	- 6 855	9 890	4 074	5 816			
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	3 436		3 436	3 133		3 133			
Pa-pua Niu ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	30 029	10 161	19 868	15 617	12 307	3 310	24 711	23 791	920
Phi-gi - <i>Fiji</i>	12 938	2 580	10 357	14 938	3 444	11 494	19 706	6 607	13 099
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	3 478		3 478	7 749		7 749	10 610	3 284	7 326
Tây Xamoa - <i>Samoa</i>	3 824		3 824	4 177		4 177			
Gu-am - <i>Guam</i>	2 821		2 821	3 828		3 828			
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC - <i>N.E.S</i>	420 939	28 904	392 035	391 976	374 028	17 948	1 119 544	607 144	512 400

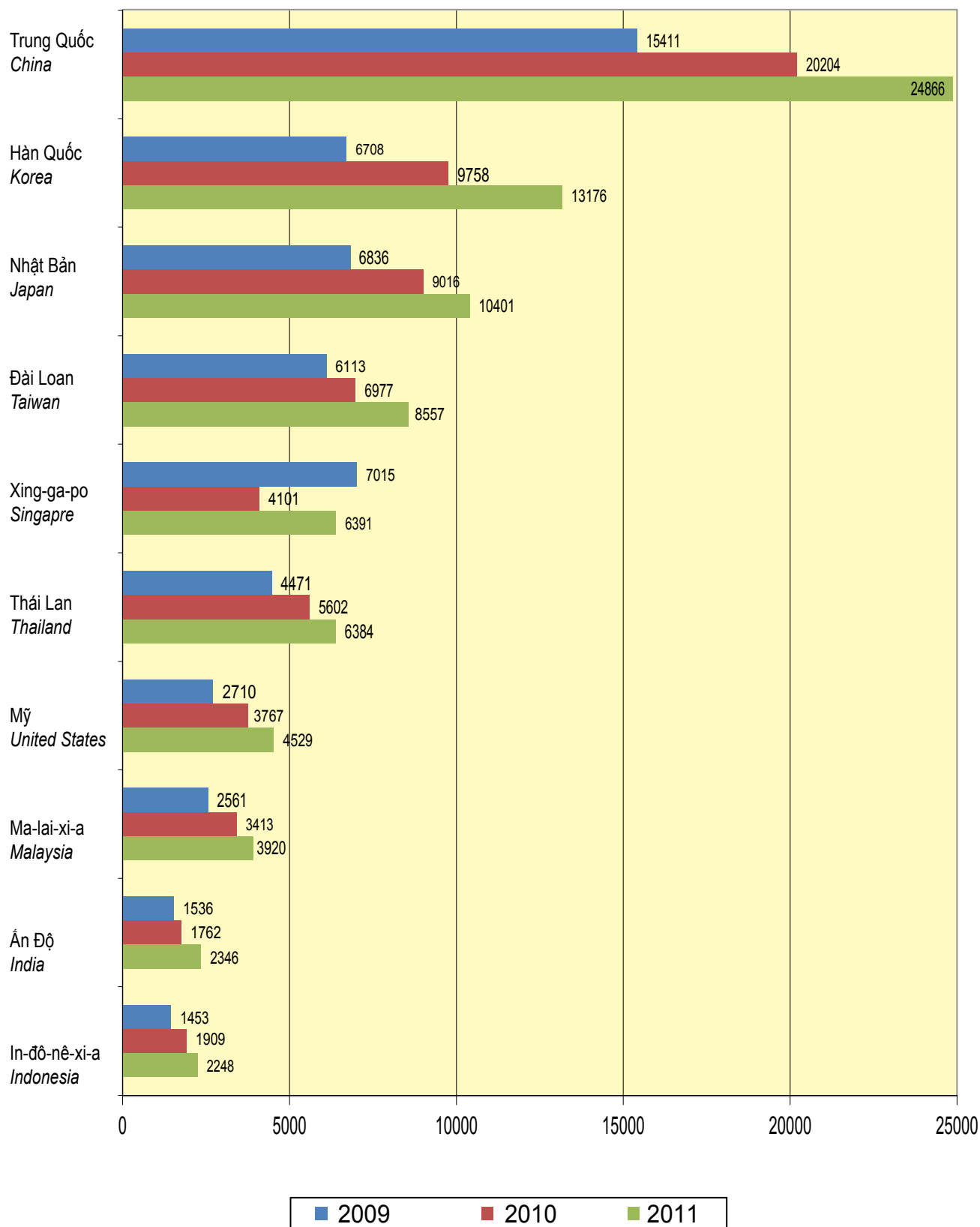
8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010			2011		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ - BY ECONOMIC GROUPS									
1. ASEAN	8 761 292	16 461 305	-7 700 013	10 364 659	16 407 525	-6 042 866	13 655 952	20 910 169	-7 254 217
Tỷ trọng - Share (%)	15,3	23,5		14,3	19,3		14,1	19,6	
2. APEC	38 802 118	58 925 113	-20 122 995	49 354 604	69 924 585	-20 569 981	65 182 362	86 518 605	-21 336 244
Tỷ trọng - Share (%)	68,0	84,2		68,3	82,4		67,3	81,0	
3. EU	9 402 289	5 343 332	4 058 957	11 385 478	6 361 722	5 023 756	16 541 307	7 745 841	8 795 466
Tỷ trọng - Share (%)	16,5	7,6		15,8	7,5		17,1	7,3	
4. OPEC	956 316	710 545	245 771	1 316 718	1 440 006	- 123 288	1 709 870	2 282 232	- 572 362
Tỷ trọng - Share (%)	1,7	1,0		1,8	1,7		1,8	2,1	

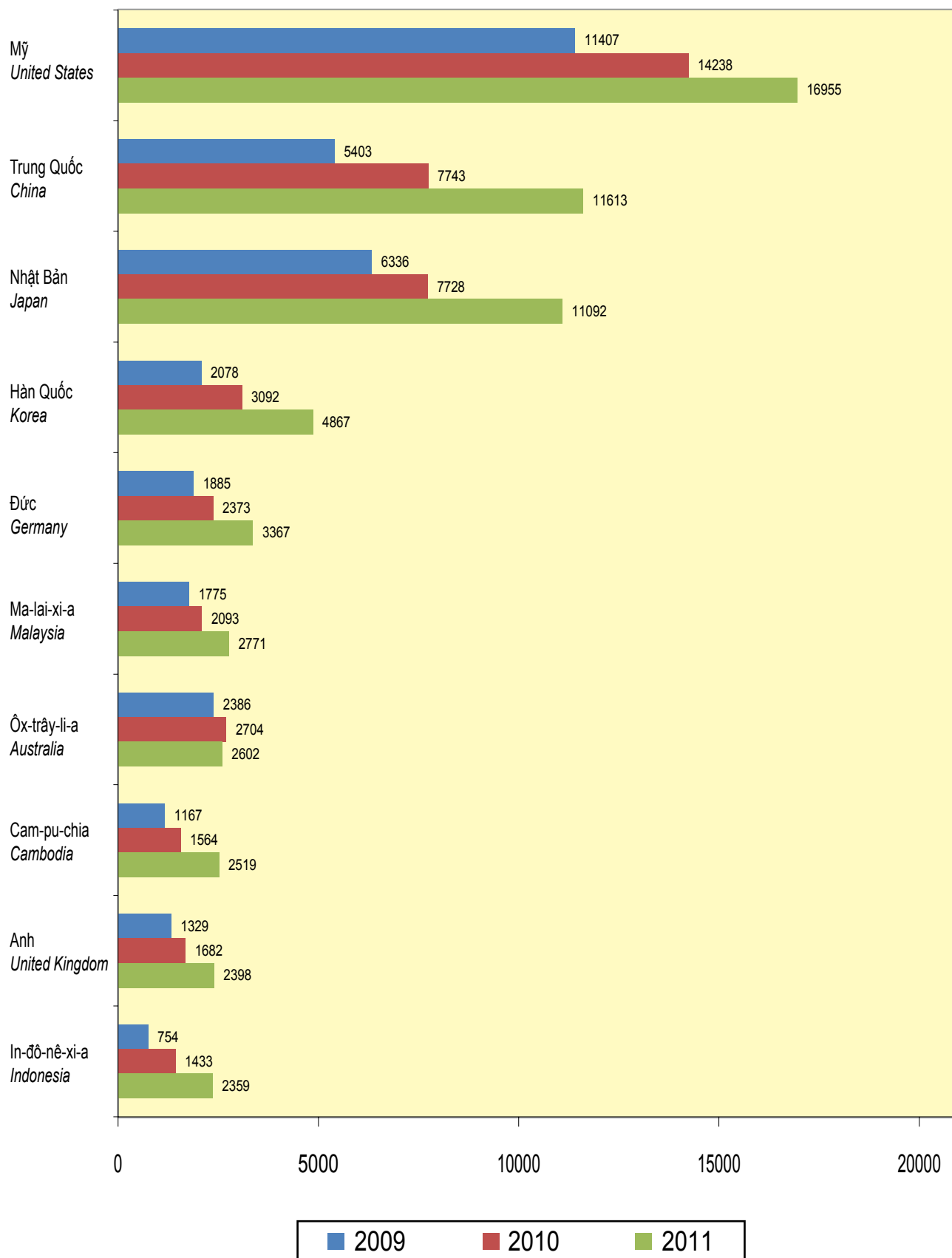
Ghi chú: Nhập khẩu từ năm 2010 theo nước xuất xứ.

BIỂU ĐỒ 6: 10 NƯỚC NHẬP KHẨU HÀNG LỚN NHẤT TỪ VIỆT NAM -
CHART 6: LEADING EXPORT MARKET 2009 - 2011



BIỂU ĐỒ 7: 10 NƯỚC XUẤT KHẨU HÀNG LỚN NHẤT VÀO VIỆT NAM

CHART 7: LEADING IMPORT MARKET 2009 - 2011



PHẦN II

MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE

9 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Major exports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011		2012 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 tấn-Tonne	8 240	7 241 499	9 251	8 211 852
2. Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		13 211 717		15 090 162
3. Giày dép - <i>Footwear</i>	"		6 549 450		7 261 897
4. Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		6 112 415		6 088 507
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 693 663		...
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 166 240		...
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		107 941		...
+ Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		318 514		...
+ Loại khác - <i>Others</i>	"		1 826 057		...
5. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		4 662 199		7 837 780
6. Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 109 879		4 665 226
7. Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 851 241		3 394 929
8. Cao su - <i>Rubber</i>	1000 tấn-Tonne	818	3 234 433	1 023	2 859 838
9. Gạo - <i>Rice</i>	"	7 116	3 659 022	8 015	3 672 753
10. Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 260	2 760 224	1 732	3 672 810
11. Than đá - <i>Coal</i>	"	17 163	1 632 171	15 216	1 238 894
12. Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		443 561		618 787
13. Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 tấn-Tonne	178	1 473 172	221	1 470 343
14. Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		1 285 387		1 518 618
15. Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 373 720		1 595 501
16. Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		1 130 020		1 376 445
17. Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		359 240		440 421
18. Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		622 577		827 043

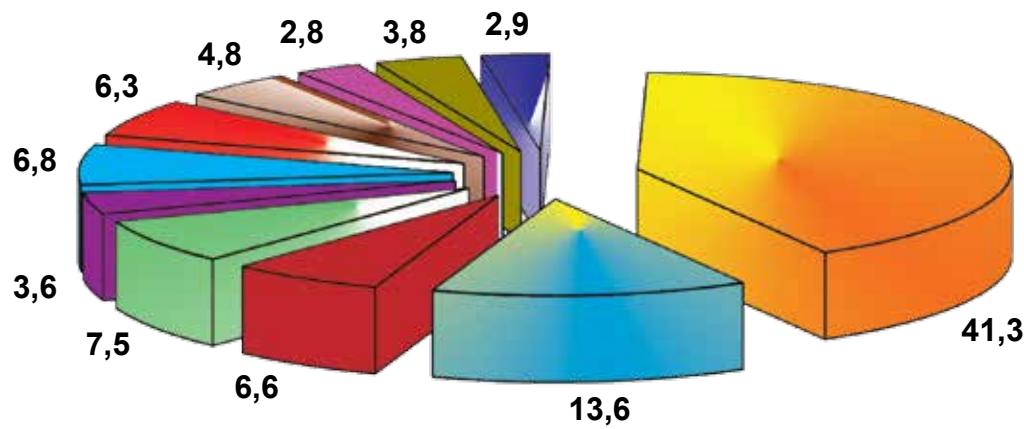
9 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major exports*

1000 USD

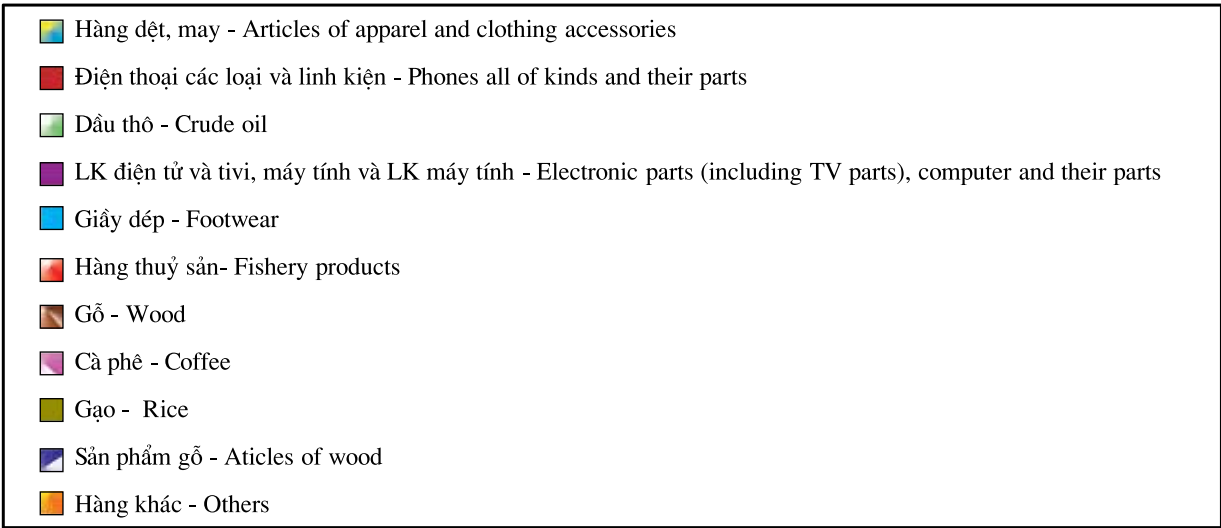
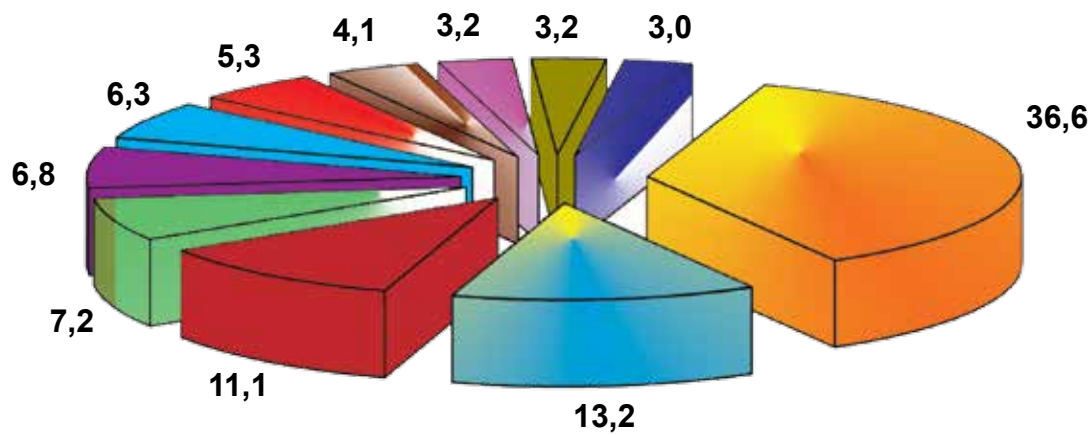
	ĐV tính <i>Unit</i>	2011		2012 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
19. Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		181 535	}	211 634
20. Hàng thảm các loại - Carpets	"		21 281		
21. Hạt tiêu - Pepper	1000 tấn-Tonne	124	732 452	117	793 418
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		377 472		410 798
23. Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		6 396 717		12 716 660
24. Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		44 607		...
25. Chè - Tea	1000 tấn-Tonne	135	205 539	147	224 590
26. Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		3 687		...
27. Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy produce</i>	"		66 583		...
28. Đồ chơi trẻ em - Toys	"		193 712		...
29. Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		58 917		...
30. Thiếc - Tin	"		59 106		...
31. Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		209 574		...
32. Quế - Cinamon	"		5 331		...
33. Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		7 140		...
34. Đường - Sugar	"		173 803		...
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 668 782		545 774
36. Ngô hạt - Maize (corn)	"		2 016		...
37. Điện - Electrical energy	"		79 375		...

BIỂU ĐỒ 8: TỶ TRỌNG MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU NĂM 2011 VÀ 2012
CHART 8: PERCENTAGE SHARE OF MAJOR EXPORTS (%)

Năm 2011



Năm 2012 (Sơ bộ)



10

Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		57 096 274	72 236 665	96 905 674
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Of which: Total value of 100 main groups/items		48 950 327	61 965 240	82 878 787
Tỷ trọng - Share (%)		85.7	85.8	85.5
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	44 347	40 620	57 868
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	1 887	3 140	3 526
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	23 592	33 765	66 532
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	1 774 369	2 025 102	2 585 086
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	59 760	85 040	81 628
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	1 776 467	1 998 389	2 273 227
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	634 646	906 815	1 170 771
042	Gạo - <i>Rice</i>	2 666 062	3 249 502	3 659 212
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	1 263	1 106	3 117
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	125 023	137 019	156 385
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	389 994	291 705	552 015
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	85 473	88 026	83 875
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	1 060 901	1 305 767	1 719 310
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	59 001	84 786	112 900
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	45 907	81 903	270 002
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - <i>Coffee and coffee substitutes</i>	1 762 958	1 899 242	2 846 006
074	Chè, chè matê - <i>Tea and Maté</i>	180 406	202 303	205 822

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	391 880	485 348	807 957
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	177 709	212 875	310 087
111	Đồ uống không chứa cồn khác - <i>Other non-alcoholic beverages</i>	37 422	40 261	48 239
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	33 011	51 725	84 711
122	Thuốc lá đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	135 870	148 899	202 518
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	4 031	3 371	4 248
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	22 800	25 070	9 839
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	1 108 678	2 089 857	2 989 218
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	238 265	466 488	708 845
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	67 892	128 419	199 268
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	909	2 050	1 657
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay) thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật - <i>Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	25 955	30 340	35 639
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	51 803	77 349	116 256
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	10 329	12 269	18 720
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	38 517	47 513	55 204
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	1 316 558	1 550 252	1 597 555
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	6 194 595	5 023 505	7 241 499
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	962 559	1 276 084	2 040 114
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	17 000	35 009	61 715
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen -function compounds</i>	79 757	96 672	123 285
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	41 937	47 144	61 685
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	6 467	3 986	9 740

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	55 114	76 645	126 145
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	123 350	128 557	159 608
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides</i> <i>disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	57 832	56 531	71 413
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	290 431	417 111	610 751
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	166 386	241 794	248 300
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	125 048	284 831	235 258
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sảm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	178 573	286 555	377 271
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	108 584	211 599	277 169
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	68 520	117 269	152 330
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	114 585	129 524	159 911
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	37 160	112 114	142 762
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	234 885	259 868	275 479
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	820 562	1 323 238	1 722 328
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	17 984	24 400	46 332
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl. narrow/special</i>	221 195	270 427	328 702
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	10 165	11 259	17 992
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruy băng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	24 735	27 331	29 477
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	257 385	413 451	567 885
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	535 990	814 054	823 860
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	20 493	21 570	21 320
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	119 765	220 663	487 811
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	68 422	106 993	137 898

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác <i>Other mineral manufactures</i>	159 672	156 801	144 922
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	11 680	229 529	272 255
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi -precious stones</i>	20 846	29 552	46 234
679	Ống hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	126 427	206 431	385 131
687	Thiếc - <i>Tin</i>	9 061	27 547	59 106
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	173 943	140 031	160 064
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	19 632	23 529	46 776
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	84 800	108 517	116 299
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	191 775	310 139	325 637
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	491 266	722 637	1 018 817
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	22 708	33 462	45 203
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	79 523	122 240	163 125
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	18 852	47 123	59 154
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	67 255	44 726	100 920
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	1 454 121	2 997 866	7 526 535
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	300 310	427 430	490 299
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	323 433	421 852	530 602
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	897 499	1 341 551	1 559 948
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non -electrical equipment</i>	81 813	98 057	225 264
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	224 009	488 851	800 551
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	336 567	526 734	609 607

10

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) *Exports value by SITC three -digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	169 389	257 867	348 363
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	274 641	510 229	782 568
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	2 424 440	2 960 269	3 140 291
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	595 061	792 402	1 078 143
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1 894 019	2 337 710	3 210 141
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1 975 828	2 285 852	2 874 630
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	647 218	865 123	1 082 626
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	2 602 987	3 212 605	3 833 835
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	121 335	160 947	216 467
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non -textile fabrics; headgear</i>	210 482	270 659	329 021
851	Giày dép - <i>Footware</i>	4 151 908	5 229 846	6 717 915
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	71 313	85 879	121 687
884	Đồ quang học khác - <i>Other Optical Goods</i>	92 901	81 470	151 787
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	701 653	874 983	1 105 054
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	277 139	362 357	421 851
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	28 052	46 365	61 701
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	1 874 843	2 739 160	2 528 939
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	428 759	542 410	592 031

11 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Major imports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011		2012 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>	Chiếc - Unit		3 069 878		2 076 824
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	"	54 647	1 031 949	27 405	615 484
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	19 294	213 528	13 696	142 115
Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	180	6 505	163	3 609
Xe ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	14 282	360 852	9 891	294 857
Xe ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	20 891	451 064	3 655	174 903
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>	1000 USD		2 037 929		1 461 340
2 Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		219 252		...
3 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 682 300		...
4 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		326 956		...
5 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		161 166		...
6 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		639 051		...
7 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		668 079		...
8 Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		75 695		...
9 Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		707 096		...
10 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		161 843		...
11 Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		387 457		...
12 Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		369 856		...
13 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		7 873 784		13 111 129

66 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major imports*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011		2012 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
14 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1 000 T-Tonne	10 687	9 878 106	9 200	8 959 740
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	2 915	2 955 534	2 810	2 972 297
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	5 311	4 978 629	4 559	4 368 907
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1 470	950 859	823	587 095
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	17	16 121	29	29 833
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	964	976 964	979	1 001 410
15 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		54 180		
16 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified Petroleum Gas</i>	1 000 T-Tonne	746	672 734	659	618 567
17 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		2 373 426		2 455 285
18 Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		664 910		691 760
19 Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1 000 T-Tonne	4 255	1 779 260	3 960	1 692 776
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	951	452 227	839	434 541
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	624	384 173	759	437 044
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	1 128	441 270	504	209 913
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	894	201 417	1 159	268 793
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	306	144 518	341	174 325
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	353	155 655	356	168 160
20 Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		180 653		309 771
21 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		859 103		840 751
22 Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 525 445		1 790 352
23 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		10 852		
24 Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		955 836		747 656
25 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		303 426		335 216
26 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	1 000 T-Tonne	2 431	814 222	2 407	763 846
27 Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		145 558		...
28 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1 000 T-Tonne	7 382	6 442 300	7 603	5 966 146
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	892	627 086	444	277 726
29 Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		246 309		...
30 Đồng - <i>Copper</i>	"		1 162 166		1 098 999
31 Kẽm - <i>Zinc</i>	"		184 436		...
32 Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 055 336		...

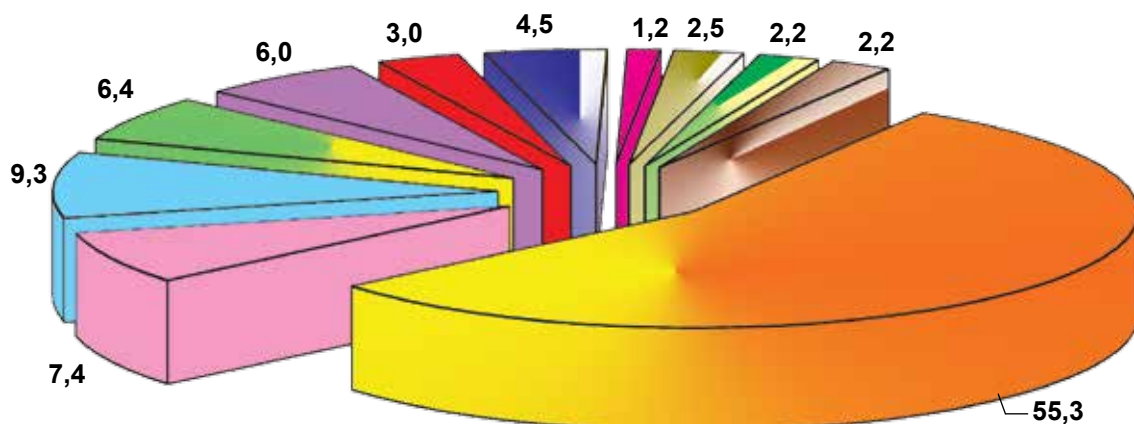
11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major imports*

1000 USD

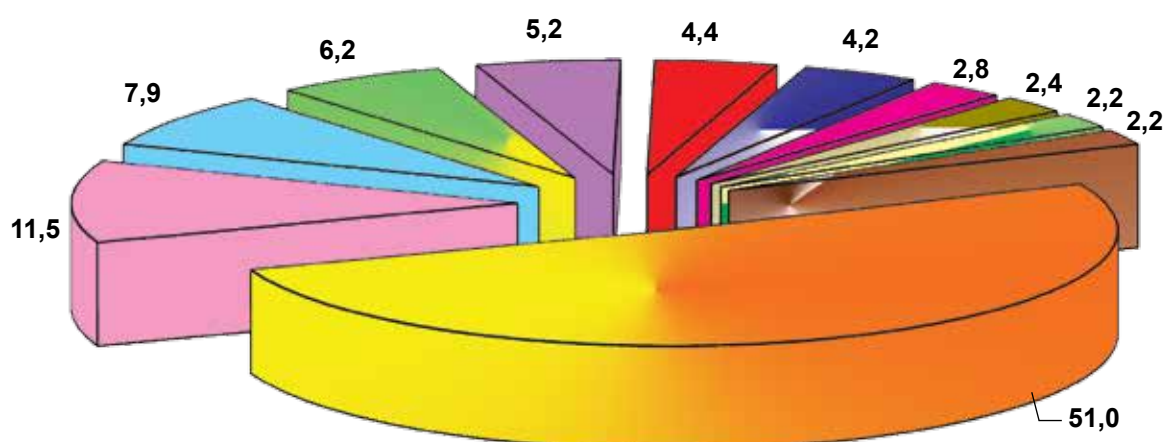
	ĐV tính <i>Unit</i>	2011		2012 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
33 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		99 117		...
34 Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		46 072		...
35 Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		70 726		...
36 Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 717 067		2 780 270
37 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 396 406		2 447 367
38 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1 000 T-Tonne	2 556	4 763 144	2 738	4 804 084
39 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 798 746		2 132 677
40 Cao su - <i>Rubber</i>	1 000 T-Tonne	363	946 905	302	803 276
41 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		472 383		475 639
42 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		117 174		...
43 Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 080 918		1 163 885
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 026 689		...
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		54 229		...
44 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		398 067		352 631
45 Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 300 034	}	1 359 159
46 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		55 570		
47 Bông xơ - <i>Cotton</i>	1 000 T-Tonne	331	1 061 468	418	877 244
48 Tơ, xơ dệt (chưa xoắn) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		588 239	}	1 408 008
49 Sợi dệt đã xoắn - <i>Fibres, spun</i>	"		952 990		
50 Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		6 791 138		7 039 943
51 Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 292 037	}	3 159 688
52 Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 610 005		
53 Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		311 685		266 779
54 Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		256 948		261 152
55 Điện thoại các loại và linh kiện - <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		3 233 800		5 041 823
56 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		832 805		620 823
Nguyên chiếc - <i>Assembled</i>	Chiếc - U	65 803	93 296	37 395	70 775
LK đồng bộ - <i>Unassembled</i>	1000 USD		739 509		550 048

BIỂU ĐỒ 9: TỶ TRỌNG MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU NĂM 2011 VÀ 2012(*)
CHART 9: PERCENTAGE SHARE OF MAJOR IMPORTS (%)

Năm 2011



Năm 2012(*)



■	LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts
■	Xăng dầu - Petroleum oils, refined
■	Vải - Textile fabrics
■	Sắt thép - Iron and steel
■	Điện thoại các loại và linh kiện - Phones all of kinds and their parts
■	Chất dẻo - Plastics in primary form
■	Phụ liệu giấy dép - Auxiliary materials for footwear
■	Hoá chất - Chemicals
■	Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials
■	Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce
■	Hàng khác - Others

12

Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - <i>Group description</i>	2009	2010	2011
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	69 948 810	84 838 553	106 749 854
	Trong đó: Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu - Of which: Total value of 100 major groups/ items	55 905 742	66 759 672	84 056 575
	Tỷ trọng - Share (%)	79,9	78,7	78,7
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	278 965	408 393	474 803
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spelta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	345 713	569 739	814 222
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	8 269	12 878	10 866
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	184 369	223 303	227 286
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	1 765 181	2 175 509	2 380 131
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	347 148	461 962	570 364
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	215 107	195 346	208 353
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	165 772	193 502	238 698
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) <i>Cotton</i>	394 756	673 531	1 061 468
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	234 891	334 499	468 683
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	205 020	214 373	196 057
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	6 507 604	6 454 183	10 341 776
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petr. prod.</i>	246 536	347 390	363 457
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	6 983	10 985	3

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2009	2010	2011
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	349 218	484 762	664 931
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ôxit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	222 167	309 263	408 947
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	218 892	259 700	320 436
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	441 058	559 008	657 414
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	338 851	391 332	458 342
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	1 062 776	1 196 470	1 430 820
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	148 686	192 324	215 911
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	1 411 233	1 212 359	1 767 608
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	869 103	1 129 241	1 359 852
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	154 052	192 729	233 561
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	451 499	681 813	915 251
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	1 082 413	1 401 166	1 780 238
582	Plastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	423 245	599 276	776 929
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	15 140	29 070	36 005
591	Thuốc sâu diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng...đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	497 655	575 719	664 910

72 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - <i>Group description</i>	2009	2010	2011
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	120 651	163 763	179 233
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	547 511	705 917	830 332
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	625 336	855 783	900 347
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	119 546	153 431	194 385
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	183 878	185 813	247 104
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	804 770	971 652	1 075 828
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	200 150	250 564	261 107
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	583 325	868 850	1 060 749
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	1 022 469	1 231 608	1 491 058
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man -made textile materials</i>	1 556 794	1 859 282	2 378 487
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruy băng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	355 945	494 694	507 472
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	766 257	929 213	1 140 000
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	194 817	161 396	128 882
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	104 906	123 614	149 801
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	124 295	161 918	185 649
664	Kính - <i>Glass</i>	162 033	190 888	224 254

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2009	2010	2011
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi -finished products</i>	1 057 346	1 115 600	627 086
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non -alloy steel flat -rolled prod. -not clad, plated/coated</i>	2 664 543	2 944 688	2 903 994
675	Sản phẩm bằng thép, hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat -rolled prods</i>	582 745	822 699	1 481 539
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	663 370	793 005	835 215
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	461 246	576 973	638 537
682	Đồng - <i>Copper</i>	739 700	1 316 091	1 209 296
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	643 323	914 847	1 081 550
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	161 279	301 459	355 154
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	120 839	138 949	144 988
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	39 150	49 047	55 998
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	657 838	892 910	1 116 921
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	689 397	766 915	894 991
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	896 808	619 707	733 173
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	80 915	121 456	152 263
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	773 666	835 688	600 307
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	502 748	667 565	801 144

74 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

12

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) *Imports value by SITC three -digit group*

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - <i>Group description</i>	2009	2010	2011
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food - processing machines, excluding domestic</i>	166 292	112 597	134 128
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	969 067	1 547 668	1 786 704
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	217 491	214 780	309 222
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	203 682	240 935	313 535
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	239 870	237 014	279 766
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	1 100 456	1 097 192	1 199 942
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	187 757	251 669	310 664
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	439 037	643 027	629 255
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	738 982	679 797	818 993
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non -electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	266 415	303 729	339 096
746	Vòng bi - <i>Ball or roller bearing</i>	157 244	185 947	214 432
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	219 449	316 118	374 082
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non -electrical parts and accessories of machinery</i>	264 202	273 141	402 463
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	762 366	867 812	782 249
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	735 768	792 614	954 933
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	171 714	176 410	362 950

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2009	2010	2011
761	Ti Vi - <i>Television receivers</i>	294 734	378 096	389 753
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	3 163 422	3 153 998	4 344 776
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	296 364	497 612	605 604
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	1 046 410	1 476 159	1 925 220
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	484 032	602 223	722 229
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	341 404	380 658	454 931
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo -cathode valves, etc.</i>	1 095 133	1 815 242	3 751 137
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	624 766	850 290	1 269 090
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	514 642	428 461	441 621
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	539 986	492 349	526 859
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	283 986	314 544	344 454
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	152 527	275 433	596 827
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	803 119	594 552	421 383
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	163 500	239 057	271 426
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón - <i>Apparel & clothing accessories of non -textile fabrics; headgear</i>	127 420	162 058	192 865
851	Giày dép - <i>Footware</i>	212 917	292 647	309 528
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	222 845	252 615	265 028

76 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

12

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
 (Cont.) *Imports value by SITC three -digit group*

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - <i>Group description</i>	2009	2010	2011
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	444 390	579 747	693 378
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	59 012	66 971	69 127
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	588 520	790 302	900 162
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm - <i>Office & stationery supplies</i>	49 544	64 003	66 221
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	374 723	470 955	574 637
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non -monetary excluding ores and concentrates</i>	382 659	965 444	2 073 740

13

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

Major exports by country

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value (1000USD)
1. Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		1 285 387
Mỹ - <i>United States</i>	"		459 263
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		144 537
Đức - <i>Germany</i>	"		101 486
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		87 147
Pháp - <i>France</i>	"		75 043
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		43 628
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		39 035
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		36 978
Í-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		32 236
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		31 528
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		31 468
Trung Quốc - <i>China</i>	"		25 307
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		18 426
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		16 036
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		13 493
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		12 552
Nga - <i>Russia</i>	"		10 501
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7 484
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		6 986
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		5 962
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 538
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		5 389
Na Uy - <i>Norway</i>	"		5 173
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		5 039
Áo - <i>Austria</i>	"		4 595
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		3 913
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 773
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		3 576
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		3 544
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		3 508
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		3 507
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 222

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	1000 USD	3 086
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	3 006
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	2 995
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	2 240
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	2 124
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	2 031
Ấn Độ - <i>India</i>	"	2 004
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	1 798
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	1 761
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	1 280
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	1 271
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	1 192
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	986
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	932
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	783
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"	749
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"	694
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	483
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	341
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	318
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	312
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	288
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	256
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	244
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"	237
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"	237
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	209
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	207
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	199
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	147
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	142
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	138
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	131

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major exports by country

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value (1000USD)
Cô-oét - Kuwait	1000 USD		116
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		83
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		75
Lat-vi-a - Latvia	"		72
Luc Xăm Bua - Luxembourg	"		72
En-xan-va-đo - El Salvador	"		71
Ai Len - Ireland	"		64
Ba-ren - Bahrain	"		62
Cô-xta-ri-ca - Costa Rica	"		58
Xu-đăng - Sudan	"		54
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		52
Li-băng - Lebanon	"		47
CH Đô-mi-ni-ca - Dominican Rep.	"		43
Xê-ra Lê-ông - Sierra Leone	"		40
Puec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"		33
Gioóc-đa-ni - Jordan	"		27
Ga-na - Ghana	"		19
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	"		18
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - Cote d'Ivoire	"		17
Bê-nanh - Benin	"		16
Mô-ri-tuyt - Mauritius	"		16
An-giê-ri - Algeria	"		16
Li-bê-ri-a - Liberia	"		15
Kê-ni-a - Kenya	"		15
Bru-nây - Brunei	"		13
Ghi-nê - Guinea	"		13
Phi-gi - Fiji	"		11
Mi-an-ma - Myanmar	"		10
Xoa-đi-len - Swaziland	"		10
Nước khác - Others	"		1 535
2. Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	817 502	3 234 433
Trung Quốc - China	"	502 184	1 937 021
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	57 872	229 428

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34 565	151 940
Đức - <i>Germany</i>	"	29 342	132 459
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	33 071	130 271
Ấn Độ - <i>India</i>	"	26 938	109 214
Mỹ - <i>United States</i>	"	24 535	89 566
Nga - <i>Russia</i>	"	12 107	55 162
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	13 002	53 823
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	10 190	48 354
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	8 943	37 916
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	8 734	37 345
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	10 164	29 580
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	5 054	21 589
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	4 713	16 661
Pháp - <i>France</i>	"	3 370	16 109
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	3 246	15 058
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 693	10 966
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 196	9 917
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 206	9 270
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	2 209	9 062
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	1 873	9 030
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	2 175	6 397
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	1 362	6 190
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 380	6 111
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	1 025	4 825
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	877	4 003
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	994	3 932
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	847	3 614
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	737	3 447
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	687	3 039
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	566	2 612
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"	539	2 491
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	496	2 414
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	441	1 966

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	423	1 884
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	587	1 812
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	368	1 647
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	308	1 392
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	270	1 275
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	258	1 200
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	232	1 106
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	303	1 091
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	330	1 070
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	203	861
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"	161	693
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	175	610
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	144	490
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	101	462
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	101	437
Áo - <i>Austria</i>	"	90	398
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	412	315
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	89	297
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	103	290
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	60	286
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	40	207
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	40	183
Lào - <i>Laos</i>	"	37	174
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	20	107
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	33	99
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	20	98
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	19	93
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	24	91
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	18	77
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	20	61
Irắc - <i>Iraq</i>	"	16	53
Nước khác - <i>Others</i>	"	1 164	4 792

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
3. Chè - Tea	Tấn - Tonne	134 528	205 539
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	17 770	32 704
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	20 419	26 441
Nga - <i>Russia</i>	"	14 819	22 158
Trung Quốc - <i>China</i>	"	12 637	14 874
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	12 124	11 714
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	3 000	7 000
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	3 191	6 363
Đức - <i>Germany</i>	"	3 548	5 570
Mỹ - <i>United States</i>	"	4 603	5 034
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	2 874	3 353
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 743	2 953
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 464	2 598
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 786	2 263
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 451	1 951
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	850	1 681
Irắc - <i>Iraq</i>	"	584	1 566
Ấn Độ - <i>India</i>	"	1 024	1 442
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	743	1 340
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 061	1 325
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	672	1 121
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	832	1 093
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	366	1 020
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	616	970
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	362	922
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	344	697
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	382	594
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	882	468
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	241	451
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	299	448
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	362	353
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	215	321
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	114	308

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	174	293
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	142	274
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	185	264
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	139	253
Pháp - <i>France</i>	"	81	251
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	116	171
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	112	153
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	150	144
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	96	122
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	68	108
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	60	103
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	66	92
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	35	72
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	40	67
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	26	57
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	36	42
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	13	28
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	25	23
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	8	22
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	9	20
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	7	19
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	12	14
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	10	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	20 540	41 841
4. Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 259 995	2 760 224
Mỹ - <i>United States</i>	"	139 749	343 835
Đức - <i>Germany</i>	"	135 910	296 503
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	94 916	210 789
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	83 996	177 513
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	63 304	135 962
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	50 720	128 296
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	33 621	72 612
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	31 481	66 591

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 233	58 734
Nga - <i>Russia</i>	"	25 877	54 203
Trung Quốc - <i>China</i>	"	24 603	53 279
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	25 003	51 395
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	22 026	50 054
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	22 254	48 452
Ấn Độ - <i>India</i>	"	23 856	45 689
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	20 444	42 965
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	15 759	34 416
Pháp - <i>France</i>	"	16 312	34 326
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	15 785	32 156
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	13 960	30 187
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	14 094	29 095
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	13 862	28 329
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	11 261	22 749
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	9 228	18 946
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	7 669	17 321
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	8 062	17 157
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	7 105	14 570
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	3 661	8 169
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	3 956	7 779
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3 276	7 518
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	3 600	7 452
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	3 475	7 430
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	3 522	7 189
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Rep.</i>	"	2 688	6 041
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	2 605	5 623
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 653	5 093
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	2 410	4 899
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	2 264	4 874
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	2 144	4 787
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	2 079	4 779
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 804	4 578

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major exports by country

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value (1000USD)
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 728	4 098
Ô Man - <i>Oman</i>	"	1 516	3 704
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	1 615	3 397
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	1 244	2 724
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 183	2 675
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1 090	2 358
Áo - <i>Austria</i>	"	879	2 005
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	883	1 941
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	822	1 795
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	527	1 611
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	619	1 518
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	494	1 066
Na Uy - <i>Norway</i>	"	438	976
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	435	886
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	395	878
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	326	643
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	268	588
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	270	570
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	220	389
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	139	253
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	97	222
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	77	185
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	65	142
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	58	118
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	19	42
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	15	24
Nước khác - <i>Others</i>	"	247 345	523 081
5. Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000USD		443 561
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		154 918
Trung Quốc - <i>China</i>	"		53 324
Mỹ - <i>United States</i>	"		34 739
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		31 233
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		29 422

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	1000USD	23 847
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	16 248
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	10 872
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	10 451
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	9 018
Lào - <i>Laos</i>	"	8 712
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	8 144
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	7 144
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	5 991
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	4 467
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	4 283
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	3 484
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	3 236
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	3 204
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 789
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	1 874
Ấn Độ - <i>India</i>	"	1 815
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	1 549
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	925
Irắc - <i>Iraq</i>	"	900
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	831
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	795
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	770
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	767
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	685
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	675
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	674
Pháp - <i>France</i>	"	458
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	456
Đức - <i>Germany</i>	"	426
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	389
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	368
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	306

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Yê-men - <i>Yemen</i>	1000USD		289
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		276
Na Uy - <i>Norway</i>	"		211
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		197
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		153
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		150
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		148
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		144
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		132
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		113
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		96
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		43
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		37
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		34
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		28
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		27
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		20
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		18
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		14
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 229
6. Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000USD		209 574
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		69 075
Trung Quốc - <i>China</i>	"		32 968
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		32 011
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		28 237
Ấn Độ - <i>India</i>	"		14 696
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 391
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		10 419
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 048
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		2 040
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 729
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 003

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Pháp - <i>France</i>	1000USD		728
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		706
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		658
Mỹ - <i>United States</i>	"		312
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		250
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		154
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		86
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		84
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		65
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		53
Đức - <i>Germany</i>	"		28
Lào - <i>Laos</i>	"		20
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		16
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		16
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		16
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		15
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		735
7. Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 240 475	7 241 499
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 132 872	1 890 144
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 562 731	1 395 490
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 221 880	1 063 619
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	1 149 813	983 951
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 033 777	898 990
Mỹ - <i>United States</i>	"	532 420	456 521
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	298 681	269 197
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	244 199	223 231
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	64 103	60 356
8. Giày dép - <i>Footwear</i>	1000USD		6 549 450
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 907 624
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		494 955
Đức - <i>Germany</i>	"		410 133
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		367 172

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000USD	356 685
Trung Quốc - <i>China</i>	"	252 590
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	249 391
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	249 063
Pháp - <i>France</i>	"	244 879
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	238 305
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	205 558
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	181 516
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	151 561
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	120 886
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	112 578
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	79 695
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	68 866
Áo - <i>Austria</i>	"	68 083
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	64 768
Nga - <i>Russia</i>	"	62 010
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	61 878
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	60 199
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	51 645
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	41 688
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	33 575
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	29 950
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	27 880
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	24 939
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	24 508
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	23 211
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	23 156
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	22 481
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	22 307
Ấn Độ - <i>India</i>	"	19 460
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	17 773
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	17 226
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	15 124

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Na Uy - <i>Norway</i>	1000USD	14 392
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	13 003
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	12 272
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	11 943
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	10 841
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"	9 394
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	7 448
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	6 477
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	6 291
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	5 519
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"	4 406
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	3 988
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	3 284
Luc Xăm Bua - <i>Luxembourg</i>	"	2 963
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 697
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	2 596
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"	2 391
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	2 072
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	1 881
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	1 663
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	1 634
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	1 462
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	1 258
Lào - <i>Laos</i>	"	1 181
Síp - <i>Cyprus</i>	"	1 110
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	938
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	774
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	621
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	550
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	462
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"	456
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	442
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	438

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1000USD	412
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	406
Yê-men - <i>Yemen</i>	"	305
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	296
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	202
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	179
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	151
Ô Man - <i>Oman</i>	"	143
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	134
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	131
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	107
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	103
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	89
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	75
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"	69
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"	58
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	55
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"	53
Irắc - <i>Iraq</i>	"	45
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	43
Xê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	38
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	38
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	36
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	29
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	26
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	22
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	20
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	20
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	19
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	17
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	5 954

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
9. Gạo - Rice	Tấn - Tonne	7 116 263	3 659 022
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 882 971	1 019 301
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	978 919	478 279
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	530 433	292 092
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	386 003	197 938
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	339 600	180 380
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	410 109	169 729
Trung Quốc - <i>China</i>	"	309 003	160 689
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	291 751	138 811
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	150 280	89 407
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	186 291	77 639
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	138 011	77 030
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	82 859	44 134
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	91 187	42 074
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	78 278	37 544
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	50 580	28 205
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	57 020	27 505
Xê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	60 100	24 174
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	46 666	22 054
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	48 050	22 019
Nga - <i>Russia</i>	"	40 926	21 541
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	38 286	19 971
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	38 915	19 694
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	35 810	17 339
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	31 817	16 525
Irắc - <i>Iraq</i>	"	28 000	14 364
Công-gô - <i>Congo</i>	"	25 625	11 830
Đông Timo - <i>East Timor</i>	"	24 610	11 463
Mỹ - <i>United States</i>	"	17 370	11 332
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	16 231	10 074
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"	16 210	9 650
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	17 996	9 057
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	15 520	8 172

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ghi-nờ Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 125	7 380
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	15 117	6 476
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	11 655	6 257
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	8 642	5 997
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	8 463	5 694
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	11 594	5 297
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	8 207	4 227
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	7 826	4 140
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	7 278	3 822
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"	6 758	3 657
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	4 650	3 014
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	5 626	3 008
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	5 000	2 690
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	4 097	2 439
Yê-men - <i>Yemen</i>	"	4 300	2 256
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3 434	2 139
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	3 838	1 975
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	4 200	1 951
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 731	1 767
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	3 374	1 764
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	2 825	1 748
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 708	1 734
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	3 191	1 622
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	2 725	1 496
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	2 900	1 436
Lào - <i>Laos</i>	"	3 335	1 433
Đức - <i>Germany</i>	"	1 766	1 297
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	2 073	1 243
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	2 665	1 231
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	2 383	1 192
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 504	1 027
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	"	2 000	884
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	2 100	851

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 503	800
Pháp - <i>France</i>	"	1 313	763
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 195	716
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	1 079	704
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 092	620
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	905	596
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	787	554
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	639	375
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	775	359
Na Uy - <i>Norway</i>	"	324	236
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	550	234
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	423	209
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	296	181
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	215	148
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	199	131
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	250	126
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	149	126
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	226	125
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	250	122
Áo - <i>Austria</i>	"	141	105
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	142	91
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	122	82
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"	125	56
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	46	30
Síp - <i>Cyprus</i>	"	25	19
Nước khác - <i>Others</i>	"	460 977	248 354
10. Gỗ - <i>Wood</i>	1000USD		1 109 878
Trung Quốc - <i>China</i>	"		590 166
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		236 526
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		97 261
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		35 351
Ấn Độ - <i>India</i>	"		27 434
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		25 870

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000USD	23 686
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	18 559
Mỹ - <i>United States</i>	"	18 407
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	7 360
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 070
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	2 110
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 064
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 886
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	1 654
Đức - <i>Germany</i>	"	1 528
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 493
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1 272
Pháp - <i>France</i>	"	1 167
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 069
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 051
Lào - <i>Laos</i>	"	1 027
Ô Man - <i>Oman</i>	"	871
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	824
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	807
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	783
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	769
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	714
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	595
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	532
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	471
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	421
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	403
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	377
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	372
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	304
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	208
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	145
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	134

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Bê-nanh - <i>Benin</i>	1000USD		89
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		73
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		71
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		58
Na Uy - <i>Norway</i>	"		53
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		52
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		38
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		38
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		27
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		21
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		15
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		14
Ma-li - <i>Mali</i>	"		11
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		11
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		10
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		10
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		7
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		5
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		3
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		2
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		2
Nước khác - <i>Others</i>	"		527
11. Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000USD		13 211 717
Mỹ - <i>United States</i>	"		6 778 091
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 674 957
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		807 334
Đức - <i>Germany</i>	"		599 691
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		448 141
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		398 704
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		268 566
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		238 288
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		212 374
Pháp - <i>France</i>	"		196 554

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000USD	160 902
Trung Quốc - <i>China</i>	"	154 543
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	147 890
Nga - <i>Russia</i>	"	106 781
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	102 782
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	81 651
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	68 749
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	64 236
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	50 433
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	38 323
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	31 498
Áo - <i>Austria</i>	"	29 976
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	29 903
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	28 595
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	26 059
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	24 586
Công-gô - <i>Congo</i>	"	24 191
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	24 050
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	23 829
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	22 960
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	22 754
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	21 655
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	21 394
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	18 111
Ấn Độ - <i>India</i>	"	17 430
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	16 371
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	16 068
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	15 065
Na Uy - <i>Norway</i>	"	14 713
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	12 030
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	11 970
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	9 580
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	9 236

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1000USD	8 513
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	8 283
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	7 375
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	7 258
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	7 091
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	7 086
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	7 024
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	6 763
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	5 510
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	4 273
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	4 261
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	3 748
Ma-li - <i>Mali</i>	"	3 675
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"	3 323
Ê-ti-ô-py - <i>Ethiopia</i>	"	3 239
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	2 976
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	2 891
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"	2 729
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	2 595
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	2 461
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	2 120
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	1 890
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	1 723
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	1 722
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	1 318
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	1 068
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	1 042
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	997
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	978
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	938
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	896
Lào - <i>Laos</i>	"	831
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	798

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major exports by country

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value (1000USD)
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	1000USD		769
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"		666
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		641
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		585
Mô-dăm-bíc - <i>Mozambique</i>	"		566
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		548
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		542
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		538
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		500
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		493
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"		427
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		423
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		401
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		308
Irắc - <i>Iraq</i>	"		266
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		241
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		204
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		177
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		167
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		156
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		155
En-xan-va-đô - <i>El Salvador</i>	"		155
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		144
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Rep.</i>	"		142
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		77
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"		73
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		71
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		66
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		53
Síp - <i>Cyprus</i>	"		52
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		50
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"		33
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		33

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	1000USD	32
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"	32
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	27
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	26
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	19
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	15
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	13 423
12. Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000USD	359 240
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	52 929
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	40 206
Mỹ - <i>United States</i>	"	36 382
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	24 935
Đức - <i>Germany</i>	"	24 496
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	20 922
Pháp - <i>France</i>	"	19 082
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	17 763
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	12 316
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	12 242
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	11 440
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	9 561
Irắc - <i>Iraq</i>	"	6 386
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	5 355
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	4 695
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3 724
Ấn Độ - <i>India</i>	"	3 423
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	3 175
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 978
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	2 951
Nga - <i>Russia</i>	"	2 553
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	2 459
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	2 418
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 281

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000USD	2 228
Yê-men - <i>Yemen</i>	"	2 184
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	2 151
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1 913
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 660
Na Uy - <i>Norway</i>	"	1 437
Lào - <i>Laos</i>	"	1 410
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 320
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	1 317
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 281
Áo - <i>Austria</i>	"	1 272
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 235
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	1 053
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	951
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	590
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	585
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	579
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	554
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	552
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	547
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	527
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	451
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"	399
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	372
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	368
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	362
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	348
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	347
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	281
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	273
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	269
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	256
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	213

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	1000USD	201
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	169
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	161
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	161
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	155
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	137
Síp - <i>Cyprus</i>	"	124
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	121
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	110
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	107
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	103
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	95
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	90
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	80
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	69
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"	68
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	58
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"	54
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	36
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	34
Ô Man - <i>Oman</i>	"	31
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"	27
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	26
Tat-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	"	26
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	21
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	20
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	19
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	18
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	16
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	14
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 922

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major exports by country

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value (1000USD)
13. Hàng mây tre, cói, lá	1000USD		181 535
<i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>			
Mỹ - <i>United States</i>	"		32 225
Đức - <i>Germany</i>	"		27 896
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		12 818
Pháp - <i>France</i>	"		9 617
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		8 043
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7 600
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 990
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 571
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 029
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 022
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		5 834
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 955
Nga - <i>Russia</i>	"		4 634
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		4 528
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 676
Áo - <i>Austria</i>	"		3 466
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		2 644
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 445
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		2 063
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 929
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 821
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 630
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 357
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		1 109
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 047
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 043
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		898
Na Uy - <i>Norway</i>	"		855
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		814
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		803
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		771

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1000USD	673
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	566
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	558
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	553
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	513
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	503
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	457
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	364
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	354
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	352
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	344
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	319
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	310
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	295
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	251
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	229
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	213
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	181
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"	173
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	170
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	161
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"	139
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	137
Lào - <i>Laos</i>	"	110
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	99
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"	99
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	83
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	77
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	65
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	58
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	58
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"	51
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	46

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major exports by country

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value (1000USD)
Cam-pu-chia - Cambodia	1000USD		40
Ai Cập - Egypt	"		39
Ăng-gô-la - Angola	"		38
Li-băng - Lebanon	"		36
Lít-va - Lithuania	"		35
Cô-xta-ri-ca - Costa Rica	"		32
Es-tô-ni-a - Estonia	"		21
Puec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"		19
Ja-mai-ca - Jamaica	"		17
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		15
Síp - Cyprus	"		14
Ni-giê-ri-a - Nigeria	"		12
Qua-ta - Qatar	"		12
Goa-tê-ma-la - Guatemala	"		12
Ma-rốc - Morocco	"		11
Phi-gi - Fiji	"		11
Nước khác - Others	"		477
14. Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000USD		622 577
Trung Quốc - China	"		218 225
Nhật Bản - Japan	"		46 735
Mỹ - United States	"		35 637
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		31 981
Hà Lan - Netherlands	"		30 168
Nga - Russia	"		29 421
Đài Loan - Taiwan	"		23 297
Ca-na-đa - Canada	"		20 982
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		18 975
Xinh-ga-po - Singapore	"		17 702
Ô-x-trây-li-a - Australia	"		15 086
Thái Lan - Thailand	"		14 513
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		14 308
Pháp - France	"		10 522
Lào - Laos	"		9 789

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Đức - <i>Germany</i>	1000USD	9 665
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	8 921
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	6 014
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	5 694
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	5 426
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	4 827
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	4 346
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	4 164
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	4 073
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	2 533
Na Uy - <i>Norway</i>	"	2 427
Ấn Độ - <i>India</i>	"	2 306
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	1 684
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	1 445
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 306
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	1 175
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	1 161
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	1 131
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	905
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	811
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	756
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	730
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	705
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	690
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	628
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	586
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	567
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	549
Áo - <i>Austria</i>	"	449
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"	428
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	421
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	359
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	358

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	1000USD		346
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		338
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		330
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		318
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		241
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		213
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		208
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		190
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		181
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		172
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		163
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		155
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		151
Công-gô - <i>Congo</i>	"		147
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		123
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		116
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"		106
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		106
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		100
Ô Man - <i>Oman</i>	"		99
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		90
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		79
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		77
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		74
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		71
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	"		65
Tat-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	"		64
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"		60
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		60
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		53
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		52
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		46
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		44

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1000USD	44
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	40
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	40
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	40
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	33
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"	33
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	32
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	31
Síp - <i>Cyprus</i>	"	21
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	18
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	16
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	16
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	15
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	13
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 954
17. Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000USD	21 281
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	16 402
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 458
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	1 286
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	647
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	301
Mỹ - <i>United States</i>	"	221
Đức - <i>Germany</i>	"	204
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	108
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	106
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	104
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	75
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	66
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	63
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	46
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	38
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	33

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000USD		23
Trung Quốc - <i>China</i>	"		22
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		15
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		13
Lào - <i>Laos</i>	"		13
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		26
18 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	123 861	732 452
Mỹ - <i>United States</i>	"	23 061	144 854
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	12 310	70 500
Đức - <i>Germany</i>	"	10 319	67 124
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8 413	53 105
Ấn Độ - <i>India</i>	"	6 706	36 341
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	5 743	31 511
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	5 451	30 217
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 970	24 520
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	3 582	22 261
Nga - <i>Russia</i>	"	3 949	21 735
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	4 182	19 904
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 061	13 752
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	2 233	13 602
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	2 392	12 570
Pháp - <i>France</i>	"	2 041	11 975
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 887	9 996
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 585	9 245
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 701	8 805
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 143	8 205
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	1 352	7 771
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 065	7 318
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 828	7 147
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 014	6 528
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	913	6 161
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 059	5 865

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Bỉ - <i>Belgium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	850	5 341
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	761	5 104
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	767	5 096
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	768	4 884
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	866	4 325
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	762	3 945
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	625	3 555
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	541	3 125
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	473	2 886
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	512	2 770
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	467	2 503
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"	477	2 473
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	374	2 398
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	399	2 205
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	399	1 989
Yê-men - <i>Yemen</i>	"	480	1 861
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	225	1 707
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	296	1 659
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	296	1 656
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	316	1 622
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	195	1 378
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	201	1 348
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	217	1 316
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	206	1 268
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	175	1 235
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	206	1 190
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	159	954
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	128	899
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	135	786
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	111	754
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"	115	729
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	104	679
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	114	679

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Li-băng - <i>Lebanon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	87	638
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	94	535
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	56	340
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	69	322
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	54	313
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	30	250
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	53	250
Síp - <i>Cyprus</i>	"	27	197
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"	26	153
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	25	151
Ô Man - <i>Oman</i>	"	27	149
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	20	148
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	27	138
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	23	138
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	27	136
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	25	121
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	25	117
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	12	104
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	8	64
Nước khác - <i>Others</i>	"	477	2 857
19 Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	177 824	1 473 172
Mỹ - <i>United States</i>	"	46 795	391 946
Trung Quốc - <i>China</i>	"	37 008	298 797
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	26 990	221 776
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	11 602	97 698
Nga - <i>Russia</i>	"	6 401	54 432
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	5 687	48 149
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	4 007	35 884
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	3 115	26 385
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 673	24 122
Đức - <i>Germany</i>	"	2 352	20 515
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	1 718	15 546
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 407	12 956

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 527	12 706
Ấn Độ - <i>India</i>	"	2 284	12 458
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 930	12 229
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 122	10 256
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 256	9 648
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	1 090	8 699
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 119	8 644
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 003	8 419
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	919	7 975
Pháp - <i>France</i>	"	913	7 954
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	833	7 044
Na Uy - <i>Norway</i>	"	804	6 899
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	699	6 348
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	632	5 820
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	639	5 665
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	636	5 555
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	594	5 310
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	582	4 769
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	470	4 257
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	462	3 860
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	328	2 868
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	418	2 850
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	305	2 572
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	476	2 559
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	286	2 512
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	254	2 264
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	284	2 248
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	237	2 136
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	257	2 131
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	211	1 692
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	190	1 684
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	171	1 393
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	151	1 310

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	143	1 306
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	134	1 298
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	102	1 019
Síp - <i>Cyprus</i>	"	95	784
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	74	641
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	77	617
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	64	602
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"	63	570
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	48	440
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	47	421
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	46	414
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	32	334
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"	32	270
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	30	245
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"	16	162
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	40	157
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	16	135
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	16	133
Áo - <i>Austria</i>	"	16	131
Irắc - <i>Iraq</i>	"	14	124
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	10	98
Nước khác - <i>Others</i>	"	3 867	32 331
20 LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000USD		4 662 199
Trung Quốc - <i>China</i>	"		716 467
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		406 996
Mỹ - <i>United States</i>	"		388 039
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		333 243
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		177 737
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		129 947
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		100 807
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		96 277
Ấn Độ - <i>India</i>	"		91 769

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000USD	86 070
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	80 140
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	62 166
Pháp - <i>France</i>	"	60 869
Đức - <i>Germany</i>	"	57 025
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	53 755
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	50 319
Nga - <i>Russia</i>	"	43 876
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	42 848
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	42 328
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	42 306
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	40 679
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	37 756
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	36 193
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	32 985
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	29 271
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	24 691
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	21 704
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	21 119
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	17 879
Áo - <i>Austria</i>	"	16 830
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	16 710
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	11 286
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	10 988
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	10 661
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	9 374
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	7 287
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	6 614
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	6 448
Ê-ti-ô-py - <i>Ethiopia</i>	"	4 789
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	4 777
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	4 060
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	3 315

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	1000USD		2 928
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		2 886
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		2 620
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 453
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		2 239
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 191
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		2 113
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 056
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		1 847
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		1 690
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		1 565
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 397
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 333
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 301
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		1 168
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 104
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 084
Công-gô - <i>Congo</i>	"		974
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		949
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"		893
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		852
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		728
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		698
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		412
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		375
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		366
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		361
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"		358
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		343
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		339
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		322
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		278
Lào - <i>Laos</i>	"		276

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Bê-nanh - <i>Benin</i>	1000USD	263
Ma-li - <i>Mali</i>	"	262
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	257
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	250
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	247
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"	126
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	124
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	120
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"	116
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	115
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	110
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	73
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	37
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	37
Síp - <i>Cyprus</i>	"	35
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	30
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	29
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"	29
Na Uy - <i>Norway</i>	"	23
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	21
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	21
Luc Xăm Bua - <i>Luxembourg</i>	"	16
Nước khác - <i>Others</i>	"	1 180 959
21. Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000USD	7 140
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 390
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	419
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	380
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	365
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	135
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	135
Nga - <i>Russia</i>	"	68
Đức - <i>Germany</i>	"	60
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	36

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Pháp - <i>France</i>	1000USD	36
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	16
Mỹ - <i>United States</i>	"	14
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	12
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	3 061
23. Quế - <i>Cinamon</i>	1000USD	5 331
Ấn Độ - <i>India</i>	"	1 732
Mỹ - <i>United States</i>	"	1 645
Nga - <i>Russia</i>	"	292
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	286
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	266
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	227
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	198
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	168
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	74
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	54
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	50
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	41
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	40
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	38
Yê-men - <i>Yemen</i>	"	36
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	25
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	25
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	25
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	24
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	23
Đức - <i>Germany</i>	"	19
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	17
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	15
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	11
24. Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000USD	1 373 720
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	306 040

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Mỹ - <i>United States</i>	1000USD	131 761
Đức - <i>Germany</i>	"	101 991
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	83 425
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	81 186
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	77 533
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	55 108
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	41 521
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	37 772
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	36 624
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	33 507
Pháp - <i>France</i>	"	31 527
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	30 841
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	29 106
Trung Quốc - <i>China</i>	"	22 928
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	17 560
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	17 416
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	15 489
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	14 043
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	13 615
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	13 279
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	12 085
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	11 628
Ấn Độ - <i>India</i>	"	10 711
Nga - <i>Russia</i>	"	9 967
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	9 375
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	8 604
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	6 781
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	5 864
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	5 633
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	5 419
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	5 046
Lào - <i>Laos</i>	"	4 642
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	4 633

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1000USD		4 281
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		3 998
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		3 751
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"		3 728
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		3 187
Na Uy - <i>Norway</i>	"		3 031
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		2 984
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 774
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 654
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 627
Áo - <i>Austria</i>	"		2 494
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 877
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		1 858
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 802
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 540
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 531
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 354
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 345
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 251
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 202
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 180
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		1 161
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"		1 094
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 036
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"		1 021
Ê-ti-ô-py - <i>Ethiopia</i>	"		938
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		935
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		892
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		883
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		881
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Rep.</i>	"		875
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		852
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"		785

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	1000USD	741
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	601
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	587
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	570
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	539
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	518
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	498
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	472
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	408
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	380
Síp - <i>Cyprus</i>	"	365
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	362
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"	305
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	288
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	287
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	273
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	236
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	235
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	203
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	198
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	193
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	184
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	160
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	137
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	122
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	119
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	114
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	108
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	97
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	97
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"	91
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	85
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	70

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ô Man - <i>Oman</i>	1000USD		70
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		67
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		52
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		34
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		30
Đông Timo - <i>East Timor</i>	"		28
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		28
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		27
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		21
Ma-li - <i>Mali</i>	"		20
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		19
Irắc - <i>Iraq</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		9 205
25. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000USD		377 472
Cam-pu chia - <i>Cambodia</i>	"		69 762
Trung Quốc - <i>China</i>	"		30 749
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		29 396
Mỹ - <i>United States</i>	"		26 825
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		24 746
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		15 827
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		15 455
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		14 727
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		14 503
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		11 575
Pháp - <i>France</i>	"		11 292
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		11 066
Nga - <i>Russia</i>	"		10 158
Đức - <i>Germany</i>	"		9 163
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		8 671
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		8 208
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 142

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1000USD	5 186
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	4 984
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	4 670
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	4 486
Lào - <i>Laos</i>	"	4 328
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	3 057
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 943
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	2 330
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 086
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	1 342
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	1 265
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	1 120
Ê-ti-ô-py - <i>Ethiopia</i>	"	1 101
Ấn Độ - <i>India</i>	"	911
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	901
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	849
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	813
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	813
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	744
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	730
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	623
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	422
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	413
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	362
Công-gô - <i>Congo</i>	"	342
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	340
Na Uy - <i>Norway</i>	"	329
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	268
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	245
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	216
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	204
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	177
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	167

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Li-băng - <i>Lebanon</i>	1000USD	166
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	165
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	150
Irắc - <i>Iraq</i>	"	144
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	143
Ma-li - <i>Mali</i>	"	138
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	119
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	97
Cốt -đi -voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	96
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	94
Síp - <i>Cyprus</i>	"	90
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	89
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	84
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	82
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	79
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	77
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	75
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	62
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	61
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	54
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	52
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	49
Ô Man - <i>Oman</i>	"	48
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"	46
Yê-men - <i>Yemen</i>	"	45
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	42
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	39
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"	34
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	32
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	31
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	29
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	28
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	"	28

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	1000USD	27
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"	24
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	22
Áo - <i>Austria</i>	"	18
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	18
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	18
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	17
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	17
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	16
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	14
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	13
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	7 657
26. Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000USD	2 851 241
Mỹ - <i>United States</i>	"	1 415 933
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	361 048
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	157 705
Đức - <i>Germany</i>	"	124 502
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	103 505
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	90 731
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	88 786
Pháp - <i>France</i>	"	82 541
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	58 799
Trung Quốc - <i>China</i>	"	37 166
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	34 959
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	29 078
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	28 680
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	20 893
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	18 770
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	14 584
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	13 429
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	13 190
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	11 055

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ai Len - <i>Ireland</i>	1000USD	10 655
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	10 000
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	8 726
Na Uy - <i>Norway</i>	"	7 901
Áo - <i>Austria</i>	"	7 039
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	6 591
Nga - <i>Russia</i>	"	6 291
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	6 252
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	5 646
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	5 503
Ấn Độ - <i>India</i>	"	5 170
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	4 967
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	4 575
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3 984
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	3 569
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	3 105
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	2 844
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	2 652
Irắc - <i>Iraq</i>	"	2 052
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 986
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	1 982
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 613
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	1 588
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	1 541
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	1 304
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	1 298
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 190
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	1 157
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 111
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	1 040
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	1 034
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	921
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	893

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Chi Lê - <i>Chile</i>	1000USD	881
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	774
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	744
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	686
Lào - <i>Laos</i>	"	660
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	612
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	602
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	575
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	530
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	529
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	528
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	498
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"	463
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	461
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	461
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"	445
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	431
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	299
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	282
Ô Man - <i>Oman</i>	"	259
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"	251
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"	246
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	240
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	240
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"	202
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	198
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	181
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	180
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"	162
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	157
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	153
Síp - <i>Cyprus</i>	"	148
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	134

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major exports by country

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value (1000USD)
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	1000USD		116
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		103
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		103
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		62
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		56
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		55
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		54
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		51
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		49
Đông Timo - <i>East Timor</i>	"		43
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		40
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		39
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"		35
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		32
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"		25
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"		24
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		19
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		18
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		16
Xê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		13
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		12
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 520
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000USD		66 583
Irắc - <i>Iraq</i>	"		34 615
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		14 650
Trung Quốc - <i>China</i>	"		8 131
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		3 845
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		2 542
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		582
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		525
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		420
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		372

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	1000USD		196
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"		90
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		80
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		68
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		36
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		30
Lào - <i>Laos</i>	"		19
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		371
28. Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 162 677	1 632 171
Trung Quốc - <i>China</i>	"	13 436 990	1 023 264
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 369 091	279 375
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	1 524 550	141 426
Ấn Độ - <i>India</i>	"	126 238	39 086
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	160 670	34 651
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	160 864	31 882
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	91 831	17 552
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	64 006	14 581
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	48 541	13 381
Lào - <i>Laos</i>	"	78 386	10 136
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	27 000	7 479
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	23 562	6 007
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	28 287	5 781
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 033	215
Nước khác - <i>Others</i>	"	21 630	7 355
29. Thiếc - <i>Tin</i>	1000USD		59 106
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		21 102
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		14 021
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 547
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		8 514
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 275
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		473
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		469

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major exports by country

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value (1000USD)
Trung Quốc - China	1000USD		411
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		224
Lào - Laos	"		43
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		21
Mỹ - United States	"		6
30. Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000USD		58 917
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		44 578
Xinh-ga-po - Singapore	"		4 260
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		3 729
Bỉ - Belgium	"		1 266
Ca-na-đa - Canada	"		1 222
Hà Lan - Netherlands	"		921
Cam-pu-chia - Cambodia	"		624
Mỹ - United States	"		474
Trung Quốc - China	"		370
I-ta-li-a - Italy	"		348
Li-băng - Lebanon	"		310
Thái Lan - Thailand	"		90
Tây Ban Nha - Spain	"		81
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		78
Gru-di-a - Georgia	"		64
Pháp - France	"		45
Ô-x-trây-li-a - Australia	"		44
Anh - United Kingdom	"		28
Nhật Bản - Japan	"		26
Pa-na-ma - Panama	"		22
Đức - Germany	"		12
Nga - Russia	"		10
Nước khác - Others	"		315
31. Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000USD		44 607
Anh - United Kingdom	"		15 563
Ca-na-đa - Canada	"		7 024
Áo - Austria	"		6 399

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1000USD	3 488
Đức - <i>Germany</i>	"	3 269
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	1 513
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	1 397
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 340
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	1 042
Nga - <i>Russia</i>	"	550
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	429
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	412
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	294
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	290
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	263
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	257
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	210
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	137
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	118
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	107
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	104
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	71
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	59
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	45
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	43
Lào - <i>Laos</i>	"	41
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	40
Trung Quốc - <i>China</i>	"	37
Mỹ - <i>United States</i>	"	17
Nước khác - <i>Others</i>	"	48
32. Điện - <i>Electrical energy</i>	1000USD	79 375
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	79 356
Lào - <i>Laos</i>	"	19
33. Đường - <i>Sugar</i>	1000USD	173 803
Trung Quốc - <i>China</i>	"	169 656
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 478

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Li-băng - <i>Lebanon</i>	1000USD		855
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		407
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		201
Lào - <i>Laos</i>	"		83
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		67
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		56
Ô Man - <i>Oman</i>	"		52
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		36
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		31
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		17
Mỹ - <i>United States</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		852
34. Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	1000USD		1 130 020
Mỹ - <i>United States</i>	"		284 288
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		121 184
Đức - <i>Germany</i>	"		93 305
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		86 139
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		53 987
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		39 664
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		34 509
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		26 486
Ấn Độ - <i>India</i>	"		25 992
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		24 647
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		22 730
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		22 399
Trung Quốc - <i>China</i>	"		21 610
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		21 435
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		18 327
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		17 051
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		16 540
Pháp - <i>France</i>	"		14 267
Lào - <i>Laos</i>	"		13 426
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		13 288

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1000USD	12 679
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	12 502
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	11 506
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	11 504
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	10 459
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	9 157
Ô Man - <i>Oman</i>	"	7 234
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	7 196
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	6 802
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	6 606
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	4 844
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	4 090
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	3 939
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	3 237
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	3 130
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	3 031
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	2 908
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	2 883
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	2 690
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	2 160
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	2 041
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	1 752
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	1 705
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	1 451
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 437
Na Uy - <i>Norway</i>	"	1 394
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	1 270
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	1 173
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 085
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"	1 021
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	890
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	873
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	832

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1000USD	827
Nga - <i>Russia</i>	"	724
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	702
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	671
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	622
Áo - <i>Austria</i>	"	549
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	528
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	476
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	468
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	394
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	372
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	370
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	329
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	315
Síp - <i>Cyprus</i>	"	312
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	285
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	212
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	182
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	180
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	172
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	160
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	138
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	135
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	113
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	102
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	91
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Rep.</i>	"	75
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"	63
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	57
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	56
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"	54
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	45
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	25

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	1000USD		20
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		15
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"		15
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"		15
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		12
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 373
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000USD		2 668 782
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 506 870
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		884 117
Mỹ - <i>United States</i>	"		72 557
Pháp - <i>France</i>	"		53 149
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		38 826
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		27 431
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		15 167
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		14 740
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		12 320
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		9 452
Đức - <i>Germany</i>	"		6 085
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 614
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3 913
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		3 694
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 135
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"		2 569
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 686
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 552
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 495
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 249
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		538
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		460
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		416
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		323

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Phần Lan - <i>Finland</i>	1000USD		251
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		181
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		172
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		141
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		136
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		125
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		108
Na Uy - <i>Norway</i>	"		104
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		83
Síp - <i>Cyprus</i>	"		42
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		26
Nga - <i>Russia</i>	"		25
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		20
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	"		15
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		984
36. Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000USD		193 712
Mỹ - <i>United States</i>	"		62 089
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		35 896
Đức - <i>Germany</i>	"		35 700
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11 362
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		5 253
Pháp - <i>France</i>	"		4 563
Nga - <i>Russia</i>	"		3 469
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 205
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 757
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 622
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 604
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 138
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 110
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 881
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 462
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 430

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ba Lan - <i>Poland</i>	1000USD	1 404
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	1 079
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	900
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	875
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	826
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	787
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	675
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	555
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	518
Ấn Độ - <i>India</i>	"	517
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	496
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	475
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"	444
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	423
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	422
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	374
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	353
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	353
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	330
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	298
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	288
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	263
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	204
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	196
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	170
Áo - <i>Austria</i>	"	160
Na Uy - <i>Norway</i>	"	148
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	134
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	134
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	128
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	124
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	100
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	98

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	1000USD		92
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		85
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		75
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		71
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		66
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		54
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		46
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		42
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"		36
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		34
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		27
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		26
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		25
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		23
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"		18
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		15
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		11
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		11
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		10
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		143
37. Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000USD		6 112 415
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 159 248
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 015 848
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		490 258
Trung Quốc - <i>China</i>	"		247 196
Đức - <i>Germany</i>	"		245 567
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		187 818
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		163 774
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		162 963
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		158 679
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		144 325
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		134 939

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Pháp - <i>France</i>	1000USD	131 664
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	129 673
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	119 823
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	119 160
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	112 849
Nga - <i>Russia</i>	"	106 226
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	106 042
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	97 105
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	86 254
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	68 996
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	62 866
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	60 911
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	56 069
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	48 824
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	47 547
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	46 449
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	45 420
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	42 782
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	31 621
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	30 741
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	27 411
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	23 268
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	20 416
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	17 427
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	16 202
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	15 090
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	14 425
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	13 540
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	12 672
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	12 161
Ấn Độ - <i>India</i>	"	12 116
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"	12 018
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"	11 008

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Séc - <i>Czech Rep.</i>	1000USD	10 549
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	9 960
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	9 952
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"	9 192
Síp - <i>Cyprus</i>	"	8 628
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	8 613
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	8 287
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	7 809
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	7 468
Irắc - <i>Iraq</i>	"	5 878
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	5 676
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	5 461
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	5 223
Na Uy - <i>Norway</i>	"	5 111
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	4 939
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	4 526
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	4 453
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	4 428
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	4 383
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	4 357
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	4 322
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	3 797
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	3 759
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"	3 689
Áo - <i>Austria</i>	"	3 117
Ô Man - <i>Oman</i>	"	3 109
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	2 835
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	2 375
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	2 322
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	2 225
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	2 203
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"	2 032
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"	2 022

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	1000USD	1 906
Công-gô - <i>Congo</i>	"	1 773
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	1 555
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	1 417
Luc Xăm Bua - <i>Luxembourg</i>	"	1 342
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	1 341
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	1 298
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	1 048
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	908
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	715
Tat-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	"	691
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	684
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	681
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	641
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	552
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	524
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	518
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	459
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	458
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"	430
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	379
Đông Timo - <i>East Timor</i>	"	365
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	320
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	311
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"	249
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"	230
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	203
Côt-đi -voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	123
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	120
Lào - <i>Laos</i>	"	94
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	86
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	65
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	45

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	1000USD	44
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	43
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	32
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	22
Nước khác - <i>Others</i>	"	48 652
37a. Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000USD	2 166 240
Mỹ - <i>United States</i>	"	403 225
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	121 053
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	111 489
Đức - <i>Germany</i>	"	102 296
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	89 763
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	86 208
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	86 166
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	67 974
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	64 242
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	53 585
Nga - <i>Russia</i>	"	52 910
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	50 984
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	47 544
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	45 575
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	44 744
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	43 143
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	40 083
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	38 513
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	37 906
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	34 829
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	33 771
Pháp - <i>France</i>	"	33 465
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	30 214
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	26 380
Trung Quốc - <i>China</i>	"	25 961
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	25 746
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	19 390

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1000USD		18 623
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		16 389
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		13 557
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		13 103
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		12 629
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		11 992
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		11 743
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		11 266
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		11 070
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"		10 536
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		9 952
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		8 467
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	"		8 376
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		8 199
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		7 833
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		7 809
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		7 343
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		7 296
Ấn Độ - <i>India</i>	"		7 104
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		6 260
Síp - <i>Cyprus</i>	"		5 490
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		5 470
Irắc - <i>Iraq</i>	"		5 349
Lít-va - <i>Lithuania</i>	"		5 137
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		4 662
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		4 526
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 208
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 888
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		3 830
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		3 659
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 556
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		3 444
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		3 357

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	1000USD		3 299
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		2 835
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		2 635
Ô Man - <i>Oman</i>	"		2 587
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 517
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		2 460
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		2 375
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		2 103
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		1 840
Công-gô - <i>Congo</i>	"		1 773
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 721
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 458
Áo - <i>Austria</i>	"		1 454
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		1 328
Luc Xăm Bua - <i>Luxembourg</i>	"		1 317
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 244
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 192
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 047
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		942
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		715
Na Uy - <i>Norway</i>	"		692
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		681
Tat-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	"		634
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		617
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		581
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		534
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		500
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		406
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"		374
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		348
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		348
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		335
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		334

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major exports by country

	ĐV tính Unit	2011
		Lượng Quantity Trị giá Value (1000USD)
Ê-cua-đo - Ecuador	1000USD	320
Tân Ca-lê-đô-ni - New Caledonia	"	317
Tân-da-ni-a - Tanzania	"	311
CH Đô-mi-ni-ca - Dominica	"	286
Vê-nê-zuê-la - Venezuela	"	249
Ba-ha-ma - Bahamas	"	230
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	"	203
Cốt -đi -voa (Bờ biển Ngà) - Cote d'Ivoire	"	123
Lào - Laos	"	94
Phần Lan - Finland	"	86
Bê-nanh - Benin	"	65
U-gan-đa - Uganda	"	45
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	"	44
Xê-nê-gan - Senegal	"	43
Ghi-nê - Guinea	"	32
Xoa-đi-len - Swaziland	"	31
Phi-gi - Fiji	"	28
Băng-la-đet - Bangladesh	"	20
Nước khác - Others	"	37 205
37b. Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	1000USD	1 693 663
Nhật Bản - Japan	"	433 474
Mỹ - United States	"	352 988
Trung Quốc - China	"	149 278
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"	116 788
Đức - Germany	"	80 433
Đài Loan - Taiwan	"	68 509
Ca-na-đa - Canada	"	59 129
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"	50 895
Anh - United Kingdom	"	48 363
Bỉ - Belgium	"	41 397
Thụy Sĩ - Switzerland	"	33 950
Pháp - France	"	33 115
Hà Lan - Netherlands	"	31 709

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011
		Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000USD	30 726
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	21 329
Nga - <i>Russia</i>	"	19 072
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	16 745
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	14 332
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	10 589
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	8 998
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	7 856
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	7 270
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	5 512
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	5 104
Ấn Độ - <i>India</i>	"	4 704
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	4 593
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	3 664
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	3 647
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	2 811
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 395
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 184
Síp - <i>Cyprus</i>	"	1 823
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	1 818
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	1 773
Na Uy - <i>Norway</i>	"	1 654
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	1 436
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	1 079
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	1 060
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	689
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Rep.</i>	"	686
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	656
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	585
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	562
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	491
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	440
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	396

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000USD		273
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		262
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		217
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		201
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		198
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"		194
Ô Man - <i>Oman</i>	"		178
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		176
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		156
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		137
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		134
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		132
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		112
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		112
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		105
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		22
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 347
37c. Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000USD		107 941
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		46 040
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		13 143
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		12 928
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 556
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 835
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		3 284
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 905
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 385
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 306
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 797
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 317
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 032
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 025
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		693
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		644

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major exports by country*

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000USD)
Đức - <i>Germany</i>	1000USD		550
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		464
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		380
Pháp - <i>France</i>	"		298
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		231
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		215
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		132
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		130
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		115
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		87
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		80
CH Đô-mi-ni-ca -na - <i>Dominican Rep.</i>	"		74
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		38
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		36
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		18
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		16
Síp - <i>Cyprus</i>	"		13
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		13
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		13
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		136

14

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi - Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)	Chiếc - Unit	19 294	213 528
Nhật Bản - Japan	"	2 828	65 141
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"	10 717	51 474
Đức - Germany	"	594	25 934
Anh - United Kingdom	"	283	23 248
Mỹ - United States	"	349	12 657
Ấn Độ - India	"	2 670	12 578
Thái Lan - Thailand	"	1 106	12 425
Ca-na-đa - Canada	"	182	5 654
Bồ Đào Nha - Portugal	"	89	1 329
I-ta-li-a - Italy	"	8	940
Trung Quốc - China	"	339	884
Đài Loan - Taiwan	"	52	285
Ô man - Oman	"	30	242
Mê-hi-cô - Mexico	"	1	220
Các TVQ Ả Rập TN - United Arab Emirates	"	9	152
Séc - Czech Rep.	"	26	133
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	2	75
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	"	1	65
Pháp - France	"	5	39
Bỉ - Belgium	"	2	13
Nước khác - Others	"	1	39
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi - Motor vehicles for the transport above 9 seats (assembled)	Chiếc - Unit	180	6 505
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"	154	5 416
Nhật Bản - Japan	"	20	782
Hà Lan - Netherlands	"	1	146
Ca-na-đa - Canada	"	1	130
Nga - Russia	"	4	31

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
3 Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for the transport of goods (assembled)</i>	Chiếc - Unit	14 282	360 852
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 359	139 201
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	4 909	75 981
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	3 997	75 510
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	115	35 795
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 723	12 393
Pháp - <i>France</i>	"	79	9 807
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	20	7 645
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	10	2 561
Nga - <i>Russia</i>	"	35	1 278
Mỹ - <i>United States</i>	"	16	430
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1	155
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	18	96
4 Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles (assembled)</i>	Chiếc - Unit	20 891	451 064
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	9 327	127 202
Mỹ - <i>United States</i>	"	2 508	63 654
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 836	62 460
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 585	60 573
Đức - <i>Germany</i>	"	1 453	49 681
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	3 104	34 028
Ấn Độ - <i>India</i>	"	50	19 887
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	276	6 747
Áo - <i>Austria</i>	"	17	5 147
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	190	3 824
Nga - <i>Russia</i>	"	149	2 861
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	54	2 359
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	118	2 186
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	30	2 051
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5	1 527
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	47	1 492
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	2	1 466
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	53	1 329

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	17	558
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>		21	469
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	31	369
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1	325
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1	290
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1	182
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	5	121
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1	90
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	1	76
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	6	49
Nước khác - <i>Others</i>	"	2	62
5 Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	331 388	1 061 468
Mỹ - <i>United States</i>	"	152 854	523 463
Ấn Độ - <i>India</i>	"	43 439	122 944
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	28 831	96 876
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	17 604	42 442
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	10 380	32 558
Ma-li - <i>Mali</i>	"	7 306	24 041
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	6 238	22 138
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	5 974	20 577
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	6 130	17 503
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote D'Ivoire (Ivory Coast)</i>	"	5 817	16 792
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	5 029	16 040
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"	5 002	13 669
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	3 679	13 441
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	"	2 951	9 518
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 741	9 195
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"	1 859	8 595
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	1 692	6 811
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 932	5 664
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	1 700	5 011
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	1 780	4 157
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 077	3 620
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 004	3 119

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	652	3 039
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	900	2 680
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 398	2 583
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	704	2 227
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	515	1 893
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	588	1 750
Pháp - <i>France</i>	"	752	1 723
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	387	1 681
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	406	1 464
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	551	1 381
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	254	1 228
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	300	1 111
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	766	1 066
Đức - <i>Germany</i>	"	379	539
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	242	531
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	243	421
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	152	407
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	117	341
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	85	335
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"	165	327
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	108	287
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	94	231
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	22	201
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	51	128
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	35	109
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	9	61
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8	40
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	4 483	15 504
6 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 677 683	9 878 106
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	4 393 789	3 891 515
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 389 435	1 357 390
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 318 728	1 299 990
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	1 149 827	1 120 800

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	795 765	745 455
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	739 604	706 247
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	459 582	351 073
Nga - <i>Russia</i>	"	214 697	194 486
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	116 231	106 723
Ấn Độ - <i>India</i>	"	34 953	35 770
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	28 412	30 740
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	16 245	15 840
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"	10 184	11 757
Mỹ - <i>United States</i>	"	338	625
Nước khác - <i>Others</i>	"	9 894	9 695
6a Xăng - Gasoline	Tấn - Tonne	2 915 461	2 955 534
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 342 768	1 383 149
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	738 597	737 479
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	536 182	535 496
Trung Quốc - <i>China</i>	"	205 765	204 122
Ấn Độ - <i>India</i>	"	34 953	35 770
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	33 753	34 759
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	23 443	24 758
6b Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	Tấn - Tonne	963 696	976 964
Trung Quốc - <i>China</i>	"	675 940	684 812
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	156 603	153 159
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	75 138	78 467
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	15 003	17 263
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	16 245	15 840
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	14 245	15 041
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"	10 184	11 757
Mỹ - <i>United States</i>	"	338	625
6c Mazut - Fuel oils (FO)	Tấn - Tonne	1 470 327	950 859
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 215 824	788 357
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	249 209	158 785
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	5 274	3 707
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	20	10

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
6d Diesel - Diesel oils (DO)	Tấn - Tonne	5 311 273	4 978 629
Xinh-ga-po - Singapore	"	1 678 594	1 566 850
Cô-oét - Kuwait	"	795 765	745 455
Đài Loan - Taiwan	"	650 815	619 895
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"	613 365	584 864
Thái Lan - Thailand	"	619 105	583 640
Trung Quốc - China	"	437 023	411 056
Nga - Russia	"	214 697	194 486
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	176 620	157 529
Nhật Bản - Japan	"	101 228	89 461
Gru-di-a - Georgia	"	14 167	15 699
Nước khác - Others	"	9 894	9 695
7 Bột mỳ - Wheat flour	1000 USD		10 852
Nhật Bản - Japan	"		8 053
Trung Quốc - China	"		1 194
Phi-lip-pin - Philippines	"		725
Xinh-ga-po - Singapore	"		261
Ấn Độ - India	"		209
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		191
Ô-x-trây-li-a - Australia	"		146
Thái Lan - Thailand	"		29
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	"		19
Đài Loan - Taiwan	"		11
Nước khác - Others	"		14
8 Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	2 555 997	4 763 144
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"	442 040	848 691
Đài Loan - Taiwan	"	371 742	759 902
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	"	490 520	701 217
Thái Lan - Thailand	"	266 275	463 050
Trung Quốc - China	"	161 655	339 989
Nhật Bản - Japan	"	118 242	317 694
Xinh-ga-po - Singapore	"	149 887	292 009
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	135 736	247 903
Mỹ - United States	"	84 400	200 815

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn Độ - <i>India</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	71 679	112 629
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	69 533	101 192
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	31 153	52 409
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	30 177	43 429
Đức - <i>Germany</i>	"	10 976	42 954
Ô man - <i>Oman</i>	"	15 148	23 656
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	14 982	23 495
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	8 349	21 706
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	12 828	18 200
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	8 655	17 858
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	7 803	12 393
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	3 719	11 980
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	3 671	10 233
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	3 266	10 081
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2 819	10 036
Pháp - <i>France</i>	"	1 918	9 120
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	4 556	7 370
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	3 919	7 201
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 137	6 168
Áo - <i>Austria</i>	"	2 204	4 011
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1 249	3 605
Nga - <i>Russia</i>	"	966	3 386
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	304	1 812
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	746	1 096
Xy-ri - <i>Syrian Arab.(Rep.)</i>	"	564	775
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	606	740
Na Uy - <i>Norway</i>	"	100	714
Irắc - <i>Iraq</i>	"	446	611
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	295	545
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	78	509
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	278	433
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	208	405
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"	248	372
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	223	339

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	361	326
Luc Xăm Bua - <i>Luxembourg</i>	"	97	228
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	28	174
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	99	163
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"	109	152
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	90	150
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	35	139
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	75	101
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	89	80
Xê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	33	58
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	35	55
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	8	49
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	8	46
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	6	22
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"	1	20
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	22	18
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	2	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	18 594	28 600
9 Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		246 309
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		51 226
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		43 515
Trung Quốc - <i>China</i>	"		39 743
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		38 366
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		25 639
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 100
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		7 932
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		7 387
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 787
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 093
Đức - <i>Germany</i>	"		2 664
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 400
Ấn Độ - <i>India</i>	"		2 235
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 144
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		850

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Mê-hi-cô - Mexico	1000USD		843
Mỹ - United States	"		462
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		400
Xinh-ga-po - Singapore	"		375
Nga - Russia	"		358
Nước khác - Others	"		790
10 Clanhke - Clinker	1000 USD		46 072
Thái Lan - Thailand	"		44 322
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		993
Trung Quốc - China	"		751
Nước khác - Others	"		6
11 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1000 USD		54 180
Nhật Bản - Japan	"		14 342
Đài Loan - Taiwan	"		6 340
Thái Lan - Thailand	"		6 106
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		4 595
Trung Quốc - China	"		4 379
Nga - Russia	"		4 026
Mỹ - United States	"		3 583
Đức - Germany	"		2 056
Bỉ - Belgium	"		1 681
Xinh-ga-po - Singapore	"		1 109
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		1 095
I-ta-li-a - Italy	"		1 089
Hà Lan - Netherlands	"		1 034
Ấn Độ - India	"		1 010
Pháp - France	"		520
Anh - United Kingdom	"		300
Thụy Điển - Sweden	"		145
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		135
Thụy Sĩ - Switzerland	"		113
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		102
Ôx-trây-li-a - Australia	"		95
Phi-lip-pin - Philippines	"		52

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba Lan - <i>Poland</i>	1000USD		49
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		44
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		41
Áo - <i>Austria</i>	"		27
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		21
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		55
12 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		2 717 067
Trung Quốc - <i>China</i>	"		664 778
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		451 742
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		267 273
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		243 972
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		229 528
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		142 338
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		121 277
Mỹ - <i>United States</i>	"		112 388
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		85 668
Ấn Độ - <i>India</i>	"		59 491
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		56 462
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		52 133
Đức - <i>Germany</i>	"		32 904
Pháp - <i>France</i>	"		19 998
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		10 212
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		10 109
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 408
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		9 113
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		7 791
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		7 550
Nga - <i>Russia</i>	"		6 348
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		6 164
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		5 923
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		5 922
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		5 874
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		5 455

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000USD		4 687
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		3 563
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		3 188
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 922
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		2 514
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		2 385
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 365
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 329
Na Uy - <i>Norway</i>	"		2 253
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 803
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 769
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 500
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 457
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 443
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 325
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 230
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 189
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 170
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1 152
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 061
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		721
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		685
Áo - <i>Austria</i>	"		612
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		449
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		424
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		420
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		250
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		136
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		112
Lào - <i>Laos</i>	"		95
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		53
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		49
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		48

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1000USD		19
Nước khác - <i>Others</i>	"		41 869
13 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified Petroleum Gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	745 577	672 734
Trung Quốc - <i>China</i>	"	310 841	286 131
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	131 772	119 218
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	111 914	100 411
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	74 891	66 942
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	44 426	38 075
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	36 302	29 045
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	9 274	8 839
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 526	2 419
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	1 635	1 607
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 338	1 285
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 211	1 203
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	48	141
Đức - <i>Germany</i>	"	3	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	19 396	17 407
14 Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		184 436
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		70 238
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		36 661
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		20 332
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		16 376
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		11 242
Ấn Độ - <i>India</i>	"		11 211
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 571
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 488
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		3 427
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 362
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 076
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		692
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		592
Nga - <i>Russia</i>	"		371
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		309

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1000USD		233
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		205
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		162
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		147
Áo - <i>Austria</i>	"		118
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		115
Mỹ - <i>United States</i>	"		52
Đức - <i>Germany</i>	"		32
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		31
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		21
Nước khác - <i>Others</i>	"		373
15 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		7 873 784
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 282 688
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		1 935 904
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 122 823
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		494 318
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		419 999
Mỹ - <i>United States</i>	"		402 505
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		311 153
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		187 284
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		181 137
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		132 569
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		97 834
Đức - <i>Germany</i>	"		48 411
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		37 673
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		23 933
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		17 638
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		16 690
Pháp - <i>France</i>	"		16 538
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		15 960
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		15 286
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11 692
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		7 165

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000USD		7 018
Ấn Độ - <i>India</i>	"		6 581
Na Uy - <i>Norway</i>	"		5 786
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		5 434
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		4 898
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		4 117
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		3 549
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		3 141
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 654
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		2 608
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 804
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 734
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 514
Áo - <i>Austria</i>	"		1 388
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 196
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		1 086
Nga - <i>Russia</i>	"		889
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		884
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		867
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		837
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		808
Luc Xăm Bua - <i>Luxembourg</i>	"		760
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		616
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		602
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		471
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		436
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		354
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		338
Ma-li - <i>Mali</i>	"		204
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		132
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		71
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		71
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		59
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		59

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	1000USD		54
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		51
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		48
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		39
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		21
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		31 389
16 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 431 430	814 222
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	2 180 247	717 620
Mỹ - <i>United States</i>	"	209 929	82 296
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	12 907	5 676
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	11 093	3 717
Ấn Độ - <i>India</i>	"	12 955	3 661
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	2 194	578
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 068	348
Áo - <i>Austria</i>	"	494	146
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	359	107
Nga - <i>Russia</i>	"	26	8
Nước khác - <i>Others</i>	"	157	66
17 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		2 682 300
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 780 995
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		746 886
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		45 158
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		30 895
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		15 585
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		9 746
Mỹ - <i>United States</i>	"		9 439
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 132
Đức - <i>Germany</i>	"		5 223
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 326
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		4 273
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 472
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		3 302

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000USD		1 945
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 724
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 630
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 303
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 223
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 203
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		802
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		729
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		585
Ấn Độ - <i>India</i>	"		520
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		489
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		442
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		427
Nga - <i>Russia</i>	"		256
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		201
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		112
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		105
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		94
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		94
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		92
Na Uy - <i>Norway</i>	"		53
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		52
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		48
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		27
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		18
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 694
18 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		326 956
Trung Quốc - <i>China</i>	"		66 172
Đức - <i>Germany</i>	"		50 437
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		39 263
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		26 042
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		22 361
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		17 840

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàn Quốc - Korea, Rep.	1000USD		15 499
Thái Lan - Thailand	"		12 407
Ấn Độ - India	"		8 641
Pháp - France	"		7 957
Mỹ - United States	"		6 621
Tây Ban Nha - Spain	"		6 025
Thụy Sĩ - Switzerland	"		3 972
Hà Lan - Netherlands	"		3 168
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		2 998
Đan Mạch - Denmark	"		2 913
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		2 315
Phi-lip-pin - Philippines	"		1 956
Séc - Czech Rep.	"		1 240
Xinh-ga-po - Singapore	"		1 091
Anh - United Kingdom	"		915
Bỉ - Belgium	"		876
Ix-ra-en - Israel	"		789
Áo - Austria	"		637
Ca-na-đa - Canada	"		613
Niu Di Lân - New Zealand	"		498
Bồ Đào Nha - Portugal	"		368
Ác-hen-ti-na - Argentina	"		332
Ôx-trây-li-a - Australia	"		325
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		275
Na Uy - Norway	"		256
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		178
Chi Lê - Chile	"		173
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	"		132
Ba Lan - Poland	"		78
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		77
Bra-xin - Brazil	"		63
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		41
Hung-ga-ry - Hungary	"		30
Lit-va - Lithuania	"		28

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Phần Lan - Finland	1000USD		23
Mê-hi-cô - Mexico	"		17
Nước khác - Others	"		21 316
19 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		161 166
Trung Quốc - China	"		75 211
I-ta-li-a - Italy	"		29 847
Nhật Bản - Japan	"		23 699
Đài Loan - Taiwan	"		9 511
Đức - Germany	"		9 008
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		4 241
Mỹ - United States	"		2 373
Bỉ - Belgium	"		2 025
Anh - United Kingdom	"		844
U-crai-na - Ukraine	"		724
Xinh-ga-po - Singapore	"		580
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		505
Thái Lan - Thailand	"		501
Ấn Độ - India	"		495
Pháp - France	"		377
Thụy Sĩ - Switzerland	"		169
Tây Ban Nha - Spain	"		112
Ôx-trây-li-a - Australia	"		101
Nga - Russia	"		99
Chi Lê - Chile	"		99
Séc - Czech Rep.	"		64
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		51
Đan Mạch - Denmark	"		32
Hà Lan - Netherlands	"		27
Nước khác - Others	"		474
20 Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	1000 USD		639 051
Nhật Bản - Japan	"		231 626
Trung Quốc - China	"		94 135

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - Korea, Rep.	1000USD		89 366
Mỹ - United States	"		78 310
Đức - Germany	"		22 789
Thụy Điển - Sweden	"		13 637
Anh - United Kingdom	"		13 471
Thái Lan - Thailand	"		13 450
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		12 622
Xinh-ga-po - Singapore	"		9 523
Pháp - France	"		7 461
Ca-na-đa - Canada	"		6 117
I-ta-li-a - Italy	"		5 417
Na Uy - Norway	"		5 152
Bra-xin - Brazil	"		4 861
Nga - Russia	"		4 781
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		4 713
Đài Loan - Taiwan	"		4 637
Hà Lan - Netherlands	"		3 154
Phần Lan - Finland	"		2 274
Bỉ - Belgium	"		1 949
Ấn Độ - India	"		1 425
Ôx-trây-li-a - Australia	"		1 400
Ba Lan - Poland	"		1 296
Áo - Austria	"		1 135
U-gan-đa - Uganda	"		1 015
Séc - Czech Rep.	"		472
Phi-lip-pin - Philippines	"		406
Đan Mạch - Denmark	"		374
Chi Lê - Chile	"		262
Ru-ma-ni - Romania	"		219
Tây Ban Nha - Spain	"		166
Mê-hi-cô - Mexico	"		136
Thụy Sĩ - Switzerland	"		127
Hung-ga-ry - Hungary	"		122
U-crai-na - Ukraine	"		90

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	1000USD		69
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		69
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		38
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		36
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		35
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		31
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		25
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		11
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		635
21 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		668 079
Pháp - <i>France</i>	"		299 715
Đức - <i>Germany</i>	"		218 916
Mỹ - <i>United States</i>	"		101 291
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		20 156
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 201
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		5 141
Nga - <i>Russia</i>	"		4 461
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		4 045
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 054
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 109
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		982
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		826
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		812
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		683
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		290
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		278
Trung Quốc - <i>China</i>	"		258
Áo - <i>Austria</i>	"		156
Na Uy - <i>Norway</i>	"		103
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		76
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		64
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		48

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàn Quốc - Korea, Rep.	1000USD		43
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		40
Mê-hi-cô - Mexico	"		34
Phi-lip-pin - Philippines	"		20
Lat-vi-a - Latvia	"		17
Nước khác - Others	"		259
22 Nhôm - Aluminium	1000 USD		1 055 336
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		226 567
Trung Quốc - China	"		214 196
Đài Loan - Taiwan	"		165 707
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		69 017
Ô-x-trây-li-a - Australia	"		67 748
Các TVQ Ả Rập TN - United Arab Emirates	"		60 647
Ô man - Oman	"		46 593
Nhật Bản - Japan	"		41 849
Ấn Độ - India	"		29 786
Nam Phi - South Africa	"		28 738
Ta -ji -ki -xtan - Tajikistan	"		16 403
Thái Lan - Thailand	"		12 422
Xinh-ga-po - Singapore	"		11 548
Ba-ren - Bahrain	"		11 292
Đức - Germany	"		9 466
Qua-ta - Qatar	"		8 371
Nga - Russia	"		5 000
I-ta-li-a - Italy	"		2 300
Hy Lạp - Greece	"		2 085
Mỹ - United States	"		1 779
Áo - Austria	"		1 424
Thụy Sĩ - Switzerland	"		1 306
Pháp - France	"		1 259
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		810
Tây Ban Nha - Spain	"		758
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		705
Hà Lan - Netherlands	"		514

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	1000USD		494
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		400
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		327
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		309
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		179
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"		177
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		62
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		55
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		17
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		15
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		12
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		14 987
23 NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		1 292 037
Trung Quốc - <i>China</i>	"		268 429
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		179 949
Mỹ - <i>United States</i>	"		171 383
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		144 490
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		98 674
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		72 378
Ấn Độ - <i>India</i>	"		63 178
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		60 971
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		37 006
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		24 417
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		17 377
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		17 176
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		16 665
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		15 304
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		13 729
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		11 091
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		9 382
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 210
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		7 734
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		7 625

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	1000USD		6 601
Pháp - <i>France</i>	"		5 736
Đức - <i>Germany</i>	"		4 827
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		3 848
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 837
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 896
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 729
Áo - <i>Austria</i>	"		1 641
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"		1 568
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 280
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 275
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 167
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		930
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	"		749
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		722
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		669
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		578
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		548
Nga - <i>Russia</i>	"		421
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		386
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		367
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		354
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		301
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		256
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		245
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		204
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		139
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		119
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		116
Lào - <i>Laos</i>	"		104
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		87
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		87
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		86
Công hòa Liban - <i>Lebanon</i>	"		81

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1000USD		81
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		78
Ê-ti-ô-py - <i>Ethiopia</i>	"		68
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		59
Công-gô - <i>Congo</i>	"		54
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		34
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		32
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		19
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		17
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 461
24 Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 610 005
Trung Quốc - <i>China</i>	"		545 778
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		391 918
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		213 693
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		161 248
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		157 067
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		20 922
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		15 924
Đức - <i>Germany</i>	"		14 409
Mỹ - <i>United States</i>	"		12 204
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 371
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 230
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		8 573
Ấn Độ - <i>India</i>	"		5 636
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		5 187
Pháp - <i>France</i>	"		5 121
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 353
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		3 266
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		2 466
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 486
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 191
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 169
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 004

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	1000USD		993
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		969
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		951
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		880
Luc Xăm Bua - <i>Luxembourg</i>	"		870
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		775
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"		652
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		613
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		569
Ta-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	"		553
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		501
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		496
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		466
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		455
Na Uy - <i>Norway</i>	"		329
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		323
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		262
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		260
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		211
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		211
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		204
Áo - <i>Austria</i>	"		192
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		163
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		156
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		112
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		110
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		109
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		90
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		52
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"		43
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		41
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		26
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		20
Lào - <i>Laos</i>	"		20

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	1000USD		15
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		15
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		11
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 062
25 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		472 383
Trung Quốc - <i>China</i>	"		95 026
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		92 678
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		60 869
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		39 575
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		28 648
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		26 357
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		21 703
Mỹ - <i>United States</i>	"		14 713
Đức - <i>Germany</i>	"		11 212
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		8 724
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		7 662
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		6 162
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 723
Pháp - <i>France</i>	"		5 061
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 533
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 849
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 282
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1 365
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 225
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 108
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 098
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		1 078
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		728
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		694
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		510
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		429
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		421

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - Belgium	1000USD		411
Na Uy - Norway	"		386
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		380
Áo - Austria	"		379
Bê-la-rut - Belarus	"		347
Ca-na-đa - Canada	"		340
Nga - Russia	"		317
Phần Lan - Finland	"		286
Các TVQ Ả Rập TN - United Arab Emirates	"		208
Ix-ra-en - Israel	"		199
Séc - Czech Rep.	"		153
Ru-ma-ni - Romania	"		116
Ba Lan - Poland	"		109
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		102
Hy Lạp - Greece	"		75
Ác-hen-ti-na - Argentina	"		70
Slô-ve-nhi-a - Slovenia	"		56
Lat-vi-a - Latvia	"		48
Niu Di Lân - New Zealand	"		37
Ai Len - Ireland	"		35
Tuy-ni-di - Tunisia	"		25
U-crai-na - Ukraine	"		24
Nam Phi - South Africa	"		22
Bồ Đào Nha - Portugal	"		19
Lit -va - Lithuania	"		12
Nước khác - Others	"		26 791
26 Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		1 798 746
Nhật Bản - Japan	"		544 226
Trung Quốc - China	"		423 816
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		218 750
Thái Lan - Thailand	"		154 148
Đài Loan - Taiwan	"		134 769
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		69 146
Mỹ - United States	"		44 205

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1000USD		41 678
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		28 620
Đức - <i>Germany</i>	"		24 856
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		21 522
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		14 282
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		12 471
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		8 729
Ấn Độ - <i>India</i>	"		7 563
Pháp - <i>France</i>	"		7 456
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		6 323
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 231
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 803
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		2 441
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 339
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 263
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		2 021
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 618
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 505
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 421
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 366
Áo - <i>Austria</i>	"		1 232
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 110
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		920
Na Uy - <i>Norway</i>	"		695
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		441
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		296
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		273
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		245
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		231
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		208
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		168
Ô man - <i>Oman</i>	"		152
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		141
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		119

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Nga - Russia	1000USD		104
Cô-xta-ri-ca - Costa Rica	"		96
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	"		90
Tuy-ni-di - Tunisia	"		85
Ê-cua-đo - Ecuador	"		71
Ru-ma-ni - Romania	"		70
Chi Lê - Chile	"		53
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		52
CH Đô-mi-ni-ca - Dominican Rep.	"		50
Luc Xăm Bua - Luxembourg	"		42
Gioóc-đa-ni - Jordan	"		42
Băng-la-đet - Bangladesh	"		32
U-crai-na - Ukraine	"		31
Ác-hen-ti-na - Argentina	"		28
Lat-vi-a - Latvia	"		26
Tô-gô - Togo	"		25
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		25
Bru-nây - Brunei	"		19
Es-tô-ni-a - Estonia	"		16
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		13
Bê-la-rut - Belarus	"		12
Ai Len - Ireland	"		11
Nước khác - Others	"		4 951
27 Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	1000 USD		398 067
Trung Quốc - China	"		131 943
Nhật Bản - Japan	"		51 691
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		43 526
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		36 486
Xinh-ga-po - Singapore	"		32 028
Đài Loan - Taiwan	"		29 395
Thái Lan - Thailand	"		20 119
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		9 495
Mỹ - United States	"		8 749
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		5 867

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Đức - Germany	1000USD		2 356
I-ta-li-a - Italy	"		1 573
Ix-ra-en - Israel	"		1 309
Hà Lan - Netherlands	"		709
Thụy Sĩ - Switzerland	"		638
Pháp - France	"		616
Anh - United Kingdom	"		488
Đan Mạch - Denmark	"		416
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		361
Áo - Austria	"		276
Tây Ban Nha - Spain	"		256
Ấn Độ - India	"		207
Thụy Điển - Sweden	"		206
Phi-lip-pin - Philippines	"		179
Mê-hi-cô - Mexico	"		157
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	"		151
Ai Len - Ireland	"		144
Bỉ - Belgium	"		107
Ca-na-đa - Canada	"		105
Síp - Cyprus	"		94
Séc - Czech Rep.	"		83
Cam-pu-chia - Cambodia	"		53
Ba Lan - Poland	"		46
Ôx-trây-li-a - Australia	"		46
Băng-la-đet - Bangladesh	"		39
Chi Lê - Chile	"		28
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		26
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		17
Bra-xin - Brazil	"		10
Nước khác - Others	"		18 071
28 Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		55 570
Trung Quốc - China	"		30 918
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		4 276
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		3 639

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000USD		2 898
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 547
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 567
Đức - <i>Germany</i>	"		1 554
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 296
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 150
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 140
Mỹ - <i>United States</i>	"		742
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		307
Áo - <i>Austria</i>	"		300
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		194
Na Uy - <i>Norway</i>	"		184
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		177
Pháp - <i>France</i>	"		143
Lào - <i>Laos</i>	"		121
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		112
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		86
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		45
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		44
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		42
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		40
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		35
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		31
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		23
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		22
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 924
29 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 396 406
Trung Quốc - <i>China</i>	"		452 765
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		306 686
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		241 479
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		237 006
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		159 456
Mỹ - <i>United States</i>	"		147 515

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000USD		132 652
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		109 510
Đức - <i>Germany</i>	"		108 206
Ấn Độ - <i>India</i>	"		61 549
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		52 697
Pháp - <i>France</i>	"		41 790
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		40 273
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		38 983
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		26 997
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		24 003
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		14 919
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		13 406
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		12 660
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		10 683
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		8 476
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		7 898
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		7 813
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		6 959
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		6 540
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		6 290
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		5 684
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		5 258
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 593
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		3 802
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 898
Na Uy - <i>Norway</i>	"		2 683
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		2 633
Áo - <i>Austria</i>	"		2 184
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		2 157
Nga - <i>Russia</i>	"		1 996
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 798
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 652
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 470
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 461

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	1000USD		1 305
Xy-ri - <i>Syrian Arab.(Rep.)</i>	"		1 138
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		979
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		913
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		744
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		535
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		439
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		402
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		247
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		208
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		207
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		144
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		129
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		125
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		118
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		110
Luc Xăm Bua - <i>Luxembourg</i>	"		99
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		56
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		44
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		41
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"		29
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		24
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		22
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		16
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		14
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		14
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		70 807
30 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 381 964	6 442 300
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 926 316	1 598 520
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"	1 702 112	1 567 286
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 664 406	1 494 119
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	821 255	759 806
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	394 637	286 708

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nga - <i>Russia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	205 505	150 172
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	146 476	124 597
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	74 569	67 475
Ấn Độ - <i>India</i>	"	62 426	65 363
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	90 618	58 901
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	64 643	41 717
Mỹ - <i>United States</i>	"	46 226	35 185
Đức - <i>Germany</i>	"	22 545	27 845
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	23 501	16 430
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	9 235	16 384
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	17 018	13 770
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	7 089	13 373
Pháp - <i>France</i>	"	6 879	10 383
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	2 132	8 762
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	14 239	8 366
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	12 242	7 176
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	7 680	7 004
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	9 340	6 941
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8 003	6 814
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	9 228	6 403
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	5 551	5 296
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	4 732	4 708
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	3 703	4 307
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	2 037	4 237
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	4 569	3 290
Áo - <i>Austria</i>	"	296	2 881
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 652	2 738
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 924	2 615
Lục Xâm Bua - <i>Luxembourg</i>	"	1 028	1 314
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	549	1 179
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	702	1 166
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	1 892	1 112
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	52	810
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	347	429

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Na Uy - Norway	Tấn - Tonne	169	327
Ru-ma-ni - Romania	"	96	278
Bun-ga-ri - Bulgaria	"	455	223
Séc - Czech Rep.	"	158	221
Ai Len - Ireland	"	24	198
Hy Lạp - Greece	"	64	179
Các TVQ Ả Rập TN - United Arab Emirates	"	75	166
Slô-ve-nhi-a - Slovenia	"	19	124
Gioóc-đa-ni - Jordan	"	199	122
Ác-hen-ti-na - Argentina	"	115	106
Goa-tê-ma-la - Guatemala	"	126	78
Bồ Đào Nha - Portugal	"	99	54
Thụy Sĩ - Switzerland	"	5	40
Pa-na-ma - Panama	"	20	36
Bru-nây - Brunei	"	11	31
Ba-ha-mát - Bahamas	"	57	28
Ja-mai-ca - Jamaica	"	37	26
Ix-ra-en - Israel	"	1	8
Chi lê - Chile	"	6	8
Lào - Laos	"	50	8
Ta-ji-ki-xtan - Tajikistan	"	1	3
Nước khác - Others	"	2 823	4 457
31 Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		952 991
Đài Loan - Taiwan	"		301 054
Trung Quốc - China	"		257 145
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		115 003
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		55 114
Ấn Độ - India	"		53 677
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		51 577
Thái Lan - Thailand	"		41 968
Nhật Bản - Japan	"		26 580
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		21 619
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		11 007
Hà Lan - Netherlands	"		3 894

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United States</i>	1000USD		2 135
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 564
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 478
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 079
Pháp - <i>France</i>	"		850
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		639
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		526
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		504
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		466
Đức - <i>Germany</i>	"		408
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		257
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		136
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		135
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		131
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		107
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		84
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		79
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		73
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		68
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		48
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		45
Áo - <i>Austria</i>	"		39
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"		28
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		27
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		14
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>			3 421
32 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		859 103
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		207 839
Mỹ - <i>United States</i>	"		174 588
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		118 483
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		82 471
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		39 146

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	1000USD		31 771
Pháp - <i>France</i>	"		30 164
Đức - <i>Germany</i>	"		25 700
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		23 529
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		20 330
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		20 226
Ái Len - <i>Ireland</i>	"		15 383
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		15 265
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		9 050
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		7 427
Lit -va - <i>Lithuania</i>	"		6 770
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		5 412
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 416
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 128
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		2 796
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 739
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 720
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 429
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 418
Âi Cập - <i>Egypt</i>	"		1 372
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		876
Ấn Độ - <i>India</i>	"		828
Trung Quốc - <i>China</i>	"		562
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		547
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		533
Áo - <i>Austria</i>	"		511
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		440
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		370
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		279
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		187
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		110
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		76
Nga - <i>Russia</i>	"		75
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		55

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - Taiwan	1000USD		43
Nước khác - Others	"		1 040
33 Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	1000 USD		75 695
Đài Loan - Taiwan	"		31 607
Trung Quốc - China	"		21 851
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		15 052
I-ta-li-a - Italy	"		3 461
Đức - Germany	"		1 074
Pháp - France	"		684
Thụy Sĩ - Switzerland	"		520
Mỹ - United States	"		503
Nhật Bản - Japan	"		408
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		138
Thái Lan - Thailand	"		107
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		84
Xoa-đi-len - Swaziland	"		48
Xinh-ga-po - Singapore	"		41
Hà Lan - Netherlands	"		28
Tây Ban Nha - Spain	"		22
Thụy Điển - Sweden	"		17
Hy Lạp - Greece	"		15
Ca-na-đa - Canada	"		13
Anh - United Kingdom	"		12
34 Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		707 096
Trung Quốc - China	"		253 735
Nhật Bản - Japan	"		146 665
Đài Loan - Taiwan	"		99 358
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		62 665
Đức - Germany	"		44 518
Thụy Sĩ - Switzerland	"		25 320
I-ta-li-a - Italy	"		13 509
Ấn Độ - India	"		11 330

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United States</i>	1000USD		10 022
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		7 903
Pháp - <i>France</i>	"		4 454
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 341
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 163
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		3 127
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 383
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 579
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 415
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 069
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 050
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 011
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		524
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		507
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	"		359
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		358
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		343
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		331
Áo - <i>Austria</i>	"		323
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		230
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		228
Na Uy - <i>Norway</i>	"		213
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		200
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		190
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		129
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		91
Nga - <i>Russia</i>	"		76
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		72
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		54
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		39
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		26
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 171

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
35 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		161 843
Trung Quốc - <i>China</i>	"		59 634
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		22 806
Pháp - <i>France</i>	"		15 246
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		14 695
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		13 744
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		9 425
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		7 557
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 442
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 450
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 126
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 857
Đức - <i>Germany</i>	"		1 719
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 703
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		899
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		776
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		753
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		624
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		475
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		416
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		334
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		231
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		157
Áo - <i>Austria</i>	"		126
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		84
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		81
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		37
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		27
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		23
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		383

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
36 Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	1000 USD		387 457
Trung Quốc - China	"		115 402
Đài Loan - Taiwan	"		95 083
Nhật Bản - Japan	"		72 817
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		38 523
I-ta-li-a - Italy	"		19 861
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		10 186
Đức - Germany	"		8 359
Pháp - France	"		5 234
Bỉ - Belgium	"		4 381
Áo - Austria	"		3 906
Thái Lan - Thailand	"		3 444
Ấn Độ - India	"		1 582
Ca-na-đa - Canada	"		1 457
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		1 289
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		1 061
Lục Xâm Bua - Luxembourg	"		983
Mỹ - United States	"		911
Thụy Sĩ - Switzerland	"		705
Xinh-ga-po - Singapore	"		399
Hà Lan - Netherlands	"		312
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		276
Tây Ban Nha - Spain	"		203
Thụy Điển - Sweden	"		135
Ô-x-trây-li-a - Australia	"		87
Anh - United Kingdom	"		43
Phi-lip-pin - Philippines	"		24
Slô-ve-nhi-a - Slovenia	"		12
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		12
Nước khác - Others	"		766
37 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		664 910
Trung Quốc - China	"		278 196
Ấn Độ - India	"		59 308

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000USD		47 107
Đức - <i>Germany</i>	"		45 317
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		42 109
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		35 076
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		28 675
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		20 526
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		19 131
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		18 045
Pháp - <i>France</i>	"		14 175
Mỹ - <i>United States</i>	"		11 884
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		8 530
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		8 206
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		6 399
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		5 034
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 450
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		3 725
Na Uy - <i>Norway</i>	"		1 782
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 253
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		768
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		768
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		674
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		649
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		634
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		584
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		338
Áo - <i>Austria</i>	"		244
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		177
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		171
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		141
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		126
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		88
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		81
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		54
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		52

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	1000USD		47
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		22
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		350
38 Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		2 373 426
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		605 987
Ấn Độ - <i>India</i>	"		528 990
Mỹ - <i>United States</i>	"		248 506
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		190 679
Trung Quốc - <i>China</i>	"		109 118
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		94 825
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		83 329
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		80 833
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		62 539
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		38 891
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		31 863
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	"		25 713
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		24 447
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		23 904
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		23 277
Pháp - <i>France</i>	"		19 261
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		18 590
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		18 166
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		16 830
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		16 492
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		16 060
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		14 746
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		11 529
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		7 341
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 684
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"		5 311
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 151
Na Uy - <i>Norway</i>	"		4 089

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000USD		3 994
Đức - <i>Germany</i>	"		3 411
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 401
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		3 354
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		3 190
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 711
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 918
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		1 844
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 758
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 632
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		1 563
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 506
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		1 503
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		1 496
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 375
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		1 175
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		856
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		847
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		698
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		433
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		410
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		335
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		297
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		286
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		280
Nga - <i>Russia</i>	"		164
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		148
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		87
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		69
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		62
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		54
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		42
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 370

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
39 Tân dược - Medicaments	1000 USD		1 525 445
Pháp - France	"		235 761
Ấn Độ - India	"		219 657
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		169 906
Đức - Germany	"		116 159
I-ta-li-a - Italy	"		68 028
Thụy Sĩ - Switzerland	"		58 221
Anh - United Kingdom	"		57 537
Mỹ - United States	"		55 919
Bỉ - Belgium	"		44 987
Thái Lan - Thailand	"		42 771
Ô-x-trây-li-a - Australia	"		38 695
Trung Quốc - China	"		38 386
Ái Len - Ireland	"		30 996
Hung-ga-ry - Hungary	"		29 686
Áo - Austria	"		27 643
Thụy Điển - Sweden	"		27 329
Đài Loan - Taiwan	"		23 765
Tây Ban Nha - Spain	"		20 125
Hà Lan - Netherlands	"		19 416
Ác-hen-ti-na - Argentina	"		19 197
Nhật Bản - Japan	"		18 474
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		16 837
Ba Lan - Poland	"		14 561
Xinh-ga-po - Singapore	"		12 318
Đan Mạch - Denmark	"		11 677
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		10 945
Síp - Cyprus	"		10 366
Puec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"		8 096
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	"		7 998
Băng-la-đet - Bangladesh	"		7 805
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		7 226
Phi-lip-pin - Philippines	"		6 890
Ca-na-đa - Canada	"		6 414

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Nga - Russia	1000USD		4 083
U-ru-goay - Uruguay			3 818
Slô-ve-nhi-a - Slovenia	"		3 416
Chi Lê - Chile	"		3 083
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		3 027
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		2 632
Mê-hi-cô - Mexico	"		2 605
Ru-ma-ni - Romania	"		2 348
Séc - Czech Rep.	"		1 591
Bra-xin - Brazil	"		1 579
U-crai-na - Ukraine	"		1 417
Hy Lạp - Greece	"		1 351
Ix-ra-en - Israel	"		1 191
Ma-rốc - Morocco	"		681
Bồ Đào Nha - Portugal	"		474
Phần Lan - Finland	"		422
Ai Cập - Egypt	"		372
Xoa-đi-len - Swaziland	"		368
Niu Di Lân - New Zealand	"		242
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		226
Pa-ra-goay - Paraguay	"		220
Nam Phi - South Africa	"		219
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		73
Pê-ru - Peru	"		67
Ô man - Oman	"		33
Na Uy - Norway	"		27
Hai-ti - Haiti	"		15
Nước khác - Others	"		6 075
40 Tơ, xơ dệt (chưa xẻ) - Fibres, not spun	1000 USD		588 240
Đài Loan - Taiwan	"		232 865
Thái Lan - Thailand	"		123 693
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		91 886
Trung Quốc - China	"		82 747
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		23 032

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000USD		8 582
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 556
Áo - <i>Austria</i>	"		3 100
Ấn Độ - <i>India</i>	"		2 403
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 746
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 430
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 288
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		430
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		382
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		237
Đức - <i>Germany</i>	"		111
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		65
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		62
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		48
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		43
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		7 520
41 Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		6 791 138
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 809 796
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		1 366 018
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 081 182
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		535 340
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		387 711
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		183 536
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		66 368
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		59 169
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		47 881
Ấn Độ - <i>India</i>	"		45 887
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		44 311
Đức - <i>Germany</i>	"		41 800
Mỹ - <i>United States</i>	"		23 710
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		20 454
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		12 601
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		7 698

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000USD		6 657
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		5 812
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		5 277
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 173
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 831
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 783
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 848
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 699
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 659
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 613
Áo - <i>Austria</i>	"		1 490
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		959
Mô -ri -tuyt - <i>Mauritius</i>	"		894
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		869
Lào - <i>Laos</i>	"		854
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		842
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		809
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		660
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		581
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		509
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		474
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		419
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		330
Lit -va - <i>Lithuania</i>	"		293
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		290
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		240
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		223
Ta -ji -ki -xtan - <i>Tajikistan</i>	"		205
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		181
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		178
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		153
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		143
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		136
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		132

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2011	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Séc - Czech Rep.	1000USD		131
Na Uy - Norway	"		114
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		90
Phần Lan - Finland	"		51
Hung-ga-ry - Hungary	"		36
Hy Lạp - Greece	"		29
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		24
Gru-di-a - Georgia	"		23
Xoa-đi-len - Swaziland	"		22
Goa-tê-ma-la - Guatemala	"		19
Xy -ri - Syrian Arab.(Rep.)	"		13
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		11
Nước khác - Others	"		8 901
42 Xe máy nguyên chiếc - Motorcycles assembled	Chiếc - Unit	65 803	93 296
I-ta-li-a - Italy	"	22 751	56 292
Thái Lan - Thailand	"	29 250	27 375
Trung Quốc - China	"	12 522	6 996
Nhật Bản - Japan	"	167	873
Ấn Độ - India	"	809	646
Mỹ - United States	"	62	493
Bra-xin - Brazil	"	74	270
Hai-ti - Haiti	"	36	86
Anh - United Kingdom	"	13	85
Tây Ban Nha - Spain	"	36	68
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	60	43
Đức - Germany	"	5	41
Bỉ - Belgium	"	1	10
Nước khác - Others	"	17	17
43 Đồng - Copper	1000 USD		1 162 166
Chi Lê - Chile	"		210 581
Ô-x-trây-li-a - Australia	"		210 466
Hàn Quốc - Korea, Rep.	"		116 187
Nhật Bản - Japan	"		90 247
Phi-lip-pin - Philippines	"		88 661

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lào - <i>Laos</i>	1000USD		84 430
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		76 511
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		72 474
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		57 958
Trung Quốc - <i>China</i>	"		42 533
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		32 870
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		30 623
Ấn Độ - <i>India</i>	"		12 844
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		8 697
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		4 643
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 086
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 226
Đức - <i>Germany</i>	"		2 087
Công-gô - <i>Congo</i>	"		2 058
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 018
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 010
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 029
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		982
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		766
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		697
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		677
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		633
Nga - <i>Russia</i>	"		563
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		539
Pháp - <i>France</i>	"		508
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		460
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		394
Áo - <i>Austria</i>	"		134
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		67
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		22
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		19
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		18
Nước khác - <i>Others</i>	"		453

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
44 Giấy các loại - Paper and paperboard	1000 USD		1 080 918
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		243 760
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		155 775
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		135 815
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		130 931
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	"		85 029
Trung Quốc - <i>China</i>	"		69 513
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		65 716
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		32 608
Ấn Độ - <i>India</i>	"		20 281
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		18 808
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		16 775
Mỹ - <i>United States</i>	"		14 542
Nga - <i>Russia</i>	"		11 761
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		10 183
Đức - <i>Germany</i>	"		7 859
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		7 488
Áo - <i>Austria</i>	"		3 809
Pháp - <i>France</i>	"		3 673
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 860
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		1 970
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 533
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 507
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 064
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		855
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		695
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		474
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		452
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		299
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		278
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		173
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		173
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		152
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		113

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
 (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2011	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	1000USD		52
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		41
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		31
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		30
Ta -ji -ki -xtan - <i>Tajikistan</i>	"		29
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"		28
Các TVQ Ả Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		23
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		17
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		33 732

PHẦN III
CÁC KHỐI NƯỚC
SECTION III - COUNTRY GROUPS

15 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	8 761 292	100,0	10 364 659	100,0	13 655 952	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0-4)	5 392 422	61,5	5 446 121	52,5	6 340 988	46,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	1 959 622	22,4	2 471 218	23,8	3 081 291	22,6
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	71 688	0,8	104 000	1,0	119 243	0,9
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	176 577	2,0	267 846	2,6	370 205	2,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	3 157 199	36,0	2 561 802	24,7	2 686 801	19,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	27 336	0,3	41 256	0,4	83 450	0,6
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5-8)	3 368 870	38,4	4 918 538	47,5	7 314 962	53,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	383 987	4,4	573 872	5,5	961 718	7,0
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	1 176 218	13,4	1 982 424	19,1	2 742 378	20,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	1 405 901	16,1	1 832 128	17,7	2 797 468	20,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	402 764	4,5	530 114	5,1	813 398	6,0
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	2	0,0

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	16 461 305	100,0	16 407 525	100,0	20 910 169	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	5 621 113	34,1	6 559 981	40,0	9 520 017	45,5
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	865 309	5,3	1 307 697	8,0	1 442 849	6,9
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	101 701	0,6	60 884	0,4	64 915	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	772 273	4,7	915 488	5,6	1 226 232	5,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	3 483 333	21,2	3 731 218	22,7	6 048 170	28,9
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	398 498	2,4	544 693	3,3	737 851	3,5
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	10 838 161	65,8	9 847 106	60,0	11 389 184	54,5
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	2 644 748	16,1	2 539 039	15,5	3 020 666	14,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	3 111 763	18,9	3 293 007	20,1	3 428 524	16,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	4 535 576	27,6	3 545 383	21,6	4 444 251	21,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	546 074	3,3	469 678	2,9	495 744	2,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	2 030	0,0	438	0,0	967	0,0

16 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with APEC by SITC 1 -digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	38 802 118	100,0	49 354 604	100	65 182 362	100
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	16 232 062	41,8	18 252 598	37,0	24 623 729	38,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	6 643 561	17,1	8 090 024	16,4	10 415 557	16,0
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	129 436	0,3	160 601	0,3	203 997	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	1 685 543	4,3	2 830 049	5,7	4 017 183	6,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	7 722 893	19,9	7 113 718	14,4	9 866 083	15,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	50 628	0,1	58 205	0,1	120 909	0,2
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	22 527 647	58,1	31 098 000	63,0	40 554 994	62,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	925 571	2,4	1 425 197	2,9	2 087 065	3,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	3 404 519	8,8	5 717 821	11,6	7 142 545	11,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	5 718 195	14,7	8 364 832	16,9	11 822 392	18,1
8	Hàng chế biến khác - iscellaneous manufactured articles	12 479 361	32,2	15 590 150	31,6	19 502 992	29,9
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	42 409	0,1	4 006	0,0	3 638	0,0

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	58 925 113	100,0	69 924 585	100,0	86 518 605	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	12 707 628	21,6	14 530 703	20,8	20 016 440	23,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	2 528 099	4,3	3 437 730	4,9	4 019 412	4,6
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	186 543	0,3	131 840	0,2	107 353	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	2 270 687	3,9	2 819 237	4,0	3 829 331	4,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	7 275 363	12,3	7 535 545	10,8	11 293 764	13,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	446 936	0,8	606 351	0,9	766 579	0,9
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	46 005 543	78,1	55 220 876	79,0	66 014 391	76,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	8 136 246	13,8	9 505 072	13,6	11 619 039	13,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	15 981 893	27,1	20 568 504	29,4	23 351 943	27,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	18 929 173	32,1	21 326 600	30,5	26 816 586	31,0
8	Hàng chế biến khác Iscellaneous manufactured articles	2 958 230	5,0	3 820 699	5,5	4 226 823	4,9
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	211 942	0,4	173 006	0,2	487 775	0,6

17 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1 -digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	1 132 946	100,0	1 603 376	99,9	2 431 377	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	584 589	51,6	651 416	40,6	684 686	28,2
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	546 453	48,2	560 254	34,9	590 429	24,3
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	2 599	0,2	2 227	0,1	6 539	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	27 602	2,4	67 127	4,2	79 436	3,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	7 924	0,7	21 229	1,3	8 266	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	10	0,0	579	0,0	16	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	548 318	48,4	951 157	59,3	1 746 227	71,8
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	10 678	0,9	23 785	1,5	57 023	2,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	44 554	3,9	62 152	3,9	79 588	3,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	180 787	16,0	519 118	32,4	1 083 686	44,6
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	312 300	27,6	346 102	21,6	525 930	21,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	39	0,0	803	0,0	463	0,0

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1 -digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1 871 509	100,0	1 613 302	100,0	1 360 978	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	475 438	25,4	539 512	33,4	458 979	33,7
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	135 729	7,3	258 054	16,0	134 942	9,9
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	2 990	0,2	3 016	0,2	3 436	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	57 229	3,1	87 934	5,5	94 575	6,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	279 413	14,9	190 504	11,8	226 025	16,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	78	0,0	6	0,0		0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	1 396 070	74,6	1 073 790	66,6	901 541	66,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	262 939	14,0	246 397	15,3	366 855	27,0
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	977 120	52,2	597 523	37,0	310 204	22,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	134 138	7,2	190 330	11,8	195 020	14,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	21 873	1,2	39 539	2,5	29 462	2,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	458	0,0

18 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1 - digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	9 402 289	100,0	11 385 478	100,0	16 541 306	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	2 597 012	27,6	2 779 500	24,4	3 593 419	21,7
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	2 448 829	26,0	2 496 984	21,9	3 195 215	19,3
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	10 101	0,1	11 332	0,1	10 116	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	127 872	1,4	256 594	2,3	379 383	2,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	9 952	0,1	14 078	0,1	5 415	0,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	257	0,0	512	0,0	3 290	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	6 804 019	72,4	8 604 732	75,6	12 947 424	78,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - Chemical and related products, n.e.s	53 028	0,6	76 141	0,7	132 247	0,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	656 379	7,0	832 450	7,3	1 086 640	6,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	946 449	10,1	1 743 782	15,3	4 533 294	27,4
8	Hàng chế biến khác - Miscellaneous manufactured articles	5 148 163	54,8	5 952 359	52,3	7 195 243	43,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	1 258	0,01	1 247	0,0	463	0,0

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with EU by SITC 1 - digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	5 343 332	100,0	6 361 722	100,0	7 745 841	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	885 748	16,6	980 394	15,4	1 134 563	14,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	543 722	10,2	607 990	9,6	666 502	8,6
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	36 532	0,7	42 893	0,7	60 977	0,8
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	267 631	5,0	309 408	4,9	367 409	4,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	34 752	0,7	16 696	0,3	35 120	0,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	3 111	0,1	3 408	0,1	4 555	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	4 440 454	83,1	5 364 513	84,3	6 587 260	85,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - Chemical and related products, n.e.s	992 216	18,6	1 434 075	22,5	1 725 570	22,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	709 626	13,3	810 273	12,7	971 532	12,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	2 470 437	46,2	2 707 212	42,6	3 443 580	44,5
8	Hàng chế biến khác - Miscellaneous manufactured articles	268 175	5,0	412 952	6,5	446 578	5,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	17 130	0,3	16 815	0,3	24 017	0,3

19 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1 - digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	12 045 688	100,0	15 040 189	100,0	17 924 775	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	2 057 664	17,1	2 426 947	16,1	3 062 772	17,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	1 480 410	12,3	1 945 276	12,9	2 426 472	13,5
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	1 078	0,01	4 197	0,0	2 929	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	54 863	0,5	108 880	0,7	142 227	0,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	520 742	4,3	367 641	2,4	489 484	2,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	570	0,0	953	0,0	1 660	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	9 986 262	82,9	12 612 635	83,9	14 861 179	82,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - Chemical and related products, n.e.s	42 827	0,4	56 660	0,4	67 583	0,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	581 597	4,8	852 853	5,7	1 186 589	6,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	1 241 563	10,3	1 553 698	10,3	1 936 006	10,8
8	Hàng chế biến khác - Miscellaneous manufactured articles	8 120 274	67,4	10 149 423	67,5	11 671 001	65,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	1 763	0,01	608	0,0	824	0,0

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	2 946 255	100,0	4 120 051	100,0	4 871 352	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	1 119 294	38,0	1 770 946	43,0	2 104 814	43,2
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	395 399	13,4	767 817	18,6	789 928	16,2
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	11 024	0,4	11 711	0,3	10 518	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	674 767	22,9	937 558	22,8	1 268 179	26,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	5 092	0,2	12 943	0,3	30 326	0,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	33 012	1,1	40 916	1,0	5 863	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	1 822 487	61,9	2 339 909	56,8	2 764 053	56,7
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - Chemical and related products, n.e.s	366 219	12,4	546 304	13,3	719 592	14,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	311 499	10,6	368 108	8,9	398 928	8,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	976 399	33,1	1 116 155	27,1	1 297 426	26,6
8	Hàng chế biến khác - Miscellaneous manufactured articles	168 371	5,7	309 343	7,5	348 106	7,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	4 474	0,2	9 196	0,2	2 485	0,1

20 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1 -digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	1 535 681	100,0	1 797 033	100,0	3 486 285	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	920 709	60,0	877 220	48,8	1 138 385	32,7
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	858 374	55,9	786 786	43,8	1 027 681	29,5
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	49 658	3,2	53 146	3,0	55 089	1,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	9 946	0,6	23 298	1,3	36 145	1,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	2 267	0,1	13 231	0,7	18 067	0,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	463	0,0	760	0,0	1 404	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	565 323	36,8	919 284	51,2	2 347 900	67,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - Chemical and related products, n.e.s	38 810	2,5	51 942	2,9	82 552	2,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	195 069	12,7	354 506	19,7	320 116	9,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	92 644	6,0	225 881	12,6	297 590	8,5
8	Hàng chế biến khác - Miscellaneous manufactured articles	238 799	15,6	286 955	16,0	1 647 642	47,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	49 650	3,2	529	0,0		0,0

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Africa by SITC 1 -digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2009		2010		2011	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	444 942	100,0	763 896	100,0	1 227 829	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	318 456	71,6	616 888	80,8	987 477	80,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	119 091	26,8	194 651	25,5	490 278	39,9
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	3 819	0,9	5 503	0,7	4 815	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	183 811	41,3	415 248	54,4	490 935	40,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	11 735	2,6	1 284	0,2	736	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	-	-	201	0,0	714	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	126 486	28,4	137 887	18,1	167 012	13,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - Chemical and related products, n.e.s	12 889	2,9	17 613	2,3	28 157	2,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	101 820	22,9	103 484	13,5	118 986	9,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	11 329	2,5	13 531	1,8	17 354	1,4
8	Hàng chế biến khác - Miscellaneous manufactured articles	448	0,1	3 259	0,4	2 515	0,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	9 121	1,2	73 340	6,0

PHẦN IV
NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU
SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS

21 Xuất nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2011

Trade with Angola

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		73 376
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		68 060
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		5 316
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		62 744
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	57 020	27 505
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	1000 USD		8 807
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 375
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		4 124
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 542
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 563
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		1 094
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		890
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		585
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		908
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		581
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			771
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		462
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		485
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		412
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		288
Giấy - <i>Paper</i>	"		255
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		254
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		224
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		204
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		198

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2011

(Cont.) Trade with Angola

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		155
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		147
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		141
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		38
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		35
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		26
Máy ảnh, máy quay phim - <i>Cameras and their parts</i>	"		26
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	20
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		17
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	8
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		5 316

22 Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2011

Trade with Argentina

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 007 760
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		148 854
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		858 906
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 710 052
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		51 645
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		21 394
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		15 133
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 693	10 966
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		8 520
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			5 840
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5 039
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 886
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		3 665
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		2 453
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	225	1 707
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		1 463
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 345
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 298
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	395	878
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		875
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		686
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		673
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		368
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		261
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		230

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2011

(Cont.) Trade with Argentina

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Giấy - Paper	1000 USD		210
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		142
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		102
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		96
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		56
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		30
Hàng thảm các loại - Carpets	"		13
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		6
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports	1000 USD		
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		605 987
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		111 356
Đậu tương - Soybeans	"		41 447
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		24 417
Tân dược - Medicaments	"		19 197
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	6 130	17 503
Linh kiện phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		7 703
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		7 427
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		3 550
Gỗ - Wood	"		3 208
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 880
Hoá chất - Chemicals	"		1 769
Các sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 470
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - Confectionery and cereal preparations	"		1 369
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		1 120
Ngô - Maize	"		1 055
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - Means of transport and equipment	"		591
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	201	571

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2011 (Cont.) Trade with Argentina

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		471
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		453
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		332
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		250
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		147
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		134
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	115	106
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		97
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		70
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		28
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		19
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		14
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		7
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3

23 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2011

Trade with Austria

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		626 900
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		461 537
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		165 363
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		296 174
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		281 437
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		68 083
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		29 976
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		16 830
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 157
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 039
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		6 399
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		5 777
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		4 595
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3 466
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 117
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 454
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 494
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	879	2 005
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 272
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		794
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		549
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		449
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90	398
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		321

222 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2011

(Cont.) Trade with Austria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		264
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		189
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		160
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	131
Gạo - <i>Rice</i>	"	141	105
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		94
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		80
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		63
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		31
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		18
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		39 399
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		27 643
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		11 855
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		8 997
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		8 392
Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	17	5 146
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 204	4 011
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		3 994
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 906
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3 809
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		3 100
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	296	2 881
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	39	190
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 184

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2011 (Cont.) Trade with Austria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		1 641
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 490
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 424
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 388
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 232
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 135
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 031
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		802
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		792
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		637
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		612
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		511
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		461
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		379
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		323
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		300
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		283
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		276
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		244
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		192
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		156
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		156
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	494	146
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		134
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		126

224 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2011

(Cont.) Trade with Austria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Kẽm - Zinc	1000 USD		118
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		118
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		108
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		75
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		45
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		39
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		27
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	5	22
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		17
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		12
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		7
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		4

24 Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2011

Trade with Egypt

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		270 737
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		256 294
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		14 443
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		241 851
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		62 866
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		40 083
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		16
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		21 329
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 743	31 511
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	1000 USD		31 234
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			16 642
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		16 627
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		13 818
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		8 009
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 175	6 397
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	2 605	5 623
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		5 199
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	462	3 860
Gạo - <i>Rice</i>	"	5 626	3 008
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		2 072
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		1 897
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 541
Sắn - <i>Cassava</i>	"		1 440
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 858

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2011

(Cont.) Trade with Egypt

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chè - Tea	Tấn - Tonne	743	1 340
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	1000 USD		1 270
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		997
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		938
Bánh kẹo - Confectionery	"		849
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		420
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		399
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		343
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		318
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		312
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		230
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		103
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		100
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		39
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		23
Thủy tinh và sản phẩm - Glassware produce	"		10
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		5
Gỗ - Wood	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Các sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		3 802
Hoá chất - Chemicals	"		3 563
Quặng và khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		1 375
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		1 372
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		540
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - Fibres, not spun	"		430
Tân dược - Medicaments	"		372
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		301

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2011 (Cont.) Trade with Egypt

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		247
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		111
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	89	80
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		10
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56	6
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		5
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4

25 Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2011

Trade with Ireland

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		330 939
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		63 674
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		267 265
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 203 591
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		24 050
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		10 737
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		10 655
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 998
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 284
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 203
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		335
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 773
Gỗ - <i>Wood</i>	"		807
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		694
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		552
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		330
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		322
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		315
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		258
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	139	253
Cao su - <i>Rubber</i>	"	40	183
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		161
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	117
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		82
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		64
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		56

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2011

(Cont.) Trade with Ireland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		53
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		45
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		33
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		132 569
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		30 996
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		29 007
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		15 383
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 451
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		6 540
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	21	974
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		685
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		584
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		334
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		223
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		211
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	24	198
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	6	46
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		144
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		129
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	17	63
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		35
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		31
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		27
Đồng - <i>Copper</i>	"		19

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2011 (Cont.) Trade with Ireland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		15
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		7
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		2
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1

26 Xuất nhập khẩu với Angiêri năm 2011

Trade with Algeria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		100 639
Xuất khẩu - Exports	"		100 413
Nhập khẩu - Imports	"		226
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		100 187
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			97
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	25 003	51 395
Gạo - Rice	"	38 915	19 694
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		12 161
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		11 992
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	866	4 325
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		2 113
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		2 041
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 304
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			899
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		706
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		582
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	46	414
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		408
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		349
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		220
Vải các loại - Textile fabrics	"		201
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		196
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		155
Giày dép - Footwear	"		151
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		77

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Angiêri năm 2011

(Cont.) Trade with Algeria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		42
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		39
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		16
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		16
Gỗ - <i>Wood</i>	"		11
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Các sản phẩm quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, và các sản phẩm rau khác - <i>Products of lucust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane</i>	1000 USD		214
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94	9

27 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2011

Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 044 288
Xuất khẩu - Exports	"		2 398 191
Nhập khẩu - Imports	"		646 097
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 752 094
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		494 955
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		467 853
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		448 141
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		157 705
Hàng thủy sản - Fishery products	"		134 939
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		45 575
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		644
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		48 363
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		77 533
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	33 621	72 612
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	1000 USD		66 387
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		56 153
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		53 755
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	5 687	48 149
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		39 035
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		26 444
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		24 647
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 582	22 261
Sắt thép - Iron and steel	1000 USD		16 096
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		15 563
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		11 362

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2011

(Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		9 740
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9 561
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		9 458
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 206	9 270
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		8 671
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7 144
Hàng mây tre, cội, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		6 990
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 694
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 192
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 038
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 064
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 495
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 061	1 325
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		1 275
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 247
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		884
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		882
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		740
Giấy - <i>Paper</i>	"		637
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		540
Sắn - <i>Cassava</i>	"		301
Quế - <i>Cinamon</i>	"		168
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		136
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	122	82
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		28
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		8
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		8
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		3

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2011

(Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		152 043
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		93 059
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		57 537
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		42 109
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		38 983
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	473	27 072
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	283	23 248
+ Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	190	3 824
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		26 357
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		20 471
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		13 471
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		12 601
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		11 692
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		9 210
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		8 729
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		7 765
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7 391
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		6 201
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 137	6 168
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		6 132
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 874
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		5 717
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 187
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		4 625

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2011

(Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		4 030
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 401
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 132
Chì - <i>Lead</i>	"		3 093
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 924	2 615
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	2	32
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		1 064
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		998
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		66
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2 383
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 619	2 294
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 896
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 079
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 064
Đồng - <i>Copper</i>	"		982
Gỗ - <i>Wood</i>	"		925
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metals - Other base metal products</i>	"		919
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		915
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		844
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		732
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		684
Hàng điện gia dụng và linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		641
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		536
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		533
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		488

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2011

(Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		334
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		300
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		198
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		179
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	13	85
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		67
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		60
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		43
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		35
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		30
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		12
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		8
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		8
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	7
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		6
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		5
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3

28 Xuất nhập khẩu với Ả-rập-Xê-út năm 2011

Trade with Saudi Arabia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 045 236
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		261 720
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		783 516
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 521 796
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		68 996
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		64 242
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 184
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		35 376
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		30 189
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		26 486
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		12 030
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			11 581
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 585	9 245
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		8 005
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 000	7 000
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		5 503
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 426
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 804	4 578
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		4 437
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		2 943
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 697
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		2 191
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 708	1 734
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	211	1 692

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập-Xê-út năm 2011

(Cont.) Trade with Saudi Arabia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 540
Đường - <i>Sugar</i>	"		1 478
Gỗ - <i>Wood</i>	"		595
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		341
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		251
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		250
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		205
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		196
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		191
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		169
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		109
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	93
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		75
Giấy - <i>Paper</i>	"		49
Sắn - <i>Cassava</i>	"		39
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		33
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		31
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		26
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	490 520	701 217
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	44 426	38 075
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		13 441
Phân Urê - <i>Urea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25 302	9 387
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		5 922
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 258
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 251
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 758
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		677

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập-Xê-út năm 2011

(Cont.) Trade with Saudi Arabia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		365
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		262
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	219	193
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		109
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		90
Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	65
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		50
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		43
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		43
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		38
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		36
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		34
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		1

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 900 292
Xuất khẩu - Exports	"		1 553 921
Nhập khẩu - Imports	"		2 346 371
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 792 450
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		355 701
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		258 797
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		112 856
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	26 938	109 214
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		91 769
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	23 856	45 689
Than đá - <i>Coal</i>	"	126 238	39 086
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	6 706	36 341
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		31 242
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		28 131
Gỗ - <i>Wood</i>	"		27 434
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		26 118
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		25 992
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		25 259
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		23 483
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		21 896
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		19 460
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		17 430
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		15 875
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		14 992
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		14 696
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		13 795

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 284	12 458
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		12 116
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		7 104
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		4 704
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10 711
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		10 217
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		6 314
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 170
Sắn - <i>Cassava</i>	"		3 710
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 423
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 306
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		2 004
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 815
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 732
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 024	1 442
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		1 043
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		911
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		719
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		517
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		307
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		285
Giấy - <i>Paper</i>	"		213
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		528 990
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		219 657
Ngô - <i>Maize</i>	"		166 842
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		165 956

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43 439	122 944
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	71 679	112 629
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		86 334
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62 426	65 363
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	32	63
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		63 178
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		61 549
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		59 491
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		59 308
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		53 677
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		50 625
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		45 887
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		40 144
Xăng - <i>Gasoline</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34 953	35 770
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2 720	32 465
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	2 670	12 578
+ Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	50	19 887
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		29 786
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		23 514
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		21 029
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		20 281
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		17 359
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		16 400
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		15 187
Đồng - <i>Copper</i>	"		12 844
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		11 330
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		11 211

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		8 641
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		7 705
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7 563
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		6 581
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 636
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 745
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 357
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		4 339
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 955	3 661
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		3 533
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 358
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 308
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 472	2 776
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		2 403
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		2 315
Chì - <i>Lead</i>	"		2 235
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		1 903
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 857
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1 582
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 425
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 344
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 010
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		893

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		828
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	809	646
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	1000 USD		615
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		520
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		495
Gỗ - <i>Wood</i>	"		230
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		209
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		207
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		167
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		101
Thiếc - <i>Tin</i>	"		21
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		12
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2

30 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2011

Trade with Bangladesh

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		486 465
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		445 237
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		41 228
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		404 009
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	339 600	180 380
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		118 709
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		25 555
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		24 343
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		21 999
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		18 318
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		8 286
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			3 959
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		3 776
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 683
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	541	3 125
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		2 908
Sắn - <i>Cassava</i>	"		2 791
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		2 244
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 110
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 802
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 723
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	232	1 106
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 103
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		797
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		779
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		685
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	382	594

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 247

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2011

(Cont.) Trade with Bangladesh

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		527
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		346
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		256
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		223
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		218
Giấy - <i>Paper</i>	"		180
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		126
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		115
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		84
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		22
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		22
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		7 805
Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi <i>Jute and other textile bast fibres (excluding flax, true hemp and ramie) raw or processed but not spun</i>	"		7 045
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	7 680	7 004
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		6 601
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 329
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		869
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		613
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		562
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		526
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		457
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		382
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		365
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		51

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2011

(Cont.) Trade with Bangladesh

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		39
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		34
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		32
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		29
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		10
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		9
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		2

31 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2011

Trade with Portugal

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		170 202
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		153 030
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		17 172
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		135 858
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		42 782
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		18 623
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		12 928
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		7 856
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		38 441
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 669	17 321
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		4 048
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		2 883
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 844
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		2 271
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		2 124
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 881
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 531
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		1 333
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	303	1 091
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		983
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		938
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	128	899
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		795
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		763
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		702

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		675
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		586
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		566
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		538
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		338
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		205
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		178
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		161
Gỗ - <i>Wood</i>	"		15
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		5
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		5 277
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3 549
Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	89	1 329
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		873
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		744
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		501
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		497
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		474
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		455
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		368
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		331

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2011

(Cont.) Trade with Portugal

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		288
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		259
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		204
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	35	139
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		119
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		65
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	99	54
Giấy khác - <i>Other paper</i>	1000 USD		30
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		30
Sản phẩm từ cao su - <i>Rubber</i>	"		19
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>			16
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		13
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		11
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		4
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		4
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		3

32 Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2011

Trade with Poland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		569 769
Xuất khẩu - Exports	"		445 514
Nhập khẩu - Imports	"		124 255
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		321 259
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		154 889
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		50 319
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		47 547
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		37 906
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		689
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		26 059
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	8 062	17 157
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		15 489
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		14 503
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	2 392	12 570
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		11 602
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11 055
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		9 157
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		7 448
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 834
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 764
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 576
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	2 874	3 353
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	1000 USD		2 986
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 151
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	441	1 966

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 253

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2011

(Cont.) Trade with Poland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	190	1 684
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		1 477
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 422
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 404
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 665	1 231
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 131
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		666
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		647
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		619
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		429
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		141
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		135
Sắn - <i>Cassava</i>	"		121
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		88
Giấy - <i>Paper</i>	"		52
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		51
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		30
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		16
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		22 109
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		20 330
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		18 190
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		14 561
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		11 091
Đồng - <i>Copper</i>	"		8 697
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		5 737

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2011

(Cont.) Trade with Poland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	417	1 417
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		1 296
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 252
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 230
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	549	1 179
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1	1
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		1 172
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		1 106
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 076
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		884
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		802
Hàng điện gia dụng và linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		733
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		494
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		433
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		402
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		338
Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		278
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		305
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		296
Gỗ - <i>Wood</i>	"		262
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		220
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		206
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		185
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		175
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		151

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2011

(Cont.) Trade with Poland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		132
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		109
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	359	107
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		103
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		90
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		84
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		78
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		54
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		49
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		46
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		43
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		24
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		9
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	6
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		6
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2

33 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2010

Trade with Benin

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		82 937
Xuất khẩu - Exports	"		15 622
Nhập khẩu - Imports	"		67 315
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 51 693
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	15 520	8 172
Xi gà - Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes,	1000 USD		4 081
Sắt thép - Iron and steel	"		1 045
Bánh kẹo - Confectionery	"		268
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		263
Gỗ - Wood	"		89
Cá đông - Frozen fish	"		65
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		53
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		49
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		36
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		18
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		16
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		15
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		9
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - Ferrous waste and scrap	1000 USD		36 264
Cà phê - Coffee	"		23 086
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	1 692	6 811
Gỗ - Wood	1000 USD		1 145

34 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2011

Trade with Belarus

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		210 462
Xuất khẩu - Exports	"		11 187
Nhập khẩu - Imports	"		199 275
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 188 088
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		3 797
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		617
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		137
Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá. Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.	"		2 109
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	4 200	1 951
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		756
Sắn - Cassava	"		576
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		461
Chè - Tea	Tấn - Tonne	116	171
Cao su - Rubber	"	24	91
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		75
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		58
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"		52
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		26
Thủy tinh và sản phẩm - Glassware produce	"		24
Bánh kẹo - Confectionery	"		18
Gỗ - Wood	"		10
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	Tấn - Tonne	378 217	175 372
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		8 977

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2011

(Cont.) Trade with Belarus

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		6 192
Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	Chiếc - Unit	10	2 561
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		1 890
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 676
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		993
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		439
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		347
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		246
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		171
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		69
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		54
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		19
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		12

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 546 622
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 199 694
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		346 928
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		852 766
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			93
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		356 685
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94 916	210 789
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		160 902
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		119 160
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		47 544
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		2 306
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		41 397
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		87 147
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		28 680
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		21 566
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 713	16 661
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		13 288
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13 279
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		11 286
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		9 535
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		9 452
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 996	9 057
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		7 360
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	850	5 341
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		4 955
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 346

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3 041
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 643
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 459
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		2 330
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	284	2 248
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		2 178
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 916
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 881
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 853
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 416
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 340
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		1 266
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		1 214
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		898
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		477
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		170
Giấy - <i>Paper</i>	"		125
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60	103
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		97
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		57
Quế - <i>Cinamon</i>	"		38
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		23
Sắn - <i>Cassava</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		52 133
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		44 987
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		41 558

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		37 499
Chì - <i>Lead</i>	"		25 639
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 501	16 430
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		12 660
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 719	11 980
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		11 190
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		7 341
Giấy khác - <i>Other paper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 178	7 240
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		4 450
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4 381
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		4 173
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		3 611
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 109
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 339
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 025
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 949
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		1 845
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 825
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 804
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 681
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 430
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 429
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 415
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 029

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 004
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		954
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		876
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		828
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	854	788
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		776
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		772
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		656
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		548
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		534
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	583	460
+Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	47	50
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	452	297
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	84	113
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		442
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		411
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		378
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		346
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		309
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		197
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		162
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		152
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		107
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		102
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		87

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		79
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		73
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		65
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		62
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	61
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		31
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		28
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		22
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		20
Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	13
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	"	1	10

36 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2011

Trade with Brazil

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 536 154
Xuất khẩu - Exports	"		597 892
Nhập khẩu - Imports	"		938 262
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 340 370
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		181 516
Hàng thủy sản - Fishery products	"		86 254
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		86 208
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		43 599
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		37 099
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			37 039
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		29 903
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	5 054	21 589
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		21 119
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		16 036
Sắt thép - Iron and steel	"		13 528
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		10 752
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		7 169
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		5 797
Vải các loại - Textile fabrics	"		4 695
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		2 690
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 627
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		2 138
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		1 821
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 817
Bánh kẹo - Confectionery	"		1 342

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2011

(Cont.) Trade with Brazil

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 317
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 153
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		526
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		499
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		498
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		486
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		33
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	1000 USD		239 375
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		190 679
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28 831	96 876
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		73 059
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		72 378
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90 618	58 901
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	17 946	10 031
Ngô - <i>Maize</i>	1000 USD		40 229
Gỗ - <i>Wood</i>	"		29 788
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		17 604
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		12 669
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 803	12 393
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		10 304
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		8 573
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		7 791
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 861
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3 141

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		2 217
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 080
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 072
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 885
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 798
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 767
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 579
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 825	1 517
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 357
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 303
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1 298
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		844
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		649
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		429
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		452
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		372
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		369
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		330
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	74	270
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		233
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		216
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		185
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		141
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		129

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		63
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		52
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		11
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		11
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		10
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		4
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1

37

Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2011

Trade with Brunei Darussalam

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		204 540
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		15 362
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		189 178
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 173 816
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 210	9 650
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 032
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 840
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		112
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		399
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		395
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		332
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		305
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		293
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		272
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		120
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		118
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		54
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		34
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		32
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		32
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		30
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		13
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2011

(Cont.) Trade with Brunei Darussalam

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 USD		176 975
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10 212
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		959
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		257
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		162
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		140
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		91
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		56
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37	54
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		41
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11	31
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	10	29
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		21
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		19
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		9
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		6
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		3
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		69 099
Xuất khẩu - Exports	"		26 857
Nhập khẩu - Imports	"		42 242
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 15 385
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			91
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 475	7 430
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		3 759
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		3 444
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		105
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 976
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		2 349
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	399	2 205
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	237	2 136
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		935
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		441
Giày dép - Footwear	"		412
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		329
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		282
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		241
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	423	209
Cao su - Rubber	"	40	207
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		172
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		102
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		58
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		56
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		54
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		52

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		41
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		30
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		27
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		19
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		17
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10
Sắn - <i>Cassava</i>	"		7
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		18 166
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9 113
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 725
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 632
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 010
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 865
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		991
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		867
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		466
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	278	433
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	455	223
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		202
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		134
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		64
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		44
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		18
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		15

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		9
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		5
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1

39 Xuất nhập khẩu với Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất năm 2011

Trade with United Arab Emirates

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 306 550
Xuất khẩu - Exports	"		921 975
Nhập khẩu - Imports	"		384 575
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		537 400
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	1000 USD		357 015
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		80 140
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	12 310	70 500
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		45 420
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		33 771
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		36
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		7 270
Giày dép - Footwear	"		33 575
Vải các loại - Textile fabrics	"		29 732
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 673	24 122
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		23 829
Sắt thép - Iron and steel	"		20 064
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		15 896
Bánh kẹo - Confectionery	"		15 455
Đá quý và kim loại quý - Precious stones and precious metal	"		12 320
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		11 506
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		10 000
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		7 273
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		6 986
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		6 781

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 191	6 363
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		6 014
Giấy - <i>Paper</i>	"		5 976
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		4 176
Sắn - <i>Cassava</i>	"		1 998
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 784
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 731	1 767
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	619	1 518
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 474
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 304
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 281
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		964
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		831
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		704
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	175	610
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		518
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		372
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		354
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		295
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		295
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		284
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		240
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		113
Gỗ - <i>Wood</i>	"		73
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	131 772	119 218
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	69 533	101 192
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		60 647

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất năm 2011

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		31 863
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		25 724
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		12 848
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25 436	10 417
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	25 291	10 316
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	145	101
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		3 737
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 550
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 514
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 305
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 189
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 110
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 585	867
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		814
Đồng - <i>Copper</i>	"		766
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	40	521
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	9	152
+ Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	31	369
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		501
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		311
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		296
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94	231
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		208
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		177
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	75	166
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		158
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		143

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		115
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		67
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		35
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		32
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		31
Gấy khác - <i>Other paper</i>	"		23
Gỗ - <i>Wood</i>	"		15
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		4
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		836 841
Xuất khẩu - Exports	"		28 915
Nhập khẩu - Imports	"		807 926
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 779 011
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		9 960
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		7 296
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		12
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 436
Sữa và sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		3 845
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 569
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 684
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	206	1 268
Gỗ - Wood	1000 USD		824
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	74	641
Bánh kẹo - Confectionery	1000 USD		623
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		585
Vải các loại - Textile fabrics	"		478
Sắt thép - Iron and steel	"		457
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			353
Sắn - Cassava	"		323
Chè - Tea	Tấn - Tonne	142	274
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		256
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		198
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		181
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		135

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		134
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	149	126
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		116
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		115
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		88
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		55
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		50
Giấy - <i>Paper</i>	"		41
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		38
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		30
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		21
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		20
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		13
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	795 765	745 455
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	36 302	29 045
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	12 828	18 200
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		8 670
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 569	3 290
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		2 928
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		163
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		43
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		13

41 Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2011

Trade with Cambodia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 948 628
Xuất khẩu - Exports	"		2 519 029
Nhập khẩu - Imports	"		429 599
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 089 430
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		830 216
Sắt thép - Iron and steel	"		326 941
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"		153 642
Vải các loại - Textile fabrics	"		91 165
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		86 139
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		81 186
Bánh kẹo - Confectionery	"		69 762
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		69 075
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		64 733
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		55 386
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		38 690
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		37 988
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		22 095
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		21 875
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		20 922
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		16 248
Hàng thủy sản - Fishery products	"		16 202
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 244
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		8
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		15 120
Sữa và sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		14 650
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		11 363
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		10 988

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		10 658
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		9 800
Giấy - <i>Paper</i>	"		4 277
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 164
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		3 519
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 467
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 748
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	527	1 611
Gạo - <i>Rice</i>	"	2 725	1 496
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 462
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 258
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 034
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		624
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	144	490
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		473
Gỗ - <i>Wood</i>	"		377
Sắn - <i>Cassava</i>	"		375
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	135
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		131
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		106
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		104
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		54
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		52
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36	42
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		40
Đường - <i>Sugar</i>	"		31
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46 018	192 837
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000 USD		81 974
Gỗ - <i>Wood</i>	"		43 049

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2011 (Cont.) Trade with Cambodia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		21 742
Ngô - <i>Maize</i>	"		13 830
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 696
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 281
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		1 537
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 167
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 128
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		762
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		509
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		496
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		344
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		208
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		172
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		168
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35	109
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		65
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		53
Sản phẩm gỗ - <i>Wood</i>	"		44
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		39
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		33
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	18
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		17
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		4
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		4
Sản phẩm từ cao su - <i>Rubber</i>	"		3
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1

42 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2011

Trade with Canada

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 311 545
Xuất khẩu - Exports	"		969 409
Nhập khẩu - Imports	"		342 136
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		627 273
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		268 566
Hàng thủy sản - Fishery products	"		144 325
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		50 984
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		59 129
Giày dép - Footwear	"		112 578
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		88 786
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		40 454
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		36 193
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	4 007	35 884
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		31 528
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		22 399
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		20 982
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		14 043
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		9 549
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		7 526
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 276	7 518
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		7 024
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		6 346
Hoá chất - Chemicals	"		6 153
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 380	6 111
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		5 991
Bánh kẹo - Confectionery	"		5 186
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	761	5 104

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 283

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2011

(Cont.) Trade with Canada

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		3 724
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3 676
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		3 182
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		2 622
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		2 347
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		2 152
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 118
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 582
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 249
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		1 222
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 051
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	1 504	1 027
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		760
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		693
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		658
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		406
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	362	353
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		227
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		66
Đường - <i>Sugar</i>	"		56
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		36
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		16
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		11
Sắn - <i>Cassava</i>	"		7
Giấy - <i>Paper</i>	"		6
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	Tấn - Tonne	190 698	92 010
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		27 854

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2011

(Cont.) Trade with Canada

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Đậu tương - Soybeans	1000 USD		19 100
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		16 060
Hàng thủy sản - Fishery products	"		13 139
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - Precious stones and precious metal	"		11 070
Kim loại thường khác - Other base metals	"		10 750
Phế liệu sắt thép - Ferrous waste and scrap	"		9 543
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		7 625
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		7 557
Thịt và các sản phẩm từ thịt - meat and meat preparation	"		7 522
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		7 506
Ô tô nguyên chiếc - Motor vehicles	Chiếc - Unit	231	7 431
+ Ô tô trên 9 chỗ ngồi - Motor car for the transport above 9 seats	"	1	130
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - Motor car for the transport of 9 seats or less	"	182	5 654
+ Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	1	155
+ Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	47	1 492
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	4 556	7 370
Sắt thép - Iron and steel	"	12 242	7 176
+ Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	10 447	5 968
Cao su - Rubber	"	1 616	7 148
Tân dược - Medicaments	1000 USD		6 414
Máy và PT máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		6 117
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	12 907	5 676
Gỗ - Wood	1000 USD		5 592
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		5 434
Kẽm - Zinc	"		4 571
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		4 416
Bột giấy - Wood pulp	"		3 543

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 898
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 365
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 077
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 930
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 630
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1 457
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 421
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 191
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 185
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	1 111
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		850
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		724
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		683
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		613
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		563
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		507
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		487
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		474
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		292
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		182
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		419
Sản phẩm từ cao su - <i>Rubber</i>	"		340
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		322
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		228
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		228

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		186
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		177
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		158
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		105
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		89
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		48
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		45
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		44
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		42
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		27
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		22
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		15
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		13
Đồng - <i>Copper</i>	"		8

43 Xuất nhập khẩu với Bờ Biển Ngà năm 2011

Trade with Cote d'Ivoire

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		321 019
Xuất khẩu - Exports	"		146 525
Nhập khẩu - Imports	"		174 494
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 27 969
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	291 751	138 811
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	1000 USD		2 807
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 168
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 042
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		721
Sắt thép - Iron and steel	"		422
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	54	313
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	1000 USD		226
Hàng thủy sản - Fishery products	"		123
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		123
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		97
Bánh kẹo - Confectionery	"		96
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		87
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		17
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		11
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cà phê - Coffee	1000 USD		150 043
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	5 817	16 792
Gỗ - Wood	1000 USD		2 322
Phế liệu sắt thép - Ferrous waste and scrap	"		2 147
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 169	434
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		16
Máy móc TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		2

44 Xuất nhập khẩu với Chi-Lê năm 2011

Trade with Chile

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		473 263
Xuất khẩu - Exports	"		137 535
Nhập khẩu - Imports	"		335 728
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 198 193
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		64 768
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		21 655
Hàng thủy sản - Fishery products	"		8 287
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		7 833
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		201
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		6 520
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 633
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 615	3 397
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		2 886
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		2 874
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		2 244
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 798
Chè - Tea	Tấn - Tonne	672	1 121
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		951
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		881
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		803
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		458
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	101	437
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	1000 USD		393
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		374
Hoá chất - Chemicals	"		362
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		333

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		255
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	53	250
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		226
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		190
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		180
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		137
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		133
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		69
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		69
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		66
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		17
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		9
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		210 581
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		50 962
Gỗ - <i>Wood</i>	"		23 841
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		15 409
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		8 449
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 190
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3 083
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 900
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 297	1 730
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	5 047	1 580
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	250	150
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 581
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		849
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		802

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		581
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		424
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		386
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		262
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		175
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		173
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		141
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		132
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		118
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		112
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		99
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		96
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		79
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		63
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		53
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		42
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		28
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38	26
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		23
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	8
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		4
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2

45 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2011

Trade with Cameroon

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		159 340
Xuất khẩu - Exports	"		78 150
Nhập khẩu - Imports	"		81 189
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 3 039
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	91 187	42 074
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		24 586
Cá đông - Frozen fish	"		4 526
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"		822
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		784
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		509
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		370
Sắt thép - Iron and steel	"		112
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		101
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		97
Giấy - Paper	"		56
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		53
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		27
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		22
Thủy tinh và sản phẩm - Glassware produce	"		22
Hoá chất - Chemicals	"		12
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		12
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		12
Giày dép - Footwear	"		2
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		78 120
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	900	2 680
Phế liệu sắt thép - Ferrous waste and scrap	1000 USD		224
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		3

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		57 813
Xuất khẩu - Exports	"		24 227
Nhập khẩu - Imports	"		33 586
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 9 359
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		12 018
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		10 536
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		74
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		686
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 728	4 098
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		1 491
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		875
Vải các loại - Textile fabrics	"		869
Giấy - Paper	"		670
Sắn - Cassava	"		596
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		588
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	63	570
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	1000 USD		305
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		300
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		251
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		226
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	26	153
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		142
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	1000 USD		111
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		99
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		94
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		75

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		68
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		53
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		41
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		33
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		29
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		32 586
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		50
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		13
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		8
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	6

47 Xuất nhập khẩu với Cô-lum-bi-a năm 2011

Trade with Colombia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		121 995
Xuất khẩu - Exports	"		99 775
Nhập khẩu - Imports	"		22 220
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		77 555
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		56 069
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		53 585
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 060
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		14 366
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			6 225
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		3 184
Giày dép - Footwear	"		2 596
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 461
Sắt thép - Iron and steel	"		2 319
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 301
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		986
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		587
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		575
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		558
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"		440
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	89	297
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	1000 USD		285
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		281
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		252
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		212
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		170
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		160
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		147

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 295

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lum-bi-a năm 2011

(Cont.) Trade with Colombia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		114
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		50
Sắn - <i>Cassava</i>	"		47
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		37
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		31
Quế - <i>Cinamon</i>	"		24
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		18
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		8 206
Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền - <i>Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet</i>	"		5 898
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3 027
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 729
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 061
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		1 034
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		307
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		286
Gỗ - <i>Wood</i>	"		200
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		178
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		90
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		41
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		28
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		28
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		15
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		14
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		7
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		5
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		1

48 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2011

Trade with Taiwan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		10 400 079
Xuất khẩu - Exports	"		1 843 298
Nhập khẩu - Imports	"		8 556 781
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-6 713 483
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		212 374
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	34 565	151 940
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		129 673
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		19 390
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 317
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		68 509
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		120 247
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		96 021
Giày dép - Footwear	"		60 199
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			57 911
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		45 411
Giấy - Paper	"		44 988
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	82 859	44 134
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		40 206
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		39 664
Vải các loại - Textile fabrics	"		35 648
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		33 507
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		33 311
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		32 985
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		32 152
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		32 011
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		30 963
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		30 372

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 297

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		29 078
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		27 431
Sắn - <i>Cassava</i>	"		27 327
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		26 909
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 419	26 441
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		25 870
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23 297
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		21 654
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		18 230
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		15 958
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		14 727
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 407	12 956
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		10 987
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10 035
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7 600
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		7 484
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 562	6 007
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 653	5 093
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		3 665
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 236
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	296	1 656
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		787
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		420
Đường - <i>Sugar</i>	"		407
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		365
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		261
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		210
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		104
Quế - <i>Cinamon</i>	"		54
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		8

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2011

(Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 389 435	1 357 390
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	20	10
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	738 597	737 479
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	650 815	619 895
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	4	7
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 081 182
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	371 742	759 902
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	782 880	729 782
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	38 375	30 025
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		613 693
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		451 742
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		311 153
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		306 686
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		301 054
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		232 865
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		213 693
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		179 949
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		165 707
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		135 815
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		14 206
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		121 609
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		134 769
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		131 669
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		111 573
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 023	99 784
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		99 358
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		95 083

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - Copper	1000 USD		72 474
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		64 223
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		55 974
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		45 158
Chì - <i>Lead</i>	"		43 515
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		42 651
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		38 891
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc- <i>Unit</i>	3 174	34 409
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	52	285
+ Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	18	96
+ Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	3 104	34 028
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		33 325
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		31 607
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		31 420
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		29 395
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		26 042
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		23 765
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		22 850
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		22 806
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		21 703
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		20 119
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	75 257	19 906
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	67 775	15 441
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	458	222
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	7 024	4 243
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		12 593

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2011

(Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Kẽm - Zinc	1000 USD		11 242
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		10 615
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		9 511
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		9 264
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		6 340
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 900
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		5 034
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 637
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4 171
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 388
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 004	3 119
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 941
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2 690
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		2 512
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 302
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2 054
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1 643
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 296
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 211	1 203
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		1 142
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		694
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		543
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		533
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		435
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		288
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		43

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 USD		21
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		15
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		11
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	4	7
Clanhke - <i>Clinkers</i>	1000 USD		6

49 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2011

Trade with Denmark

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		421 024
Xuất khẩu - Exports	"		271 457
Nhập khẩu - Imports	"		149 567
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		121 890
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		102 782
Giày dép - Footwear	"		29 950
Hàng thủy sản - Fishery products	"		27 411
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		4 662
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		215
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		10 589
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		14 584
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		14 241
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		9 375
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		6 802
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			5 300
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		4 695
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		3 913
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		3 488
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 244	2 724
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		2 063
Đá quý và kim loại quý - Precious stones and precious metal	"		1 552
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	171	1 393
Hạt tiêu - Pepper	"	195	1 378
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	1000 USD		1 296
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 104
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		826
Gỗ - Wood	"		714

49

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2011**

(Cont.) *Trade with Denmark*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		567
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		479
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		322
Giấy - <i>Paper</i>	"		284
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		143
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	199	131
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		123
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		113
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		84
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		84
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		83
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		68
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		38
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		22
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		20
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	19
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		26 423
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		20 226
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		14 919
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		11 677
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		10 091
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		7 589
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		4 991
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		4 808
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 522
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 134

49

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2011**

(Cont.) *Trade with Denmark*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		4 117
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 127
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 913
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		1 640
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 506
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 505
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	702	1 166
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		826
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		728
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		694
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		669
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		593
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		577
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	78	509
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		458
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		420
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		416
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		374
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		321
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		303
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		303
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		260
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		240
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		229

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2011

(Cont.) Trade with Denmark

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		193
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		173
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		163
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		112
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		92
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		81
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		80
Đồng - <i>Copper</i>	"		67
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		62
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		32
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		9
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		5
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		3
Cao su - <i>Rubber</i>	"		2
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2

50

Xuất nhập khẩu với Đức năm 2011

Trade with Germany

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 565 457
Xuất khẩu - Exports	"		3 366 901
Nhập khẩu - Imports	"		2 198 556
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 168 345
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		599 691
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		590 297
Giày dép - Footwear	"		410 133
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	135 910	296 503
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		245 567
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		102 296
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		550
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		80 433
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	29 342	132 459
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		124 502
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		101 991
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		101 486
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		93 305
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		78 214
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	10 319	67 124
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		57 025
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			44 610
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		35 700
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		27 896
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		24 496
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 352	20 515
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		11 828
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		9 665

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		9 163
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6 298
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		6 085
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 548	5 570
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		5 118
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4 955
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 702
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		3 269
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		3 206
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		3 045
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 005
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 787
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 629
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 528
Sắn - <i>Cassava</i>	"		1 448
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 766	1 297
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		1 278
Giấy - <i>Paper</i>	"		787
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		681
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		426
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		415
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		204
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		60
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		28
Quế - <i>Cinamon</i>	"		19
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		12
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		861 111
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		218 916

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		116 159
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		108 206
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		64 236
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		50 437
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2 047	75 614
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	594	25 934
+ Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1 453	49 681
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		49 328
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		48 411
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		45 317
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		44 518
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 976	42 954
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		41 800
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		32 904
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 545	27 845
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	12	34
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		25 700
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		24 856
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		22 789
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		21 116
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		14 409
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		14 133
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11 212
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		11 129
Gỗ - <i>Wood</i>	"		9 598
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		9 466

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		9 008
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		8 928
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		8 359
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		7 859
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		6 884
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		975
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 769	7 203
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	13 749	7 152
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	20	50
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	1000 USD		1
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 223
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		4 892
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4 827
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 442
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		4 174
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		3 907
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 742	3 884
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		3 411
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		3 127
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 126
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		2 973
Chì - <i>Lead</i>	"		2 664
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 643
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		2 356
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 119
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 087

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		2 056
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 719
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 554
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		1 074
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		915
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		736
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		600
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	379	539
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		408
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		334
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		301
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		247
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		214
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		191
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		129
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		111
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5	41
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		32
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	11
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		11

51

Xuất nhập khẩu với Dăm-bi-a năm 2011

Trade with Zambia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		63 812
Xuất khẩu - Exports	"		3 257
Nhập khẩu - Imports	"		60 555
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 57 298
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 891
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		173
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cà phê - Coffee	1000 USD		22
Các sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		12
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1	20
Gỗ - Wood	1000 USD		177
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		2 608
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		3
Phế liệu sắt thép - Ferrous waste and scrap	"		413

52 Xuất nhập khẩu với E-cu-a-đo năm 2011

Trade with Ecuador

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		67 908
Xuất khẩu - Exports	"		64 098
Nhập khẩu - Imports	"		3 810
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		60 288
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	15 785	32 156
Giày dép - Footwear	1000 USD		10 841
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		3 304
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		1 427
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		1 227
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 068
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 036
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		893
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		632
Giấy - Paper	"		516
Vải các loại - Textile fabrics	"		338
Cá đông - Frozen fish	"		320
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		301
Sắn - Cassava	"		283
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		237
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		212
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		202
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		139
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		118
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		92
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		81
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		48

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 313

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		19
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		17
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		13
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 938
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		847
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		488
Gỗ - <i>Wood</i>	"		173
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		110
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		72
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		71
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		43
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		31
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		26
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		16 927
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		11 412
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		5 515
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		5 897
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cao su - Rubber	1000 USD	496	2 414
Điều hòa không khí - <i>Air conditioning machines, comprising a motor-driven fan and elements</i>	"		1 462
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	206	1 190
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		883
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		730
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		552
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		500
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		538
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		409
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	220	389
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		288
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		263
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		240
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		181
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		169
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	133
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		107
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		38
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		21
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		21

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		21
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		1 542
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 500
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 196
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		672
Gỗ - <i>Wood</i>	"		453
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		85
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		16
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		9
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		8
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2
Sản phẩm từ cao su - <i>Rubber</i>	"		2
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1

54

Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2011

Trade with Guine

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		107 406
Xuất khẩu - Exports	"		94 446
Nhập khẩu - Imports	"		12 960
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		81 486
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	186 291	77 639
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	1000 USD		6 446
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 120
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		938
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"		893
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		375
Giày dép - Footwear	"		202
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		148
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		60
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		53
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		52
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		34
Cá đông - Frozen fish	"		32
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		32
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		30
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		13
Bánh kẹo - Confectionery	"		11
Sữa và sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		4 962
Phế liệu sắt thép - Ferrous waste and scrap	"		4 518
Cà phê - Coffee	"		3 468
Sản phẩm gỗ - Articles of Wood	"		13

55 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2011

Trade with Ghana

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		260 781
Xuất khẩu - Exports	"		120 348
Nhập khẩu - Imports	"		140 433
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 20 085
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	138 011	77 030
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		7 024
Sắt thép - Iron and steel	"		6 932
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		4 236
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			3 320
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		1 465
Bánh kẹo - Confectionery	"		1 265
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 084
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		925
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		832
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		603
Hàng thủy sản - Fishery products	"		524
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		348
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		3
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		516
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		468
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	56	340
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		181
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		158
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		107
Gỗ - Wood	"		52
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		34

318 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		34
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		26
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		23
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		19
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		16
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		10
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		10
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000 USD		117 171
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		17 581
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	704	2 227
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 820
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 634

56 Xuất nhập khẩu với Grudia năm 2011

Trade with Georgia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		60 297
Xuất khẩu - Exports	"		12 643
Nhập khẩu - Imports	"		47 655
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 35 012
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		5 676
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		5 470
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		22
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	822	1 795
Gạo - Rice	"	2 073	1 243
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		905
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		502
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		401
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	32	334
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		208
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		144
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	27	138
Bánh kẹo - Confectionery	1000 USD		89
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		80
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		77
Sắn - Cassava	"		70
Thịt chế biến - meat and meat preparation	"		64
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		57
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		56
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		28
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		24
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		23
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		21

320 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		20
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 167	15 699
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		15 483
Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 245	15 041
Giấy khác - <i>Other paper</i>	1000 USD		855
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		225
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		72
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		42
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		23
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		18
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	57	7
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1

57 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2011

Trade with Netherlands

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 817 407
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 147 980
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		669 427
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 478 553
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		367 172
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		238 288
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26 990	221 776
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		193 249
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		158 679
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		89 763
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 032
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		31 709
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		100 807
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		83 425
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		81 982
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		58 799
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 233	58 734
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD	8 413	53 105
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		36 978
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		34 509
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		30 168
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			24 099
Thiếc - <i>Tin</i>	"		12 547
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 873	9 030
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		6 029
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5 355

322 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2011

(Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	1000 USD		4 946
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		4 939
Bánh kẹo - Confectionery	"		4 670
Hoá chất - Chemicals	"		3 529
Sắt thép - Iron and steel	"		3 256
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		2 274
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		2 148
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	3 434	2 139
Giấy - Paper	1000 USD		2 083
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		2 048
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 505
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		1 374
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		1 079
Chè - Tea	Tấn - Tonne	616	970
Thịt chế biến - meat and meat preparation	1000 USD		921
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		861
Gỗ - Wood	"		783
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		674
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		412
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		313
Quế - Cinamon	"		266
Thủy tinh và sản phẩm - Glassware produce	"		252
Vải các loại - Textile fabrics	"		176
Sắn - Cassava	"		141
Đá quý và kim loại quý - Precious stones and precious metal	"		108
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"		13
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		8
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		2

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2011

(Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		146 928
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		118 483
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		91 189
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		56 462
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		23 117
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		19 416
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		16 443
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		14 695
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		13 732
Chì - <i>Lead</i>	"		12 100
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11 529
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		10 683
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 819	10 036
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		7 018
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		4 805
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	8 003	6 814
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	2 463	2 402
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		3 894
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 168
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3 154
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 803
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - Tonne	8 038	2 420
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2 324
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2 243
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	1 584	1 796

324 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2011

(Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 699
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 514
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 357
Sản phẩm từ cao su - <i>Rubber</i>	"		1 225
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 169
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 109
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 034
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		1 026
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		989
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		930
Gỗ - <i>Wood</i>	"		897
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		868
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		709
Đồng - <i>Copper</i>	"		697
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		645
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		634
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		569
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		514
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		507
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		466
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		446
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		312
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		220
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		201

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2011

(Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		177
Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	146
Giấy khác - <i>Other paper</i>	1000 USD		113
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	40
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		31
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		28
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		27
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		25
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		18
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1

58 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2011

Trade with Korea, Republic of

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		18 042 655
Xuất khẩu - Exports	"		4 866 729
Nhập khẩu - Imports	"		13 175 926
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-8 309 197
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 149 813	983 951
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		807 334
Hàng thủy sản - Fishery products	"		490 258
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		11 743
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		3 284
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		116 788
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		289 717
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	1000 USD		194 993
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		170 300
Giày dép - Footwear	"		151 561
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	1 524 550	141 426
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		134 737
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	33 071	130 271
Gỗ - Wood	1000 USD		97 261
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		96 277
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		90 731
Sắt thép - Iron and steel	"		88 381
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		73 316
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	31 481	66 591
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	1000 USD		53 987
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		46 181
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		43 628
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		29 106

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 327

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		28 237
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		26 309
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		24 746
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		23 970
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		23 847
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		18 975
Sắn - <i>Cassava</i>	"		17 592
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		16 024
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		13 859
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 233	13 602
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		13 164
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		12 316
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9 591
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		9 466
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 117	6 476
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		5 336
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		5 253
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		4 996
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		4 769
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4 528
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3 694
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 017
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1 286
Máy ảnh, máy quay phim - <i>Cameras and their parts</i>	"		162
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	157
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		78
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		68

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		23
Thiếc - <i>Tin</i>	"		21
Chè - <i>Tea</i>	"		1
Đường - <i>Sugar</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		1 935 904
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 702 112	1 567 286
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	40 546	28 227
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 366 018
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 149 827	1 120 800
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	613 365	584 864
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	536 182	535 496
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	279	439
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		873 580
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	442 040	848 691
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		746 886
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		391 918
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		378 066
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		282 146
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		267 273
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		237 006
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		226 567
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		218 750
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52 218	181 728
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		175 941
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		169 906
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		144 490

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	25 107	260 072
+ Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	154	5 416
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	10 717	51 474
+ Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	4 909	75 981
+ Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	9 327	127 202
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		124 974
Đồng - <i>Copper</i>	"		116 187
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		115 003
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		91 886
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		89 366
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		85 029
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		8 459
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		76 570
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		70 238
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		68 966
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		62 665
Chì - <i>Lead</i>	"		51 226
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		45 299
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		43 526
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		39 575
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		38 647
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		38 523
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		25 443
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	108 083	31 920
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	2	1
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	216	152
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	60	34

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94 995	22 970
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	12 810	8 763
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		22 728
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		21 436
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		20 526
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		18 590
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		17 815
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		15 499
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		15 052
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		14 697
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		13 744
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		11 528
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10 017
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		9 840
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		9 050
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		7 395
Thiếc - <i>Tin</i>	"		6 315
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4 595
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 388
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 261
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		4 241
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 780	4 157
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		4 143
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		3 699
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 639

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		2 901
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 593
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2 536
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 635	1 607
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 223
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		398
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		191
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		43
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5	3

59 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2011

Trade with Hong Kong

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 175 464
Xuất khẩu - Exports	"		2 205 716
Nhập khẩu - Imports	"		969 748
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 235 968
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy ảnh, máy quay phim - Cameras and their parts	1000 USD		487 885
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		333 243
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		237 572
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		151 461
Hàng thủy sản - Fishery products	"		119 823
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		43 143
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 797
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		50 895
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	150 280	89 407
Giày dép - Footwear	1000 USD		79 695
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		64 236
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		56 700
Thịt chế biến - meat and meat preparation	"		44 578
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		40 587
Gỗ - Wood	"		35 351
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		32 283
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		29 422
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		23 663
Sắt thép - Iron and steel	"		22 429
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		20 887
Vải các loại - Textile fabrics	"		15 183
Đá quý và kim loại quý - Precious stones and precious metal	"		14 740

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 333

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		13 493
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		12 085
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		11 066
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		10 635
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 196	9 917
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		9 607
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8 921
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8 726
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	919	7 975
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		7 446
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 035
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3 997
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		3 130
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		2 845
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 183	2 675
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		2 110
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		2 106
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 235
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		995
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	111	754
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		457
Thiếc - <i>Tin</i>	"		224
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	112	153
Giấy - <i>Paper</i>	"		64
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		16
Sắn - <i>Cassava</i>	"		12
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		387 711
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		157 067

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		95 049
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		37 006
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		36 486
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		29 983
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		28 620
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		24 743
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		23 933
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 655	17 858
Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	16 245	15 840
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		11 007
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8 724
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		8 476
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		7 540
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36 620	6 347
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		6 164
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 163
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 652	2 738
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	9	11
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		2 727
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 887
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 746
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 617
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 533
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		1 345
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	1000 USD		188
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 282
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1 061
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		964

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		741
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		729
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		705
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		668
Đồng - <i>Copper</i>	"		633
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		565
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		414
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	117	341
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		286
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		182
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		158
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		152
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		147
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		138
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		135
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		113
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		106
Thiếc - <i>Tin</i>	"		105
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		86
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		84
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		81
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		73
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		64
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		52
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		52

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		51
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		41
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		39
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		34
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		25
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	3
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		3
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		3

60 Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2011

Trade with Hungari

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		168 362
Xuất khẩu - Exports	"		51 338
Nhập khẩu - Imports	"		117 024
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 65 686
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		9 236
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		7 287
Giày dép - Footwear	"		6 477
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 357
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		3 830
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		4 170
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2 995
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	143	1 306
Gạo - Rice	"	2 383	1 192
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 157
Bánh kẹo - Confectionery	"		1 120
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		671
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		544
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		513
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			368
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		347
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		249
Vải các loại - Textile fabrics	"		206
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		193
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		171
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		153
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	25	151
Cao su - Rubber	"	20	107

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		90
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		71
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		56
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		42
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		34
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		29 958
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		29 686
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		25 713
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		7 165
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3 302
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 385
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 794
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		1 078
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		920
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		535
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		408
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	248	372
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		313
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		133
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		122
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		122
Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5	121
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		93
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		87

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		72
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		36
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		30
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		29
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		26
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		14
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metals - Other base metal products</i>	"		12
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		11
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11
Đồng - <i>Copper</i>	"		1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1

61 Xuất nhập khẩu với Hy-lạp năm 2011

Trade with Greece

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		144 234
Xuất khẩu - Exports	"		132 288
Nhập khẩu - Imports	"		11 946
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		120 342
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	1000 USD		29 203
Giày dép - Footwear	"		23 156
Hàng thủy sản - Fishery products	"		20 416
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		11 070
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 818
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		8 513
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 661	8 169
Sắt thép - Iron and steel	1000 USD		6 068
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4 967
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 025	4 825
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	1000 USD		3 939
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 984
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	512	2 770
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	254	2 264
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	1000 USD		1 826
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 280
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		1 049
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			906
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		474
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		451
Đá quý và kim loại quý - Precious stones and precious metal	"		416
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		366

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 341

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy-lạp năm 2011

(Cont.) Trade with Greece

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		319
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	550	234
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		181
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		162
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		140
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		107
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		66
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		58
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		54
Giấy - <i>Paper</i>	"		50
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		19
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		18
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		16
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 157
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 085
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 503
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	406	1 464
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		1 351
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		204
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64	179
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		174
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		88
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		87
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		81
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		80
Sản phẩm từ cao su - <i>Rubber</i>	"		75
Gỗ - <i>Wood</i>	"		60
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	49

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		48
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		29
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		19
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		15
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		15
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		9
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		7
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		6
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		6
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1

62 Xuất nhập khẩu với I-rắc năm 2011

Trade with Iraq

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		150 198
Xuất khẩu - Exports	"		149 574
Nhập khẩu - Imports	"		624
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		148 950
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chế phẩm từ ngũ cốc, chiết xuất từ malt - Malt extract, food preparations of flours, groats, meal,	1000 USD		79 743
Sữa và sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		34 615
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	28 000	14 364
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		6 386
Hàng thủy sản - Fishery products	"		5 878
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		5 349
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 052
Chè - Tea	Tấn - Tonne	584	1 566
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		900
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		427
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		266
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			243
Bánh kẹo - Confectionery	"		144
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	14	124
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		72
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	16	53
Giày dép - Footwear	1000 USD		45
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		26
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		14
Thủy tinh và sản phẩm - Glassware produce	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	446	611
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		13

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 606 455
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 358 900
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 247 555
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		111 345
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 882 971	1 019 301
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		214 585
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		125 793
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		92 872
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		80 244
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		68 355
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			63 183
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64 103	60 356
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		55 108
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		51 452
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		42 328
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		32 028
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		31 981
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 164	29 580
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		28 917
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 862	28 329
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		25 100
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		18 343
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		17 051
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		15 090
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		3 888
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		3
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		440

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		12 272
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		12 242
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 124	11 714
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 256	9 648
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD	1 143	8 205
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 144
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		7 394
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7 320
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		6 763
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 102
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28 287	5 781
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		4 670
Sắn - <i>Cassava</i>	"		4 390
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 070
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 182
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		2 086
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2 063
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		932
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		658
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		528
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		135
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		124
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		65
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		57
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Giấy các loại - <i>Paper</i>			244 397
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	1000 USD		268
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 923	244 129
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		204 524
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		121 277

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		97 834
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		96 028
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		92 529
Đồng - <i>Copper</i>	"		76 511
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		74 600
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	74 569	67 475
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		62 539
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		55 114
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		52 697
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31 153	52 409
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		51 863
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		47 881
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		45 637
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		41 678
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"		39 494
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		33 926
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		29 018
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		28 414
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60 551	28 216
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	60 501	28 196
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	50	20
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000 USD		24 998
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		23 032
Gỗ - <i>Wood</i>	"		22 535
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		18 070
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		18 045
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		17 176

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		16 837
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		15 924
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 841	14 579
+ Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1 723	12 393
+ Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	118	2 186
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		12 758
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		10 796
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		10 757
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		9 907
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		9 495
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7 662
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 738	4 875
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		4 787
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 713
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		4 078
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 044
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		3 128
Ngô - <i>Maize</i>	"		2 812
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 547
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 315
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 391
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	551	1 381
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		1 344
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 102
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		839
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		810
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		524

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		276
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		257
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		154
Thiếc - <i>Tin</i>	"		148
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		112
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		102
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		84
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc- <i>Unit</i>	60	43
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		23

64 Xuất nhập khẩu với I-xra-en năm 2011

Trade with Israel

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		375 914
Xuất khẩu - Exports	"		170 750
Nhập khẩu - Imports	"		205 164
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 34 414
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		45 796
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		31 621
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		11 266
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		380
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		8 998
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	1 718	15 546
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	7 105	14 570
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		13 003
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 086
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		6 614
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	8 463	5 694
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	762	3 945
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		2 804
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 126
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 982
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	423	1 884
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		1 761
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		1 752
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 078
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		898
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		747
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		741
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		722

350 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		640
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		590
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		581
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		565
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		422
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		401
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	215	321
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	1000 USD		311
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		213
Sắn - <i>Cassava</i>	"		193
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		177
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		132
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		99
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		71
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	213 181	102 130
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	213 131	102 063
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	50	67
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		37 673
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		21 485
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		6 399
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 273
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 815
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 514
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		2 296
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 021
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1 309
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 191

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 351

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-xra-en năm 2011

(Cont.) Trade with Israel

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		979
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		789
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	606	740
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		309
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		220
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		199
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		175
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		136
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		112
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		102
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		74
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		62
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		48
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	248	36
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		36
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		29
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		28
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1	8
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		7
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		6
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1

65 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2011

Trade with Italy

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 533 083
Xuất khẩu - Exports	"		1 534 326
Nhập khẩu - Imports	"		998 757
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		535 569
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		249 391
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		242 371
Hàng thủy sản - Fishery products	"		187 818
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		44 744
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		9 556
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		16 745
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	83 996	177 513
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		147 890
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		67 684
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			63 539
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		40 679
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	8 943	37 916
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		34 959
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		32 236
Sắt thép - Iron and steel	"		26 252
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		17 416
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		13 776
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		12 679
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 930	12 229
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		11 610
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		8 472

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		8 389
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		7 945
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		7 025
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		6 571
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 014	6 528
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 561
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 827
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 204
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 175
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 633
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		1 430
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		1 106
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 069
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		901
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 092	620
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		412
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		348
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		323
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		274
Giấy - <i>Paper</i>	"		223
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	66	92
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		75
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		40
Quế - <i>Cinamon</i>	"		25
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		14
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		263 431
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		83 329
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		68 028

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		66 368
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		60 971
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	22 751	56 292
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		39 263
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		29 847
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		24 003
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		23 719
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		22 331
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		19 861
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		16 690
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		13 509
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		12 471
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		12 187
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11 230
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 671	10 233
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		10 183
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		9 992
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		191
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9 408
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 148	6 931
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		6 391
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		5 891
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		5 723
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 417
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 037	4 237
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	11	662

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 909
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		3 801
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		3 461
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		3 442
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 643
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 300
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 226
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 904
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1 573
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	13	2 467
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	8	940
+ Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	5	1 527
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		1 478
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 431
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 400
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 351
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		1 308
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 151
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 140
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 089
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	766	1 066
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		812
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		763
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		674
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		627

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		571
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		440
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		200
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		156
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		122
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		94
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	33
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		32
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		21
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		18
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		8
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		8
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		6
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4

66 Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2011

Trade with Kenya

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		67 027
Xuất khẩu - Exports	"		62 356
Nhập khẩu - Imports	"		4 671
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		57 685
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	78 278	37 544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		8 964
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4 273
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		3 315
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		1 740
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		518
Chè - Tea	Tấn - Tonne	241	451
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		379
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		334
Thủy tinh và sản phẩm - Glassware produce	"		350
Vải các loại - Textile fabrics	"		338
Sắt thép - Iron and steel	"		332
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		175
Hoá chất - Chemicals	"		112
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	12	104
Cao su - Rubber	"	33	99
Sản phẩm gỗ - Articles of Wood	1000 USD		62
Sắn - Cassava	"		58
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		55
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		53
Giày dép - Footwear	"		38
Bánh kẹo - Confectionery	"		31

358 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2011

(Cont.) Trade with Kenya

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		15
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		15
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 188
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	254	1 228
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		94
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		19
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		16
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	16	2

67 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2011

Trade with Laos

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		746 586
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		286 571
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		460 015
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 173 444
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		65 918
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		52 077
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		20 321
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		13 426
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		11 531
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	78 386	10 136
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		9 789
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		8 748
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 712
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		8 428
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		5 579
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		5 234
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 642
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		4 328
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		4 013
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		3 515
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		2 961
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 522
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 335	1 433
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 410
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 181
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 054
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 027
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		842

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2011

(Cont.) Trade with Laos

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		831
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		662
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		660
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		499
Giấy - <i>Paper</i>	"		485
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		449
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		276
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	37	174
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		110
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		94
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		94
Đường - <i>Sugar</i>	"		83
Thiếc - <i>Tin</i>	"		43
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		41
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		40
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		20
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		19
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		13
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		6
Sắn - <i>Cassava</i>	"		3
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		2
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	1	1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		313 631
Đồng - <i>Copper</i>	"		84 430
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		21 451
Ngô - <i>Maize</i>	"		5 434

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 361

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2011

(Cont.) Trade with Laos

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 336	4 127
Hàng điện gia dụng và linh kiện - Domestic electrical appliances and their parts	1000 USD		2 287
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		1 895
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	Tấn - Tonne	3 100	1 407
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		893
Vải các loại - Textile fabrics	"		854
Phế liệu sắt thép - Ferrous waste and scrap	"		513
Linh kiện phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		495
Bột giấy - Wood pulp	"		121
Sản phẩm gỗ - Articles of Wood	"		121
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for Footwear	"		104
Hoá chất - Chemicals	"		95
Cà phê - Coffee	"		88
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		82
Đậu tương - Soybeans	"		50
Nguyên phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		20
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or Vegetable oils and fats	"		12
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	50	8
Sản phẩm từ chất dẻo- Articles of plastics	1000 USD		5
Các sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3
Sản phẩm từ giấy- Articles of papper	"		2

68 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2011

Trade with Latvia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		46 973
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		40 637
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		6 336
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		34 301
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		21 748
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		2 928
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 654
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	305	2 572
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 906
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 721
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 663
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	296	1 659
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	1000 USD		1 588
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		468
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		423
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		364
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		213
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		172
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		155
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		154
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		136
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96	122
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		114
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		72
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		20

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2011

(Cont.) Trade with Latvia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		19
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		15
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		3 995
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		653
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		537
Gỗ - <i>Wood</i>	"		389
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		262
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		153
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		71
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		48
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	8	46
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		32
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		26
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		20
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		18
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		17
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		6
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		1

69 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2011

Trade with Lithuania

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		39 847
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		22 598
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		17 249
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		5 349
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		11 008
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		5 137
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	286	2 512
Gạo - <i>Rice</i>	"	3 838	1 975
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 021
Giấy - <i>Paper</i>	"		850
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	135	786
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		528
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		421
Sắn - <i>Cassava</i>	"		329
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		287
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		273
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		263
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		184
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		180
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		89
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		84
Quế - <i>Cinamon</i>	"		50
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		42
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts</i> (including TV parts), computer and their parts	"		37
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		35
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		33

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 365

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2011

(Cont.) Trade with Lithuania

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chè - Tea	Tấn - Tonne	13	28
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		18
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		18
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		15
Hàng thảm các loại - Carpets	"		7
Sản phẩm từ cao su - Articles of Rubber	"		5
Vải các loại - Textile fabrics	"		1
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - Ferrous waste and scrap	1000 USD		7 538
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		6 770
Gỗ - Wood	"		789
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		561
Vải các loại - Textile fabrics	"		293
Các sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		144
Lốp ô tô - Tires of Motor vehicles	"		60
Linh kiện phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		54
Máy móc TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		52
Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		28
Sản phẩm từ cao su - Rubber	"		12
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		9
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		5
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		2
Sản phẩm từ giấy- Articles of papper	"		1

70 Xuất nhập khẩu với Lúc-xăm-bua năm 2011

Trade with Luxembourg

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		36 883
Xuất khẩu - Exports	"		27 171
Nhập khẩu - Imports	"		9 712
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		17 459
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		22 761
Giày dép - Footwear	"		2 963
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 342
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 317
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		72
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		16
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		11
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of Iron and steel	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	1000 USD		4 626
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 028	1 314
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	1000 USD		983
Nguyên phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		870
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		760
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		683
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	97	228
Các sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		99
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- Means of transport and equipment	"		48
Sản phẩm từ chất dẻo- Articles of plastics	"		42
Linh kiện phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		39
Sản phẩm từ giấy- Articles of papper	"		2

71 Xuất nhập khẩu với Li-bê-ri-a năm 2011

Trade with Liberia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		57 687
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		57 032
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		655
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		56 377
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		28 496
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48 050	22 019
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		3 476
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 722
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		615
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		120
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		85
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		36
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		16
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		15
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		6
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		3
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		509
Gỗ - <i>Wood</i>	"		146

72 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bích năm 2011

Trade with Mozambique

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		88 024
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		71 666
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		16 358
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		55 308
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46 666	22 054
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		12 502
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10 872
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		9 672
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		4 468
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3 331
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		1 296
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 030
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		566
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		196
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		120
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		114
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		79
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		29
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		5 604
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		4 675
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 285
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	515	1 893
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 563
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		271
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		17
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		14
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		4

73 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2011

Trade with Mexico

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		681 095
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		589 749
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		91 346
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		498 403
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		205 558
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		112 849
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		111 489
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		115
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		396
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		81 651
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 094	29 095
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		22 784
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			20 351
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		17 879
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5 389
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	737	3 447
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		2 873
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 789
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 774
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 645
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		2 063
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		1 613
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 462
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 243
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		1 085
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 029

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		771
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	114	679
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		309
Gỗ - <i>Wood</i>	"		304
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		213
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		173
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		121
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		111
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		75
Sắn - <i>Cassava</i>	"		71
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		40
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	23
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		15
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		20 566
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		15 286
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 932	5 664
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 593	5 599
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	5 551	5 296
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		4 326
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		4 275
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 151
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 605
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	54	1 549
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	220
+ Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	"	53	1 329

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		1 461
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 457
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 418
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		1 280
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 253
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		964
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		951
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		896
Chì - <i>Lead</i>	"		843
Gỗ - <i>Wood</i>	"		790
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		646
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		510
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		502
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		474
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		466
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		441
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		312
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		300
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		246
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28	174
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		162
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		157
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		156
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		136
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		112
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		107
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		91

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		84
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		84
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		34
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		30
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		17
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		15
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		11
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		7
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		3

74 Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2011

Trade with Malaysia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 690 528
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 770 808
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		3 919 720
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 1 148 912
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 033 777	898 990
Gạo - <i>Rice</i>	"	530 433	292 092
Cao su - <i>Rubber</i>	"	57 872	229 428
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		155 298
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		149 085
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		86 070
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		77 047
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		61 394
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		60 716
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 026	50 054
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		48 824
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		26 380
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		2 385
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 395
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		47 248
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		37 103
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		37 041
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		36 624
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		35 499
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	160 670	34 651
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		27 880
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		22 754

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2011

(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		21 435
Thiếc - <i>Tin</i>	"		21 103
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		20 587
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		18 914
Gỗ - <i>Wood</i>	"		18 559
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		14 308
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		13 190
Giấy - <i>Paper</i>	"		12 278
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		11 712
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11 440
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		11 391
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		8 641
Sắn - <i>Cassava</i>	"		8 304
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		8 231
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		8 208
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		5 800
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	768	4 884
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	582	4 769
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		4 645
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 467
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4 073
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 773
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		3 729
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 786	2 263
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		1 357
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		380
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		301
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		298

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 375

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2011

(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		558 004
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		494 318
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	459 582	351 073
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	33 753	34 759
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	249 209	158 785
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	176 620	157 529
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 USD		350 421
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	394 637	286 708
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	283 085	190 805
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	135 736	247 903
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		173 509
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		142 338
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		132 652
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		107 083
Gỗ - <i>Wood</i>	"		93 837
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		69 146
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		69 017
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		65 246
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		59 169
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		51 577
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		38 380
Đồng- <i>Copper</i>	"		30 623
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		32 608
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		36
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		32 572
Sản phẩm từ cao su - <i>Rubber</i>	"		28 648
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		28 406

376 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2011

(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		28 033
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		23 529
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		23 277
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		21 557
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		15 585
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizer</i>	"		13 635
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	Tấn - Tonne	30 529	13 081
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 156	554
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		12 622
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		12 322
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11 371
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		11 194
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		10 626
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		10 186
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	7 556	9 893
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	9 274	8 839
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		8 582
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		8 530
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		7 649
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		7 226
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 957
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		6 605
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		5 867
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		5 595
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		4 318
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		4 276

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 377

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2011

(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		4 073
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		3 837
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 077	3 620
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		2 998
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 886
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 877
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 465
Chì - <i>Lead</i>			2 400
Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	30	2 051
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		1 496
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 362
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 095
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		993
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		602
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		505
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		422
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 068	348
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		343
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		157
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		40
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		32
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		7
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		4

75 Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2011

Trade with Myanmar

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		167 259
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		82 458
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		84 801
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 2 343
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		18 482
Nhà lắp ghép. - <i>Prefabricated buildings.</i>			11 432
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		6 126
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			6 009
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		5 532
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 046
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		2 892
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		2 620
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 418
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 346
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 056
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		1 451
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		958
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		896
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		813
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		809
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		770
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		338
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		314
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		297
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	103	290
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	1000 USD		245
Giấy - <i>Paper</i>	"		210
Gỗ - <i>Wood</i>	"		208

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 379

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2011

(Cont.) Trade with Myanmar

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		25
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		20
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		11
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		10
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		10
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		5
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	"		45 041
Ngô - <i>Maize</i>	"		14 180
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9 565
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 666	6 411
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		4 438
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		1 275
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 089
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		880
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52	810
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		410
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		290
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		187
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		68
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		64
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		59
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		2
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		1

76 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2011

Trade with United State

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		21 484 582
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		16 955 367
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		4 529 215
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		12 426 152
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		6 778 091
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 907 624
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		1 415 933
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 159 248
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		403 225
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		5 835
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		352 988
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		581 286
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		512 529
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		459 263
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	532 420	456 521
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	46 795	391 946
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		388 039
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	139 749	343 835
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		284 288
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		201 692
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		164 424
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 061	144 854
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		131 761
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 535	89 566
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		86 829
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		72 557

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 381

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2011 (Cont.) Trade with United State

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	1000 USD		69 898
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		62 089
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		43 000
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		36 382
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		35 637
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		34 739
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		34 585
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		34 556
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		32 905
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		32 225
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		26 876
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		26 825
Gỗ - <i>Wood</i>	"		18 407
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		15 524
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		14 729
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 370	11 332
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		6 838
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 603	5 034
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		2 182
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		2 152
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 645
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 100
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		474
Sắn - <i>Cassava</i>	"		474
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		312
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		221
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		17
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		14
Đường - <i>Sugar</i>	"		12
Thiếc - <i>Tin</i>	"		6

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2011

(Cont.) Trade with United State

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		612 273
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	152 854	523 463
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		402 505
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		248 506
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		213 070
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	84 400	200 815
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		174 588
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		171 383
Gỗ - <i>Wood</i>	"		149 903
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		147 515
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		136 100
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		112 388
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		101 291
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		86 422
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	209 929	82 296
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		81 872
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		78 310
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2 873	76 741
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	349	12 657
+ Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	16	430
+ Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	"	2 508	63 654
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		55 919
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		44 205
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		42 286
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		42 012

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 383

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2011

(Cont.) Trade with United State

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		37 377
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46 226	35 185
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	27 269	16 548
Cao su - <i>Rubber</i>	"	28 779	27 346
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		23 710
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		20 287
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		18 827
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		17 171
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		16 820
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		14 713
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		14 542
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		5 965
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		8 577
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		14 210
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		12 204
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		11 884
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		10 022
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9 611
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		9 439
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		8 749
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		7 586
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		6 659
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		6 621
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		4 959
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4 103
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 032
Dầu mỡ nhờn - <i>LubricaTing oils</i>	"		3 583

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2011

(Cont.) Trade with United State

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		2 778
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2 489
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 373
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2 135
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		2 126
Đồng- <i>Copper</i>	"		2 018
Ngô - <i>Maize</i>	"		1 831
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		1 779
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 574
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 412
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 380
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 288
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		1 028
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		911
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		742
Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	338	625
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		548
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		503
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	62	493
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		462
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	363	398
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	1000 USD		324
Thiếc - <i>Tin</i>	"		97
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		52
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	5

77 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2011

Trade with Norway

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		255 752
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		89 778
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		165 974
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 76 196
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		14 713
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		14 392
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		8 042
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		7 901
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	804	6 899
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		5 173
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5 111
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		692
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 654
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 031
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 427
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 437
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		1 394
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 254
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	438	976
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		855
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		500
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		348
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		329
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	324	236
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		211
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		148
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		138
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		104

386 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2011

(Cont.) Trade with Norway

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		59
Gỗ - <i>Wood</i>	"		53
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		23
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		16
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		15
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		4
Đường - <i>Sugar</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		50 664
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		33 503
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		14 000
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - Tonne	21 834	12 392
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		9 787
Giấy khác - <i>Other Paper</i>	Tấn - Tonne	14 207	6 539
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		5 786
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 152
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		4 703
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 089
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 683
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 253
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 782
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		851
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		714
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	100	714
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		695
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		617
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		386

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 387

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2011

(Cont.) Trade with Norway

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		329
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		314
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		308
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		256
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		213
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	169	327
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	37	126
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		199
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		192
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		184
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		129
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		114
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		103
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		89
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		68
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		53
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		53
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		27
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		13
Đồng - <i>Copper</i>	"		9
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		8
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		8
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1

78 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2011

Trade with South Africa

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 088 181
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 864 417
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		223 764
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 640 653
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		1 506 870
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		105 288
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		61 878
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		24 691
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 228	18 946
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		16 371
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48 541	13 381
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		10 591
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 352	7 771
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	833	7 044
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		6 606
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			6 134
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		6 048
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5 845
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		4 422
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 207	4 227
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		3 512
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 507
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3 283
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		3 105
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		3 057
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		2 703

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 389

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2011

(Cont.) Trade with South Africa

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 322
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 458
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		176
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 877
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 874
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 694
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	330	1 070
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		1 036
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		817
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		705
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		561
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		547
Gỗ - <i>Wood</i>	"		403
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		375
Sắn - <i>Cassava</i>	"		356
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		353
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		352
Quế - <i>Cinamon</i>	"		40
Giấy - <i>Paper</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		73 977
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		62 249
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		28 738
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 018	13 770
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		9 579
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 898
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 455

390 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2011

(Cont.) Trade with South Africa

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Đồng- <i>Copper</i>	1000 USD		4 643
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 279
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		3 848
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	588	1 750
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 420
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		858
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		651
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	223	339
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		284
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		219
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		170
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		126
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		76
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		71
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		39
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		38
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	34
Cao su - <i>Rubber</i>	"	277	33
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	1000 USD		22
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		19
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	7	8
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		7
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		4
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metals - Other base metal products</i>	"		4

79 Xuất nhập khẩu với Nga năm 2011

Trade with Russia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 981 338
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 287 324
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		694 014
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		593 310
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		529 429
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		106 781
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		106 226
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		52 910
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		19 072
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		62 010
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 107	55 162
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	6 401	54 432
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	25 877	54 203
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		43 876
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		29 421
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 819	22 158
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	3 949	21 735
Gạo - <i>Rice</i>	"	40 926	21 541
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		10 501
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		10 158
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		9 967
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 888
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		8 266
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		6 291
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4 634
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		3 469

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2011

(Cont.) Trade with Russia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	1000 USD		2 752
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 741
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 553
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		2 398
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		1 983
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		1 954
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			1 903
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 451
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		1 170
Sắn - <i>Cassava</i>	"		810
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		724
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		658
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		550
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		324
Quế - <i>Cinamon</i>	"		292
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		262
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		169
Giấy - <i>Paper</i>	"		109
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		68
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		25
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		15
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		10
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - Tonne	214 697	194 486
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	205 505	150 172
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	59 739	40 044
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	165 170	75 174
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	116 154	56 165
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	24 770	13 462
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	24 246	5 547

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2011

(Cont.) Trade with Russia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		36 639
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		29 816
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 116	27 293
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		24 723
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		15 958
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		11 761
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		11 607
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		154
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		8 161
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		7 692
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6 348
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 867
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5 388
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		5 000
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 781
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		4 461
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	188	4 170
+ Ô tô trên 9 chỗ ngồi	"	4	31
+ Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	35	1 278
+ Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	"	149	2 861
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		4 083
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4 026
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	966	3 386
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		3 264
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		3 157
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		2 980
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 996
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 492
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 059

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2011

(Cont.) Trade with Russia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		889
Đồng - <i>Copper</i>	"		563
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		454
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		421
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		371
Chì - <i>Lead</i>	"		358
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		337
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		317
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		256
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		164
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		104
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		99
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		77
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		76
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		75
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		75
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		28
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	8
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		8
Thiếc - <i>Tin</i>	"		6
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		4

80 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2011

Trade with Japan

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		21 492 379
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		11 091 713
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		10 400 666
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		691 047
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 132 872	1 890 144
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		1 674 957
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 015 848
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		86 166
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		46 040
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		433 474
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			1 166 095
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 142 819
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		406 996
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		361 048
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		306 040
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 369 091	279 375
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		249 063
Gỗ - <i>Wood</i>	"		236 526
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		154 918
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		144 537
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50 720	128 296
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		125 534
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		121 184
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		80 089
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		77 329

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2011

(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	1000 USD		67 159
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		61 202
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		55 520
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		53 590
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		52 929
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 190	48 354
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		46 735
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		38 826
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		35 896
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		32 066
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		29 396
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		28 256
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		27 841
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		17 372
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		16 794
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		16 402
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		14 057
Thiếc - <i>Tin</i>	"		14 021
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 061	13 752
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		12 818
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		10 419
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 003	8 419
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		5 711
Giấy - <i>Paper</i>	"		4 237
Sắn - <i>Cassava</i>	"		3 543
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		3 037
Máy ảnh, máy quay phim - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 100
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	366	1 020
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		107
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		26

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2011

(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Quế - Cinamon	1000 USD		25
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		2 229 180
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 926 316	1 598 520
+ Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	260 685	191 934
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		1 122 823
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		544 226
Vải các loại - Textile fabrics	"		535 340
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	"		386 773
Linh kiện phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		349 785
Chất dẻo- Plastics in primary form	Tấn - Tonne	118 242	317 694
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- Means of transport and equipment	1000 USD		247 932
Các sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		241 479
Máy và PT máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		231 626
Hoá chất - Chemicals	"		229 528
Ô tô các loại - Motor vehicles	Chiếc - Unit	4 548	162 290
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - Motor car for the transport of 9 seats or less	"	2 828	65 141
+ Ô tô trên 9 chỗ ngồi - Motor car for the transport above 9 seats	"	20	782
+ Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	115	35 795
+ Ô tô loại khác - Other Motor vehicles	"	1 585	60 573
Nguyên phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		161 248
Thiết bị, PT ngành dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		146 665
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	116 231	106 723
+ Diesel - Diesel oils (DO)	"	101 228	89 461
+ Nhiên liệu bay - Jet fuel	"	15 003	17 263
Cao su - Rubber	"	28 602	94 853

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2011

(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	1000 USD		92 678
Đồng- <i>Copper</i>	"		90 247
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		84 328
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		72 817
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		65 716
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		2 942
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		62 774
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		56 309
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	237 096	54 401
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		2
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	308	681
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	236 787	53 719
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		51 691
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		41 849
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		41 817
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		41 452
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		37 549
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		36 515
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		36 445
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		35 163
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		35 076
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		33 785
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		30 895
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		29 163
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		26 580
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		23 699

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2011

(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		22 361
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		22 239
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		20 332
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		20 156
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		18 474
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		16 108
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		14 342
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		13 729
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		10 095
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		9 425
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		8 053
Chì - <i>Lead</i>	"		7 932
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		6 556
Thiếc - <i>Tin</i>	"		5 470
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 285
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 134
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 739
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 832
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 632
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1 417
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 283
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		1 150
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		932
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		888
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	167	873
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		748

400 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2011

(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	1000 USD		408
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	201
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	48	141
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		39
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		3

81 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2011

Trade with Nigeria

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		187 400
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		70 524
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		116 876
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 46 352
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		16 710
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		10 960
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		10 638
Thuốc - <i>Mediacaments</i>	"		6 514
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 655	6 257
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		4 428
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 460
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 119
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		1 854
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		978
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		738
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		498
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		476
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		224
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		167
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		164
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		161
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		154
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		150
Gỗ - <i>Wood</i>	"		145
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		103
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		73

402 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2011

(Cont.) Trade with Nigeria

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD	8	64
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		39
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		16
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		12
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		5
Giấy - <i>Paper</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000 USD		92 232
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 974	20 577
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 755
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 175
Gỗ - <i>Wood</i>	"		892
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35	55
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		35

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		535 323
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		151 377
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		383 946
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 232 569
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		18 883
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		13 429
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		12 672
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 635
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		130
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		5 512
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 527	12 706
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		11 943
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		11 604
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			11 265
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 258
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5 723
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 410	4 899
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		4 777
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 751
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 086
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 554
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 984
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		1 895
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	270	1 275
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	175	1 235
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 175

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		1 109
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 053
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		873
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		803
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		599
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	787	554
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		531
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		483
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		475
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		456
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		422
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		411
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		278
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		200
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		181
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		167
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	150	144
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		116
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		108
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		94
Sắn - <i>Cassava</i>	"		77
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		46
Đường - <i>Sugar</i>	"		36
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		207 839
Gỗ - <i>Wood</i>	"		69 427
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		16 665
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		15 386

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		10 887
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 239	8 366
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		7 387
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		5 812
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 770
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 912
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 633
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 970
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		1 946
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		24
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		1 814
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 496
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 137
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		498
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		494
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	208	405
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		347
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		338
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		299
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		272
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		242
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		227
Sản phẩm từ chất dẻo- <i>Articles of plastics</i>	"		208
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		167
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		136
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		80
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		61

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	1000 USD		45
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		37
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		36
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		20
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	12
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	1000 USD		12
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		5
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		3
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1

83 Xuất nhập khẩu với Oman năm 2011

Trade with Oman

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		91 821
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		18 120
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		73 701
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 55 581
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		7 234
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 516	3 704
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		3 109
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 587
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		178
Gỗ - <i>Wood</i>	"		871
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		622
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		259
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		233
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		197
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		192
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		179
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	149
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		143
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		99
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		70
Đường - <i>Sugar</i>	"		52
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		48
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		39
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		31
Sắn - <i>Cassava</i>	"		9
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		5

408 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Oman năm 2011

(Cont.) Trade with Oman

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		4
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm- <i>Aluminium</i>	1000 USD		46 593
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 148	23 656
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		850
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		417
Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	30	242
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		152
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		104
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		77
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		47
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		33
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		2

84 Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliia năm 2011

Trade with Australia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 725 248
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 601 965
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 123 283
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		478 682
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 562 731	1 395 490
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		203 037
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		162 963
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		67 974
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		231
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		14 332
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		103 505
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 602	97 698
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		70 409
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		68 866
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		50 433
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		42 848
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		39 318
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		30 841
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 960	30 187
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		18 426
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		17 787
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		17 763
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		16 540
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		15 167
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		15 086
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64 006	14 581

410 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâylia năm 2011

(Cont.) Trade with Australia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	1000 USD		14 517
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9 018
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		8 043
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		7 209
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	913	6 161
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		6 142
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		6 111
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 642	5 997
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		4 561
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		3 974
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		3 709
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		3 280
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirldren toys</i>	"		3 205
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		3 090
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	687	3 039
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		2 697
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 111
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1 458
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 209
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		642
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		505
Gỗ - <i>Wood</i>	"		471
Thiếc - <i>Tin</i>	"		469
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		425
Sắn - <i>Cassava</i>	"		383
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		294
Quế - <i>Cinamon</i>	"		286
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	185	264
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		250

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliia năm 2011

(Cont.) Trade with Australia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		196
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		44
Đường - <i>Sugar</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 180 247	717 620
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		378 903
Đồng- <i>Copper</i>	"		210 466
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		96 337
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		67 748
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	74 891	66 942
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		50 287
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64 643	41 717
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	43 999	27 490
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		38 695
Chì - <i>Lead</i>	"		38 366
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		36 661
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		34 936
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 380	32 558
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		31 771
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		26 997
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		21 179
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		17 377
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		16 492
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		13 814
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		13 002
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		12 509
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10 109
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 919	7 201

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliia năm 2011

(Cont.) Trade with Australia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		5 355
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		4 898
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 628
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 005	4 025
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		3 485
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		2 860
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		280
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		2 580
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		2 450
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 991
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 659
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 562
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 486
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 400
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 366
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 062
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 011
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		969
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		794
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		768
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		750
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		728
Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	21	469
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		356

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâylia năm 2011

(Cont.) Trade with Australia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		325
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		148
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		146
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	906	141
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		108
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		105
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		101
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		95
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		87
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		62
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		53
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		48
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		46
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		45
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		42
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		27
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		21

85 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2011

Trade with Pakistan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		324 438
Xuất khẩu - Exports	"		168 413
Nhập khẩu - Imports	"		156 025
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		12 388
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	1000 USD		35 149
Chè - Tea	Tấn - Tonne	17 770	32 704
Hạt tiêu - Pepper	"	5 451	30 217
Cá đông - Frozen fish	1000 USD		9 952
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	594	5 310
Cao su - Rubber	"	994	3 932
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		3 825
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		3 512
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 187
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of Iron and steel	"		3 031
Sắt thép - Iron and steel	"		2 743
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 595
Sản phẩm từ giấy - Articles of Paper	"		2 513
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			1 815
Hoá chất - Chemicals	"		1 807
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		1 670
Gỗ - Wood	"		1 654
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		1 362
Vải các loại - Textile fabrics	"		803
Giày dép - Footwear	"		550
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		389
Sản phẩm từ cao su - Articles of Rubber	"		362
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		348

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 415

85 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2011

(Cont.) Trade with Pakistan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		344
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		236
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		141
Sắn - <i>Cassava</i>	"		136
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	250	122
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		119
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		88
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		75
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		73
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		53
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		46
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		46
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		40
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		44 311
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	17 604	42 442
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		21 619
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		15 304
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		10 945
Ngô - <i>Maize</i>	"		7 898
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	11 093	3 717
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 918
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 487
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	746	1 096
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		820
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		678

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		190
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		110
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		102
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		68
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		52
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		49
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		25
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		22
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		17
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		2
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		246 807
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		227 433
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		19 374
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		208 059
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		120 886
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		40 601
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		22 960
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			11 345
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		6 448
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 544
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		3 305
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 643
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 180
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 048
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 047
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		767
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		744
Giấy - <i>Paper</i>	"		718
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	268	588
Sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		439
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		372
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		252
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		169
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		137
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		128

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		83
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		40
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		32
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		25
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		22
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		14
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		12
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		18 480
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		722
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		81
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	36
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		6
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		3
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2

87 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2011

Trade with Peru

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		166 130
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		76 250
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		89 880
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 13 630
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		17 773
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		11 504
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		8 613
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		8 467
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 362	6 190
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		4 424
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 283
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		4 261
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		2 328
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		2 239
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		830
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		828
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		783
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		711
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		570
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		530
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		312
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30	250
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		249
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		246
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		229
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		217

420 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2011

(Cont.) Trade with Peru

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		160
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		95
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		75
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		52
Giấy - <i>Paper</i>	"		47
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		33
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		6
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		80 833
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 915
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 973
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		1 834
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		913
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		692
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		272
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		135
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		67
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		53
Gỗ - <i>Wood</i>	"		37
Đồng- <i>Copper</i>	"		7
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		1

88 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2011

Trade with France

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 863 851
Xuất khẩu - Exports	"		1 658 884
Nhập khẩu - Imports	"		1 204 967
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		453 917
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		444 823
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		244 879
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		196 554
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		131 664
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		33 465
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		298
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		33 115
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		82 541
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		75 043
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		60 869
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		53 149
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	16 312	34 326
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		31 527
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		30 267
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		29 817
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		19 082
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	3 370	16 109
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		14 267
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	2 041	11 975
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		11 961
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		11 292

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		10 522
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		9 617
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 956
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	913	7 954
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		5 318
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		4 563
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		4 508
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		3 146
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2 291
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		2 102
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		1 538
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 167
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		1 138
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 313	763
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		728
Giấy - <i>Paper</i>	"		506
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		458
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		365
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	81	251
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		51
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		45
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		36
Sắn - <i>Cassava</i>	"		13
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5
Đường - <i>Sugar</i>	"		4
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		3
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		299 715

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		235 761
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		143 805
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		41 790
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		34 201
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		30 164
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		28 546
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		20 090
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		19 998
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19 261
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 859	16 598
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		16 538
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		15 246
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		14 175
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		13 477
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	101	10 404
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	5	39
+ Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	79	9 807
+ Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	"	17	558
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 879	10 383
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	51	789
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	"	1 918	9 120
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		7 957
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		7 461
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7 456

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		6 657
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		5 904
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		5 736
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5 567
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		5 234
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 190
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 121
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		5 061
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		4 554
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 454
Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		3 673
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 818
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		2 576
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		2 494
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		2 310
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 945
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	752	1 723
Nhôm- <i>Aluminium</i>	1000 USD		1 259
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 237
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 147
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		896
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		850
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		737
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		684
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		616

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		540
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		520
Đồng- <i>Copper</i>	"		508
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		377
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		279
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		253
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		176
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		143
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		120
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		116
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		77
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		43
Thiếc - <i>Tin</i>	"		7
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		78 658
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		13 448
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		65 210
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 51 762
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		4 406
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 358
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 257
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		769
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		591
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		358
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		237
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		98
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		51
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		36
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		24
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		15
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		6
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3

90 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2011

Trade with Finland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		210 987
Xuất khẩu - Exports	"		87 021
Nhập khẩu - Imports	"		123 966
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 36 945
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	3 246	15 058
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		11 970
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		9 374
Sản phẩm gỗ - Articles of Wood	"		6 591
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		5 864
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		5 407
Giày dép - Footwear	"		3 988
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		3 590
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of Iron and steel	"		2 883
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	257	2 131
Cà phê - Coffee	"	883	1 941
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		1 513
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	201	1 348
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		1 192
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		1 142
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		814
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		579
Vải các loại - Textile fabrics	"		440
Đá quý và kim loại quý - Precious stones and precious metal	"		251
Sắt thép - Iron and steel	"		227
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		167
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	226	125
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		123

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	1000 USD		92
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		91
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		86
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		86
Gỗ - <i>Wood</i>	"		71
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	67
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		64
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		43
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		36
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		34
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		32
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		8
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		39 585
Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		16 775
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10 830
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 266	10 081
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		9 280
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 132	8 762
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		6 290
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		5 778
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 274
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 199
Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	1 466
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 443

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		1 282
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 203
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		753
Đồng- <i>Copper</i>	"		677
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		592
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		436
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		422
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		320
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		309
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		286
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		280
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		245
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		130
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		112
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		78
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		76
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		52
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		51
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		35
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		33
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		23
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		14
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		8

91 Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2011

Trade with Philippines

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 340 451
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 535 313
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		805 138
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		730 175
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	978 919	478 279
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		160 712
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		117 740
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		107 311
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		71 524
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		62 166
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		53 188
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 254	48 452
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	1000 USD		38 816
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		37 772
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		35 510
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		30 741
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		25 746
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		4 593
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	91 831	17 552
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		17 226
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		13 544
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		11 575
Sắn - <i>Cassava</i>	"		9 978
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 701	8 805
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		8 557
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8 283

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 431

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2011

(Cont.) Trade with Philippines

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		6 697
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 694
Giấy - <i>Paper</i>	"		4 224
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		4 090
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 484
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		3 376
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3 227
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		3 135
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	418	2 850
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	1000 USD		2 389
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		2 031
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		1 701
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 660
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		1 190
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		1 003
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	362	922
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		770
Gỗ - <i>Wood</i>	"		769
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		582
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		423
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		338
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	412	315
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		58
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		36
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		187 284

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2011

(Cont.) Trade with Philippines

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phân bón các loại - chemical fertilizer	Tấn - Tonne	306 564	150 147
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	4 864	2 808
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	241 850	110 580
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	6 150	1 710
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	53 700	35 049
Đồng- <i>Copper</i>	1000 USD		88 661
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		39 710
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		34 580
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		34 081
Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		18 808
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	14 982	23 495
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		17 596
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		16 830
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		15 321
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		14 282
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		13 406
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		10 876
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		8 641
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		7 692
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		6 890
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 750
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 693
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	9 228	6 403
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	6 659	3 940
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		5 412
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		2 849
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		2 723

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2011

(Cont.) Trade with Philippines

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		2 176
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 956
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 848
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 194
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 022
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		951
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		725
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		721
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		720
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		712
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	152	515
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		489
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		475
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		427
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		406
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		367
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		358
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		251
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		194
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		193
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		179
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		112
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		93
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		76
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		55

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2011

(Cont.) Trade with Philippines

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		52
Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	6	49
Ngô - <i>Maize</i>	1000 USD		44
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		24
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		22
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		20
Thiếc - <i>Tin</i>	"		7
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		2

92 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2011

Trade with Qatar

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		195 703
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		17 318
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		178 385
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 161 067
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		4 383
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		3 659
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		198
Nhà lắp ghép. - <i>Prefabricated buildings.</i>			2 614
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 191	1 622
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 559
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		893
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		811
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		719
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		675
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	77	617
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		235
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		216
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		207
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		199
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		154
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		148
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		138
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		121
Đường - <i>Sugar</i>	"		67
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	42
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		38
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		37

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2011

(Cont.) Trade with Qatar

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		14
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		12
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		10
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		4
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	111 914	100 411
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	"	30 177	43 429
Phân Urê - <i>Urea</i>	"	22 000	8 956
Nhôm- <i>Aluminium</i>	1000 USD		8 371
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 923
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 684
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 022
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		328
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		154
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		69
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		39

93 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2011

Trade with Romania

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		103 457
Xuất khẩu - Exports	"		74 434
Nhập khẩu - Imports	"		29 023
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		45 411
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		14 425
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		12 629
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		132
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		11 485
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 600	7 452
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	1000 USD		7 316
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 510
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		4 060
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment			4 051
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		2 495
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	399	1 989
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	368	1 647
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of Iron and steel	1000 USD		1 173
Sản phẩm gỗ - Articles of Wood	"		1 040
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		852
Bánh kẹo - Confectionery	"		744
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		690
Sản phẩm từ cao su - Articles of Rubber	"		628
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	64	602
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		597
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		483
Giày dép - Footwear	"		406
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		310

438 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2011

(Cont.) Trade with Romania

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		201
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		53
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		42
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12	14
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		14
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		13 873
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 711
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 348
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 343
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 613
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		821
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		813
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		665
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		489
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		400
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96	278
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	1000 USD		256
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		219
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		168
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		116
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		110
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	718	74
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		70

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2011

(Cont.) Trade with Romania

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		48
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		26
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		24
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		23
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	6	22
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		21
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		16
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		7
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1

94 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2011

Trade with Czech Republic

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		219 803
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		183 297
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		36 506
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		146 791
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		38 323
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		31 495
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		24 939
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		23 911
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		10 549
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		8 199
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		9
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		585
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		8 604
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		6 182
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			5 270
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		4 486
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	877	4 003
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		3 508
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		2 652
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		2 160
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 549
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 445
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		949
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		900
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	435	886
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		503

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 441

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		372
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		362
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	114	308
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		181
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		144
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		125
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	142	91
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		84
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		77
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		61
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		43
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		41
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		29
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		27
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		13
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		11
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		9
Đường - <i>Sugar</i>	"		4
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		3
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		2
Sắn - <i>Cassava</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		10 671
Hoá chất - <i>Chemicals</i>			1 803
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 734
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		1 703

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		1 652
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 618
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 591
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 240
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		1 196
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 080
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 050
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		768
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		472
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		354
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		341
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		317
Gỗ - <i>Wood</i>	"		298
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		290
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		243
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	158	221
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		211
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		201
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		187
Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		173
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		153
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		148
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	27	209
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống 9 seats or less	"	26	133
+ Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	"	1	76

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		132
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		131
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		83
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		64
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		49
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		48
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		37
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		36
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		26
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		23
Đồng- <i>Copper</i>	"		22
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		14
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	12
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		8
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28	3
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	1000 USD		1

95 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2011

Trade with Slovakia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		170 371
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		156 902
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		13 469
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		143 433
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		42 306
Máy in - <i>Printing machinery used for printing by means of plates,</i>			31 792
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		24 508
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		24 385
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		16 068
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 202
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		854
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		684
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		348
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	104	679
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		460
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		372
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		368
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		362
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		359
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		299
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		243
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		209
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		197
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		170
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		153
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	65	142
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	1000 USD		93

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 445

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		30
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46	30
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		18
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	56	2 434
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	2	75
+ Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	"	54	2 359
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 953
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 950
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1 289
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		808
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		380
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		297
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		279
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		245
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		231
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		226
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		204
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		193
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90	150
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		130
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		119
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		112

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2011

(Cont.) Trade with Slovakia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		77
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		44
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		26
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		24
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		13
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		12
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Đồng- <i>Copper</i>	"		8

96 Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2011

Trade with Slovenia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		38 013
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		24 747
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		13 266
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		11 481
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 522	7 189
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		5 519
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 835
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 397
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	308	1 392
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		1 271
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		950
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		774
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		222
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		204
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		193
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		184
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		164
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		164
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		114
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		107
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		99
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		57
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		45
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		37
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		28
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		25
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		14

448 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2011

(Cont.) Trade with Slovenia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		13
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		3 416
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 481
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 242
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		503
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		466
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		449
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		320
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 758	276
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		125
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	19	124
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		110
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		82
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		56
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		54
Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		52
Gỗ - <i>Wood</i>	"		48
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		39
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		12
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1

97 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2011

Trade with Cyprus

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		30 178
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		19 333
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		10 845
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		8 488
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		8 628
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		5 490
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		13
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 823
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			2 695
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		1 520
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 110
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		1 078
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	95	784
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		459
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		365
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		312
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	197
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	1000 USD		148
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		124
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		90
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		52
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		42
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		39
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		35

450 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Síp năm 2011

(Cont) Trade with Cyprus

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		21
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	19
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		18
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		14
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		6
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		5
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		10 366
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		94
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		56
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2

98 Xuất nhập khẩu với Tô-gô năm 2011

Trade with Togo

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		87 221
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		36 294
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		50 927
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 14 633
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		11 446
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 091
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 594	5 297
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		3 732
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		728
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		203
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		149
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		87
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		78
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		44
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		44
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		43
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		40
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 238	22 138
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		16 265
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		9 044
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 175
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		54
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		25
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		19
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		11

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 816 936
Xuất khẩu - Exports	"		1 554 720
Nhập khẩu - Imports	"		262 216
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 292 503
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		398 704
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		320 460
Giày dép - Footwear	"		238 305
Hàng thủy sản - Fishery products	"		163 774
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		121 053
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		13 143
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		5 104
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	63 304	135 962
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		37 756
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	8 734	37 345
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		31 468
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 970	24 520
Sản phẩm gỗ - Articles of Wood	1000 USD		18 770
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		15 563
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		14 998
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		11 628
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 122	10 256
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of Iron and steel	1000 USD		7 196
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		6 339

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		6 022
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		4 614
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 978
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 652
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		2 604
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		2 000
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		1 660
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 195	716
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		666
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		628
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	299	448
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		376
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		306
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		290
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		113
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		94
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		86
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		83
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		81
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		68
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		63
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		33
Gỗ - <i>Wood</i>	"		27
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		24
Giấy - <i>Paper</i>	"		9
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		2
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		40 273
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		26 474
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 349	21 706
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		20 125
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		15 327
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		15 265
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 089	13 373
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	1000 USD		9 382
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		7 698
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		7 632
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		7 550
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 897
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		6 025
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		5 763
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		5 684
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2 654
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		2 282
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 263
Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		1 507
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 838
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		1 613
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 601
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 579

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		1 564
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 760	1 549
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 072
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		866
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		782
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		775
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		758
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		723
Gỗ - <i>Wood</i>	"		713
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		664
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		585
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	152	407
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		373
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		346
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		319
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		278
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		256
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		213
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		203
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		171
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		166
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		112
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		94
Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	90

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	36	68
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		60
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		48
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		40
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		37
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		22
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		21
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2

100

Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2011

Trade with Tanzania

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		59 950
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		24 131
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		35 819
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 11 688
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35 810	17 339
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 304
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		1 540
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		852
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		368
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		311
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		232
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			207
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		207
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		119
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		88
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		62
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	61
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	1000 USD		31
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		18
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		4
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		2
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 029	16 040
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		14 746
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		2 578

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		897
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		698
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		141
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		86
Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		41
Gỗ - <i>Wood</i>	"		25

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 321 847
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 938 259
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		6 383 588
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 4 445 329
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	244 199	223 231
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		187 784
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		181 552
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		143 512
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		129 947
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		106 042
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		30 214
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 025
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		273
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		103 872
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			87 963
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		41 521
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		37 803
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		37 189
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 759	34 416
Than đá - <i>Coal</i>	"	160 864	31 882
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		29 944
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		29 533
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		29 208
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 115	26 385

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		24 935
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		18 327
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		17 024
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		15 827
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		15 124
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		14 513
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		12 401
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10 451
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		9 580J
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		7 569
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 065	7 318
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	1000 USD		7 224
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6 192
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		4 416
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		3 821
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 222
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 217
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		1 986
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	587	1 812
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 729
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 686
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 493
Máy ảnh, máy quay phim - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 388
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		1 122
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirldren toys</i>	"		555
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		553
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	882	468
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		135

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	250	126
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		90
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		63
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		45
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	739 604	706 247
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	619 105	583 640
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	5 274	3 707
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	23 443	24 758
+ Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	75 138	78 467
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	16 643	15 674
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	"	266 275	463 050
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		417 094
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		397 052
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		329 473
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		245 541
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		243 972
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		183 536
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		181 137
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		179 426
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		159 456
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		155 775
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		860
+Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		154 915
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		154 148
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 869	143 151

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		139 542
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		123 693
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		104 939
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		100 410
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		98 674
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		94 825
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5 379	94 682
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 106	12 425
+ Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3 997	75 510
+ Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	"	276	6 747
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		90 587
Ngô - <i>Maize</i>	"		72 211
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		65 793
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		65 369
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		60 869
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	146476	124597
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	96 139	65 377
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		54 250
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		44 322
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		42 771
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		41 968
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		39 146
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		34 114
Đồng- <i>Copper</i>	"		32 870
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		28 903
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		28 675
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	29 250	27 375

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		26 429
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		25 513
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		20 922
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		20 714
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of paper</i>	"		20 119
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		16 376
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		13 450
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		12 422
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		12 407
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		7 422
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		6 106
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		5 404
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		4 786
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		4 764
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 341
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 630
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3 472
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 444
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		2 898
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 398	2 583
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		2 235
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2 084
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 335
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 338	1 285

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		1 144
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 519	959
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		501
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		416
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		414
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		193
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		107
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		92
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		76
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		29

102

Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2011

Trade with Turkey

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		851 899
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		771 727
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		80 172
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		691 555
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	1000 USD		276 005
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		120 889
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		77 357
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 002	53 823
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		31 498
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		28 914
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50 580	28 205
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		23 211
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		21 704
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		14 708
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 828	7 147
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	1000 USD		6 252
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	639	5 665
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		5 633
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 939
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		4 208
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		491
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			5 406
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		3 362
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		3 237

466 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2011

(Cont.) Trade with Turkey

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		3 006
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 743	2 953
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 777
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 281
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		2 182
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 886
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 630
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 427
Giấy - <i>Paper</i>	"		950
Sắn - <i>Cassava</i>	"		782
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		561
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		232
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		210
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	77	185
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	1000 USD		179
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		172
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		113
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirldren toys</i>	"		98
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		42
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		35
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		20 454
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 352
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		7 998
Sản phẩm từ chất dẻo- <i>Articles of plastics</i>	"		6 323
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 593
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 323

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 467

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2011

(Cont.) Trade with Turkey

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		3 173
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 922
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		1 896
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 486
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 375
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		1 108
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 069
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		914
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		776
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		652
Gỗ - <i>Wood</i>	"		645
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		557
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	295	545
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		439
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	347	429
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		365
Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1	325
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		291
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		220
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		192
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		159
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		151
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		132
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		131
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		127

102

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2011**
(Cont.) *Trade with Turkey*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		110
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		79
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	537	66
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		59
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		19
Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		17
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		1

103

Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2011

Trade with Sweden

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		685 534
Xuất khẩu - Exports	"		427 363
Nhập khẩu - Imports	"		258 171
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		169 192
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		111 942
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		68 749
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		41 688
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		29 271
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		20 893
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		13 635
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13 615
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		13 540
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		6 260
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		80
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 664
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		12 552
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		10 459
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	632	5 820
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	767	5 096
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		3 913
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		3 802
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	847	3 614
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		2 644
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 533
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	1 090	2 358
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 913

470 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 466
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 272
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		730
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	905	596
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	1000 USD		516
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		496
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		457
Giấy - <i>Paper</i>	"		301
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		138
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		108
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		105
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		24
Chè - <i>Tea</i>	"	8	22
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		16
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		8
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		6
Sắn - <i>Cassava</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		107 595
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		27 329
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		17 840
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		13 637
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		9 746
Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	20	7 645
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		7 488
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		6 653
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		835

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 471

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		7 342
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		7 316
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 177
Các sản phẩm hoá chất- <i>Chemicals produce</i>	"		6 959
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 732	4 708
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	123	133
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	"	1 249	3 605
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		2 899
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 533
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 466
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 441
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 748
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		1 365
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 152
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		923
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		842
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		837
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		698
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		666
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		624
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		523
Phế liệu sắt thép- <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		487
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		415
Đồng- <i>Copper</i>	"		394
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		384
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		327

103 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2011

(Cont.) Trade with Sweden

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of paper</i>	1000 USD		206
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		200
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		193
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		145
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		135
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		55
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		55
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		52
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		17
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		15
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		14
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - Tonne	12	11
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	1	10
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		9
Thiếc - <i>Tin</i>	"		8
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		4
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		4
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1

104

Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2011

Trade with Switzerland

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 959 514
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 188 503
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 771 011
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 582 508
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		884 117
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		62 438
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		60 911
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		13 103
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		132
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		33 950
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 444	42 965
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		22 481
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		15 065
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		10 661
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 087
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		6 003
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5 538
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 419
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		4 844
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		4 575
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 073
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 951
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 929
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 623
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1266

104

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2011**

(Cont.) *Trade with Switzerland*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 165
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 042
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	102	1 019
Gạo - <i>Rice</i>	"	2 100	851
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		353
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		343
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		340
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		141
Gỗ - <i>Wood</i>	"		134
Giấy - <i>Paper</i>	"		100
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		97
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		39
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		28
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		24
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		18
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		15
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		15
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		1 476 165
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		83 658
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		58 221
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		25 320
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		19 131
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		17 638
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 813

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 475

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2011

(Cont.) Trade with Switzerland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		6 231
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		5 241
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4 687
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		4 045
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 972
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 783
Sản phẩm từ sắt thép- <i>Articles of iron and steel</i>	"		3 603
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 999
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	304	1 812
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		1 724
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		1 306
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 147
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		1 098
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		930
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		876
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		856
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		705
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		638
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	242	531
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	1000 USD		520
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		493
Đồng- <i>Copper</i>	"		460
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		323
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	67	313
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		268

104

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2011**

(Cont.) *Trade with Switzerland*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		299
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		39
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		261
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		231
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		207
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		205
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		194
Gỗ - <i>Wood</i>	"		192
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		169
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		141
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		127
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		113
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		107
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		92
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		53
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	40
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		31
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		21
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		7
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		6
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		5
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		36 479 716
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		11 613 324
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		24 866 392
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 13 253 068
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	502 184	1 937 021
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	1 221 880	1 063 619
Than đá - <i>Coal</i>	"	13 436 990	1 023 264
Sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		842 903
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		768 990
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		716 467
Gỗ - <i>Wood</i>	"		590 166
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		547 633
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 008	298 797
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		294 692
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		247 196
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		25 961
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		6
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		149 278
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		252 590
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		218 225
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		170 317
Đường - <i>Sugar</i>	"		169 656
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	309 003	160 689
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		154 543
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		95 453

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	1000 USD		94 438
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		79 664
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		78 720
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		63 835
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		53 324
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 603	53 279
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		52 601
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		39 081
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		37 796
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		37 166
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		33 091
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		32 968
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		30 749
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		25 307
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		22 928
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		21 610
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		20 145
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 637	14 874
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		8 131
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 059	5 865
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		4 956
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		3 888
Đá quý và kim loại quý - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3 135
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		2 905
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		2 757
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 749
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 445
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2 390

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 320
Máy ảnh, máy quay phim - <i>Cameras and their parts</i>	"		772
Thiếc - <i>Tin</i>	"		411
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		370
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		37
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		22
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4 245 649
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 809 796
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2 282 688
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 494 119	1 780 995
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 664 406	1 483 192
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	4 313	10 927
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	1 318 728	1 299 990
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	437 023	411 056
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	205 765	204 122
+ Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	675 940	684 812
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	1 898 944	777 919
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	878 383	336 819
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 015	804
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	4 688	2 196
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	463 624	102 031
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	551 236	336 070
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		664 778
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		601 772
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		545 778

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		452 765
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		423 816
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	161 655	339 989
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		300 475
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	310 841	286 131
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		278 196
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		268 429
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		257 145
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		253 735
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		248 502
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		228 390
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		218 598
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		214 196
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5 534	202 546
+ Ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	339	884
+ Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3 359	139 201
+ Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	"	1 836	62 460
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		159 054
Gỗ - <i>Wood</i>	"		156 575
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		133 097
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		131 943
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		121 551
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		115 402
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		114 786
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		109 118
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		107 106

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		103 053
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		100 662
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		95 026
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		94 135
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		82 747
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		75 211
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		66 172
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		69 513
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		4 753
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		64 760
Cao su - <i>Rubber</i>	"	22 830	60 948
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	1000 USD		59 634
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		52 160
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		44 633
Đồng - <i>Copper</i>	"		42 533
Chì - <i>Lead</i>	"		39 743
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		38 386
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		30 918
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		22 860
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		21 851
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		18 711
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		18 345
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		11 444
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 741	9 195

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		7 699
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	12 522	6 996
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		6 513
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		4 488
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4 379
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 851
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 953
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		1 581
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1 194
Ngô - <i>Maize</i>	"		1 182
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		751
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		562
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		518
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		378
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		258
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	"		69

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		299 695
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		194 524
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		105 171
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		89 353
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	1000 USD		57 128
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		46 449
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		34 829
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		464
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 811
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		18 111
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 887	9 996
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		6 291
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	636	5 555
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		4 281
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 826	4 140
Cao su - <i>Rubber</i>	"	566	2 612
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		2 240
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		2 142
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		2 056
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 451	1 951
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		1 437
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		1 399
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 306
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 247
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		1 111

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		976
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		554
Sắn - <i>Cassava</i>	"		532
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		403
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		318
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		243
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			241
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	97	222
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		213
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		204
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		165
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		59
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		51
Quế - <i>Cinamon</i>	"		25
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		52 837
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 345	8 432
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	20 118	7 833
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 227	599
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		5 867
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 702	4 306
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1	5
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		2 838
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 466
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 417
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 340

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	1000 USD		1 279
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 170
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		982
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		724
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		660
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		602
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 194	578
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		547
Đồng- <i>Copper</i>	"		539
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		383
Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	290
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		207
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		204
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	99	163
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		90
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		79
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		63
Sản phẩm từ chất dẻo- <i>Articles of plastics</i>	"		31
Sản phẩm từ cao su - <i>Rubber</i>	"		24
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		16
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		4
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		2
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1

107

Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2011

Trade with Uruguay

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		69 358
Xuất khẩu - Exports	"		27 383
Nhập khẩu - Imports	"		41 975
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 14 592
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		9 394
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 689
+ Cá đông - Frozen fish	"		3 299
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		38
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		156
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 323
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		2 990
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		749
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		698
Cao su - Rubber	"		693
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy	"		281
Phương tiện vận tải & phụ tùng - Means of transport and equipment	"		236
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		219
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		204
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		188
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		173
Sản phẩm gỗ - Articles of Wood	"		162
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		129
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		85
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		74

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-ru-quay năm 2011

(Cont.) Trade with Uruguay

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		30
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		27
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		8
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		4
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		18 454
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		7 734
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		3 900
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3 818
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 796
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 674
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		543
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		178
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		110
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		54
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		41
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		41
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		218 774
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		190 246
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		28 528
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		161 718
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	410 109	169 729
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		12 730
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	467	2 503
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		1 565
Sắn - <i>Cassava</i>	"		1 033
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		413
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		251
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		114
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		109
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		106
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		103
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		99
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		62
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		43
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		34
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		27
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		19
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		22 062
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 700	5 011
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000 USD		1 404
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		39
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 539 827
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 149 252
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		6 390 575
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 4 241 323
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	298 681	269 197
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		235 611
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		214 866
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	386 003	197 938
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		177 737
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		138 289
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		97 105
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		38 513
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		2 905
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		30 726
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		96 328
Máy in - <i>Printing machinery used for printing by means of plates,</i>	"		93 541
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		73 387
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		60 071
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		31 233
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		28 595
Gỗ - <i>Wood</i>	"		23 686
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 261	22 749

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	1000 USD		22 730
Giấy - <i>Paper</i>	"		22 357
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		22 307
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 182	19 904
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		17 702
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		17 560
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		16 564
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		14 045
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"		13 586
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 119	8 644
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		8 514
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5 962
Sợi từ xơ staple tổng hợp - <i>Yarn of synthetic staple fibres</i>	"		5 497
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		5 346
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		4 984
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		4 260
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		3 984
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		3 803
Nguyên phụ liệu dệt may - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		2 898
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 825
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		2 587
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 228
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	832	1 093
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		1 047
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	203	861
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		810
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		525
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		505

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắn - <i>Cassava</i>	"		468
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		419
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		288
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 033	215
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		201
Quế - <i>Cinamon</i>	"		198
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		65
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 393 789	3 891 515
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 678 594	1 566 850
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1 215 824	788 357
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	1 342 768	1 383 149
+ Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	156 603	153 159
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		419 999
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	149 887	292 009
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		254 181
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		225 887
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		221 439
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		130 931
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		3
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63	130 928
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		109 510
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		95 157
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		85 668
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		82 471

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		47 107
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of paper</i>	"		32 028
Linh kiện phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		27 506
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		27 338
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		24 447
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		21 522
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 235	16 384
+ Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	135	723
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		12 318
Dây điện và dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11 627
Nhôm- <i>Aluminium</i>	"		11 548
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		10 948
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		9 523
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		7 903
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 342
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		6 162
Máy móc thiết bị hàng không- <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		5 141
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		4 863
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		4 855
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4 353
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 086
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 929
Linh kiện phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		3 894
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 831
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3 704
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		3 421

109

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2011**
(Cont.) *Trade with Singapore*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 526	2 419
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		1 880
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	518	1 837
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		1 571
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		1 567
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 341
Hàng điện gia dụng và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 258
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 223
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 186
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 109
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 091
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for Paper or Paperboard industry</i>	"		899
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		639
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		614
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		592
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		580
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		578
Thiết bị, PT ngành nhựa- <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		399
Chì - <i>Lead</i>	"		375
Nguyên phụ liệu tân dược - <i>Medicaments</i>	"		371
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		339
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		261
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		232
Ô tô loại khác - <i>Other Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	182

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51	128
Thịt và các sản phẩm từ thịt - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		89
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"		81
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		41
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		15
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2

110

Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2011

Trade with Srilanka

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		113 457
Xuất khẩu - Exports	"		83 607
Nhập khẩu - Imports	"		29 850
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		53 757
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	1000 USD		16 479
Sợi từ xơ staple tổng hợp - Yarn of synthetic staple fibres	"		11 225
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 209	9 062
Sắt thép - Iron and steel	1000 USD		5 335
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, apparatus, accessory	"		4 830
Vải các loại - Textile fabrics	"		4 378
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"		3 512
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		2 440
Hoá chất - Chemicals	"		1 497
Linh kiện điện tử tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 397
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	151	1 310
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 298
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		534
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 251
Giấy - Paper	"		638
Nguyên phụ liệu dệt may - Auxiliary materials for textile, garment,	"		616
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		549
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		500
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		487
Sản phẩm từ cao su - Articles of Rubber	"		474

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 497

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2011

(Cont.) Trade with Srilanka

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		421
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of Paper</i>	"		327
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		296
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	174	293
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		276
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>			227
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		176
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		137
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	"		116
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		91
Sắn - <i>Cassava</i>	"		71
Thủy tinh và sản phẩm - <i>Glassware produce</i>	"		66
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến - <i>Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy</i>	"		38
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		30
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		27
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		15
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		23 904
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 385	1 070
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		809
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		569
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of Rubber</i>	"		421
Sản phẩm từ giấy- <i>Articles of papper</i>	"		361
Chất dẻo- <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	361	326
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		275

110

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2011**
(Cont.) *Trade with Srilanka*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		247
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		230
Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		165
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for Footwear</i>	"		87
Lốp ô tô - <i>Tires of Motor vehicles</i>	"		66
Sản phẩm từ chất dẻo- <i>Articles of plastics</i>	"		25
Gỗ - <i>Wood</i>	"		16
LK điện tử; máy tính nguyên chiếc và linh kiện - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		14
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		5
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng- <i>Means of transport and equipment</i>	"		3
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới theo Quyết định 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 43/2010/QĐ-TTg dated 02/6/2010 by Prime Minister.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- Export goods: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods- in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing, and including export goods from enterprises in or out of export processing zone

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

- *Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestics goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.*

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. *Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.*

2. *Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;*

3. *Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;*

4. *Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;*

5. *Goods under lease for one year or more (financial lease)*

6. *Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;*

7. *Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

8. *Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.*

9. *Postal goods (but not included yet);*

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Goods to excluded

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

5. Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

- Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

- Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hoá gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

- Danh mục Hệ thống ngành Kinh tế quốc dân gồm 20 ngành cấp I được Chính phủ ban hành theo Nghị định 75/CP ngày 27/10/1993 (VSIC). Ngày 22/12/1993, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ cụ thể hoá thành các ngành cấp II, cấp III và cấp IV trên cơ sở Danh mục Phân ngành các hoạt động kinh tế, bản sửa đổi lần thứ 3 (ISIC) của Liên Hợp Quốc.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

- *The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.*

- *The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.*

- *Promulgated in October 1993 by the Government, The Vietnam Standard Industrial Classification of Economic Activities (VSIC-93) is a classification system based upon the United Nations' ISIC Rev. 3 or International Standard Industrial Classification of Economic Activities, Revision 3.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

PHỤ LỤC A - APPENDIX A

CÁC NHÓM NƯỚC CHỦ YẾU - MAJOR COUNTRY GROUPS

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Bru-nây	<i>Brunei</i>
Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>
Lào	<i>Laos</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Sing-ga-po	<i>Singapore</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)

Ô-x-trây-li-a	<i>Australia</i>
Bru-nây	<i>Brunei</i>
Ca-na-đa	<i>Canada</i>
Chi Lê	<i>Chile</i>
Trung Quốc	<i>China</i>
Hồng Kông	<i>Hong Kong</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Nhật Bản	<i>Japan</i>
Hàn Quốc	<i>Korea, Republic</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>
Niu Di Lân	<i>New Zealand</i>
Nga	<i>Russia</i>
Pa-pua Niu-ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>
Pêru	<i>Peru</i>

Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Sing-ga-po	<i>Singapore</i>
Đài Loan	<i>Taiwan</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>
Mỹ	<i>United States</i>

Liên minh Châu Âu

European Union

Ai Len	<i>Ireland</i>
Anh	<i>United Kingdom</i>
Áo	<i>Austria</i>
Ba Lan	<i>Poland</i>
Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>
Bỉ	<i>Belgium</i>
Bun-ga-ry	<i>Bulgaria</i>
Đan Mạch	<i>Denmark</i>
Đức	<i>Germany</i>
Et-xtô-ni-a	<i>Estonia</i>
Hà Lan	<i>Netherlands</i>
Hun-ga-ry	<i>Hungary</i>
Hy Lạp	<i>Greece</i>
I-ta-li-a	<i>Italy</i>
Lúc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>
Lat-vi-a	<i>Latvia</i>
Lit-va	<i>Lithuania</i>
Man-ta	<i>Malta</i>
Pháp	<i>France</i>
Phần Lan	<i>Finland</i>
Ru-ma-ni	<i>Romania</i>
Séc	<i>Czech Rep.</i>
Síp	<i>Cyprus</i>

Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>
Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>
Tây Ban Nha	<i>Spain</i>
Thụy Điển	<i>Sweden</i>

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)

An-giê-ri	<i>Algeria</i>
Ả-rập Xê-ut	<i>Saudi Arabia</i>
Ăng-gô-la	<i>Angola</i>
Các TVQ Ả Rập thống nhất	<i>United Arab Emirates</i>
Cô-oét	<i>Kuwait</i>
Ê-cu-a-đo	<i>Ecuador</i>
Iran	<i>Iran</i>
Irắc	<i>Iraq</i>
Li-bi	<i>Libya</i>
Ni-giê-ri-a	<i>Nigeria</i>
Qua-ta	<i>Qatar</i>
Vê-nê-zuê-la	<i>Venezuela</i>

PHỤ LỤC B - APPENDIX B

KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT - ABBREVIATIONS AND SYMBOLS

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsesewhere specified</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>

Chịu trách nhiệm bản thảo:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Biên tập:
NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Trình bày:
TRỊNH THỊ DIỆP

Sửa bản in:
NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM 2011

In 273 cuốn, khổ 20 x 29 cm
In tại Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê

